Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 06/07/2026 17:42:54 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 86/2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 9 Điều 12, điểm c khoản 1 và khoản 9 Điều 14, khoản 5 Điều 15, khoản 7 Điều 16, khoản 7 Điều 18, khoản 6 Điều 19, khoản 6 Điều 20, khoản 5 Điều 21, khoản 7 Điều 22, khoản 3 Điều 35, khoản 3 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 38 của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và khoản 5 Điều 25, điểm b khoản 3 Điều 27, khoản 4 Điều 30, khoản 4 Điều 31, khoản 4 Điều 33, khoản 7 Điều 34, khoản 7 Điều 35, khoản 7 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 58, điểm b khoản 2 Điều 65 của Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Thông tư này bao gồm:

1. Người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật số 108/2025/QH15, Điều 3 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

2. Cơ quan hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực, Đội phúc tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội Thông quan, Đội Kiểm soát hải quan, Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu và cơ quan hải quan khác thuộc Chi cục Hải quan khu vực được giao chức năng quản lý thuế;

3. Công chức hải quan;

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Khai thuế, hồ sơ khai thuế, hình thức nộp hồ sơ khai thuế, tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế

1. Khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo từng lần phát sinh bao gồm khai thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng.

Việc khai thuế, khai bổ sung, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, các chỉ tiêu thông tin trong hồ sơ khai thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Không phải khai thuế theo từng lần phát sinh đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa bán trong khu vực cách ly tại các sân bay quốc tế (trừ hàng hóa đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2020/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế), hàng hóa cung cấp cho hành khách trên các chuyến bay tuyến quốc tế, xăng, dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Thông tư số 38/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Các trường hợp mua, bán, gia công, thuê, mượn, giao nhận hàng hóa giữa doanh nghiệp ưu tiên và đối tác theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 75 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 46 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC và khoản 6 Điều 86 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 53 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn

Luật Hải quan số 54/2014/QH13, được nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan.

4. Hình thức nộp hồ sơ khai thuế

a) Nộp hồ sơ điện tử

Người nộp thuế khai đầy đủ, chính xác các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư này trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người nộp thuế nộp bản chụp được ký số các chứng từ, tài liệu thuộc hồ sơ khai thuế cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Nộp hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật về hải quan

Trường hợp nộp hồ sơ giấy, đối với chứng từ phải nộp bản chính theo quy định tại Thông tư này thì người nộp thuế nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan. Trường hợp Thông tư này không quy định bản chính thì người nộp thuế được nộp bản chụp cho cơ quan hải quan.

5. Trách nhiệm của người nộp thuế

a) Khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của nội dung đã khai và các chứng từ, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu, thông tin đã nộp, cung cấp, xuất trình cho cơ quan hải quan hoặc thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Đảm bảo tính thống nhất nội dung thông tin, dữ liệu, tài liệu, chứng từ giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ gửi cơ quan hải quan.

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Cơ quan hải quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế, khoản thu khác qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi kiểm tra hồ sơ, cơ quan hải quan căn cứ vào các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước. Cơ quan hải quan sử dụng thông tin, chứng từ, tài liệu được gửi thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng dịch vụ công trực tuyến, Cổng thông tin một cửa ASEAN, Cổng thông tin trao đổi với các nước khác theo quy định của Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được chia sẻ, kết nối với cơ quan hải quan để kiểm tra, đối chiếu

và lưu trữ.

7. Khai thuế, nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện theo quy định về khai thuế, nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Điều 5 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP; Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

8. Trường hợp các chứng từ trong hồ sơ miễn thuế; giảm thuế; hoàn thuế; không thu thuế; không chịu thuế; xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp; thông báo Danh mục miễn thuế; khoanh tiền thuế nợ; xóa tiền thuế nợ; nộp dần tiền thuế nợ đã có trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được chia sẻ, kết nối với cơ quan hải quan thì người nộp thuế không phải nộp cho cơ quan hải quan. Người nộp thuế cung cấp thông tin liên quan đến chứng từ để cơ quan hải quan khai thác.

Điều 4. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa

1. Thời hạn nộp thuế khai bổ sung được xác định theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

2. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, phân loại hoặc giám định theo quy định của pháp luật về hải quan để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp được thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo mã số, thuế suất khai báo trước khi giải phóng hàng hóa. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật số 107/2016/QH13;

b) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung số tiền thuế phải nộp tăng thêm theo kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định thì thời hạn nộp thuế là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định hàng hóa khác so với nội dung khai của người nộp thuế dẫn đến giảm số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan thông báo qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cho người nộp thuế thực hiện khai bổ sung theo quy định của pháp luật về hải quan và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp chưa có giá chính thức tại thời điểm

đăng ký tờ khai hải quan thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá tạm tính trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật số 107/2016/QH13;

b) Trường hợp có giá chính thức, người nộp thuế phải khai bổ sung và nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm thì thời hạn nộp thuế là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức. Thời điểm có giá chính thức là ngày bên bán phát hành hóa đơn theo giá chính thức hoặc các chứng từ tương đương với hóa đơn phù hợp với các chứng từ, tài liệu khác có liên quan.

Trường hợp có giá chính thức dẫn đến giảm số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Giá tạm tính, giá chính thức thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa có khoản phí bản quyền, phí giấy phép và các khoản tiền do người nộp thuế phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu là các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan theo quy định về trị giá hải quan, thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế phải nộp thuế theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật số 107/2016/QH13;

b) Trường hợp có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan thì thời hạn nộp thuế là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế xác định được các khoản này được thể hiện trên chứng từ thanh toán và các chứng từ, tài liệu khác có liên quan.

Các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC.

5. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế

a) Thời hạn nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản này;

b) Thời hạn nộp thuế là ngày ban hành quyết định ấn định thuế đối với các trường hợp sau:

b.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị ấn định thuế nhưng người nộp thuế không kê khai trên tờ khai hải quan hoặc có kê khai trên tờ khai hải quan nhưng tờ khai hải quan bị hủy theo quy định của pháp luật về hải quan;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được cầm cố, thế chấp làm tài sản bảo đảm các khoản vay do người nộp thuế không có khả năng trả nợ bị tổ chức tín dụng xử lý theo quy định của pháp luật, hàng hóa nhập khẩu bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc các trường hợp phải nộp thuế.

c) Trường hợp ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế hoặc hàng hóa khác thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau cơ quan hải quan không xác định được chính xác số lượng hàng hóa theo từng tờ khai nhập khẩu thì tờ khai để áp dụng thời hạn nộp tiền thuế ấn định là tờ khai nhập khẩu cuối cùng có mặt hàng bị ấn định thuế trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Trường hợp mặt hàng bị ấn định thuế của tờ khai nhập khẩu cuối cùng có số lượng hàng hóa nhỏ hơn số lượng hàng hóa bị ấn định thuế thì số lượng hàng hóa bị ấn định thuế chênh lệch được tính theo thời hạn nộp thuế của tờ khai liền kề trước đó theo cùng loại hình nhập khẩu có cùng mặt hàng bị ấn định thuế;

d) Thời hạn nộp tiền thuế ấn định đối với các trường hợp khác như sau:

d.1) Trường hợp hàng hóa phải phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp nhưng người nộp thuế không khai bổ sung, không nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì thời hạn nộp tiền thuế ấn định là ngày cơ quan hải quan yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

d.2) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có giá chính thức nhưng người nộp thuế không khai bổ sung, không nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thì thời hạn nộp tiền thuế ấn định là thời điểm có giá chính thức;

d.3) Trường hợp xác định được các khoản phí bản quyền, phí giấy phép và các khoản tiền phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu là các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan nhưng người nộp thuế không khai bổ sung, không nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì thời hạn nộp tiền thuế ấn định là ngày người nộp thuế xác định được các khoản này được thể hiện trên chứng từ thanh toán và các chứng từ, tài liệu khác có liên quan.

Điều 5. Ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo phương thức điện tử là ngày thực hiện giao dịch trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác để nộp tiền và được tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác xác nhận giao dịch nộp tiền thành công.

2. Ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trực tiếp tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu thuế thì ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là ngày tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cơ quan hải quan, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu cấp chứng từ nộp tiền.

Điều 6. Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Người nộp thuế được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15.

Người nộp thuế được gia hạn theo quy định tại khoản này không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ được gia hạn trong thời gian gia hạn.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:

a) Công văn đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp theo Mẫu số 1 tại Phụ lục II Thông tư này qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc bản giấy theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Tài liệu gửi kèm công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15

b.1) Văn bản, biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại

b.1.1) Văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Ban quản lý cửa khẩu, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ hàng hải nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về việc thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại vật chất, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh: 01 bản chính;

b.1.2) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan công an có thẩm quyền: 01 bản chính.

b.2) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có).

c) Tài liệu gửi kèm công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15

c.1) Quyết định thu hồi địa điểm sản xuất, kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với địa điểm sản xuất cũ của doanh nghiệp (trừ trường hợp di dời địa điểm sản xuất kinh doanh theo mục đích yêu cầu của doanh nghiệp);

c.2) Văn bản xác nhận của chính quyền địa phương về việc doanh nghiệp phải ngừng sản xuất kinh doanh do di chuyển địa điểm (01 bản chính);

c.3) Tài liệu chứng minh mức độ thiệt hại do phải di chuyển địa điểm sản xuất, kinh doanh bao gồm hồ sơ, chứng từ chứng minh giá trị còn lại của tài sản bị thiệt hại, chi phí phát sinh do việc di dời và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật. Người nộp thuế chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ, chứng từ cung cấp.

3. Trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

a) Tiếp nhận hồ sơ

a.1) Người nộp thuế gửi công văn đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo Mẫu số 1 tại Phụ lục II Thông tư này qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Thông tư này và hồ sơ có liên quan đến cơ quan hải quan;

a.2) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc giải trình, bổ sung hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định hoặc phát hiện có dấu hiệu sai phạm về giá trị vật chất bị thiệt hại trong hồ sơ do người nộp thuế tự xác định hoặc sai, sót khác.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ gia hạn thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt. Thời hạn người nộp thuế bổ sung, giải trình hồ sơ không tính vào thời hạn xử lý hồ sơ.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, thông báo cho người nộp thuế về việc không chấp thuận gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp hồ sơ không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư này hoặc ban hành quyết định gia hạn nộp thuế đối với trường hợp hồ sơ thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I Thông tư này.

4. Thẩm quyền ban hành quyết định gia hạn

a) Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội thông quan, Đội trưởng Đội phúc tập và Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan giải quyết gia hạn đối với trường hợp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế chỉ phát sinh tại 01 cơ quan hải quan;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực giải quyết gia hạn đối với trường hợp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, khoản thu khác của người nộp thuế phát sinh từ 02 cơ quan hải quan trở lên thuộc Chi cục Hải quan khu vực;

c) Cục trưởng Cục Hải quan giải quyết đối với trường hợp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, khoản thu khác của người nộp thuế phát sinh tại nhiều Chi cục Hải quan khu vực.

5. Xác định số tiền được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

a) Đối với người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật số 108/2025/QH15, khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, số tiền được gia hạn là số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp tính đến thời điểm người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc trường hợp bất khả kháng khác nhưng không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có);

b) Đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15, số tiền được gia hạn là số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp tính đến thời điểm người nộp thuế bắt đầu ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh để di dời cơ sở sản xuất nhưng không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế do phải ngừng hoạt động để thực hiện việc di dời và các chi phí phát sinh do việc di dời, thiết lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới sau khi trừ đi các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại theo quy định. Giá trị thiệt hại và các chi phí thực tế phát sinh được xác định trên cơ sở hồ sơ, chứng từ hợp pháp do người nộp thuế cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thực hiện di dời thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được gia hạn và tiền chậm nộp tính trên số tiền được gia hạn theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, thông báo cho người nộp thuế về việc không chấp thuận gia hạn hoặc quyết định gia hạn thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 7. Xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật số 108/2025/QH15. Trong một số trường hợp, việc xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được thực hiện như sau:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp nhầm, nộp thừa, cơ quan hải quan hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định tại Điều này;

b) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại điểm đ khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, người nộp thuế đã nộp tiền đặt cọc cho cơ quan hải quan một khoản tiền tương đương tiền thuế nhập khẩu, sau khi hàng hóa tái xuất, số tiền đặt cọc được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều này;

c) Trường hợp số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử phạt của cơ quan hải quan, bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thì số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được xử lý theo quy định tại Điều này.

2. Xử lý tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa đối với hàng hóa nhập khẩu

a) Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa khi nhập khẩu hàng hóa và đã thực hiện kê khai khấu trừ số tiền thuế nộp thừa với cơ quan thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai điều chỉnh số tiền thuế giá trị gia tăng đã được cơ quan hải quan hoàn với cơ quan thuế nơi quản lý người nộp thuế;

b) Cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế giá trị gia tăng nộp thừa đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này, gửi quyết định hoàn thuế cho cơ quan thuế quản lý người nộp thuế để cơ quan thuế làm cơ sở đối chiếu và thu hồi số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ hoặc đã hoàn thuế (nếu có).

3. Hồ sơ, thủ tục xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

a) Hồ sơ xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

Hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa bao gồm công văn đề nghị hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 2 tại Phụ lục II Thông tư này và các chứng từ, tài liệu có liên quan theo quy định.

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, người nộp thuế nộp công văn đề nghị hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I Thông tư này và chứng từ, tài liệu có liên quan.

b) Trách nhiệm của người nộp thuế

Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, khoản

thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại điểm a khoản này gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu quy định tại điểm này, người nộp thuế nộp bản chụp được ký số các chứng từ, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu chưa khai báo được cho cơ quan hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, người nộp thuế gửi hồ sơ giấy đến cơ quan hải quan.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

c.1) Cơ quan hải quan nơi phát sinh tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố thì cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giấy;

c.2) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc không tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đúng đối tượng theo Mẫu số 3 tại Phụ lục II Thông tư này hoặc thông báo về việc bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 7 tại Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan, người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ theo Mẫu số 02 Phụ lục I hoặc Mẫu số 4 tại Phụ lục II Thông tư này.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ

d.1) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

d.2) Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 4 tại Phụ lục II Thông tư này gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp hồ sơ giấy hoặc Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I Thông tư này hoặc thông báo hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư này gửi

người nộp thuế.

Thời hạn giải quyết hồ sơ xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan hải quan.

4. Thẩm quyền ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

5. Trình tự xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn, bù trừ thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

6. Trình tự thủ tục xử lý thu hồi hoàn

a) Trường hợp cơ quan hải quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện hoặc kiến nghị liên quan đến người nộp thuế đã được hoàn không đúng quy định thì người nộp thuế phải nộp số tiền đã được hoàn thừa và tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 16 Luật số 108/2025/QH15, Điều 26 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP vào ngân sách nhà nước theo quyết định về việc thu hồi hoàn theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện đã được hoàn không đúng quy định thì thông báo cho cơ quan hải quan để thực hiện thu hồi hoàn theo điểm a khoản này.

Điều 8. Xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn, bù trừ nghĩa vụ phải nộp

Trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, đối chiếu trên Hệ thống kế toán và xử lý việc hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt từ ngân sách nhà nước, như sau:

1. Người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, các khoản thu khác (bao gồm cả tiền phí hải quan, lệ phí hàng hóa phương tiện quá cảnh còn nợ trừ trường hợp tiền phí, lệ phí phát sinh của các tờ khai trong tháng đến ngày 10 của tháng tiếp theo).

a) Trường hợp người nộp thuế yêu cầu hoàn trả, cơ quan hải quan căn cứ quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, lập lệnh hoàn trả theo mẫu quy định tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2020/TT-BTC gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế;

b) Trường hợp người nộp thuế có văn bản yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp của các tờ khai tiếp theo, cơ quan hải quan căn cứ quyết định hoàn và văn bản đề nghị của người nộp thuế lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ theo mẫu quy

định tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2020/TT-BTC gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn trả kiêm bù trừ với khoản phải nộp, trường hợp còn phải hoàn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

2. Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, các khoản thu khác (bao gồm cả tiền phí hải quan, lệ phí hàng hóa phương tiện quá cảnh còn nợ, trừ trường hợp tiền phí, lệ phí phát sinh của các tờ khai trong tháng đến ngày 10 của tháng tiếp theo).

a) Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ, cơ quan hải quan lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ theo mẫu quy định tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2020/TT-BTC gửi Kho bạc Nhà nước để nộp ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế;

b) Trường hợp người nộp thuế không yêu cầu bù trừ nhưng cơ quan hải quan phát hiện người nộp thuế còn nghĩa vụ phải nộp các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, các khoản thu khác (bao gồm cả tiền phí, lệ phí còn nợ), cơ quan hải quan thực hiện xử lý theo quy định tại điểm a khoản này và thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I Thông tư này;

c) Trường hợp sau khi bù trừ nếu còn tiền thừa thì thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Trường hợp nộp thừa trong năm ngân sách, nếu người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, các khoản thu khác và đề nghị nộp cho số tiền còn nợ thì thực hiện điều chỉnh theo Mẫu C1-07 tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2020/TT-BTC.

4. Trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, các khoản thu khác nộp thừa và tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, các khoản thu khác còn nợ thì cơ quan hải quan thực hiện bù trừ số tiền nộp thừa với số tiền còn nợ.

Điều 9. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác

1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp

a) Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật số 108/2025/QH15;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp hoặc nộp thiếu thì tổ chức tín dụng phải nộp số tiền chưa nộp hoặc nộp thiếu và tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật số 108/2025/QH15;

c) Cơ quan, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu thuế, khoản thu khác chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 16 Luật số 108/2025/QH15.

2. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác

a) Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền phạt nhưng người nộp thuế chưa xác định số tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết số tiền chậm nộp theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế nợ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế nợ và số ngày chậm nộp theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I Thông tư này.

3. Không tính tiền chậm nộp

a) Các trường hợp không tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b) Cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản nợ không tính tiền chậm nộp trên cơ sở thông tin, chứng từ, tài liệu thuộc hồ sơ hải quan và trường hợp quy định tại điểm a khoản này và phản hồi cho người nộp thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoản thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ.

Điều 10. Miễn tiền chậm nộp

1. Đối với trường hợp gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật số 108/2025/QH15, số tiền chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có). Trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra tình trạng bất khả kháng khác và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

2. Hồ sơ miễn tiền chậm nộp

a) Hồ sơ miễn tiền chậm nộp đối với trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gồm:

a.1) Văn bản đề nghị của người nộp thuế theo Mẫu số 5 tại Phụ lục II Thông tư này gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I Thông tư này;

a.2) Biên bản hoặc văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của một trong các cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại: cơ quan công an có thẩm quyền; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng

vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chính;

a.3) Các chứng từ liên quan đến việc bồi thường, bảo hiểm (nếu có).

b) Hồ sơ miễn tiền chậm nộp đối với trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP gồm:

b.1) Văn bản đề nghị của người nộp thuế theo Mẫu số 5 tại Phụ lục II Thông tư này gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I Thông tư này;

b.2) Văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập xác định mức độ, giá trị thiệt hại đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh: 01 bản chính;

b.3) Tài liệu chứng minh người nộp thuế không có khả năng nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế: 01 bản chính;

b.4) Các chứng từ liên quan đến việc bồi thường, bảo hiểm (nếu có).

c) Tiếp nhận hồ sơ

Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin đề nghị miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 5 tại Phụ lục II Thông tư này kèm theo bản chụp các chứng từ, tài liệu liên quan được ký số cho cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố người nộp thuế gửi 01 bản chính công văn đề nghị miễn tiền chậm nộp đối với các trường hợp miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I Thông tư này và bản giấy các chứng từ, tài liệu có liên quan đến cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

d) Xử lý hồ sơ

d.1) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc giải trình, bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 7 tại Phụ lục II Thông tư này qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư này đối với trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

d.2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ miễn tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ miễn tiền chậm nộp. Thời hạn người nộp thuế bổ sung, giải trình hồ sơ không tính vào thời hạn xử lý hồ sơ;

d.3) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ

Trường hợp thuộc đối tượng miễn tiền chậm nộp, cơ quan hải quan ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I Thông tư này.

Trường hợp không thuộc đối tượng miễn tiền chậm nộp, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư này.

3. Thẩm quyền ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ miễn tiền chậm nộp ban hành Quyết định miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I Thông tư này.

4. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, thông báo hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hoàn thuế

1. Hồ sơ hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu

a.1) Công văn đề nghị hoàn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 6 tại Phụ lục II Thông tư này hoặc bản giấy theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I Thông tư này;

a.2) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

a.3) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có);

a.4) Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa đo khách hàng trả lại.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai, sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế.

a.5) Đối với hàng hóa nêu tại điểm b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận.

b) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu

b.1) Công văn đề nghị hoàn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 6 tại Phụ lục II Thông tư này hoặc bản giấy theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I Thông tư này;

b.2) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn hoặc hóa đơn thương mại;

b.3) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

b.4) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có);

b.5) Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP;

b.6) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

b.7) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

c) Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

c.1) Công văn đề nghị hoàn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 6 tại Phụ lục II Thông tư này hoặc bản giấy theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I Thông tư này;

c.2) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

c.3) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

d) Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

d.1) Công văn đề nghị hoàn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 6 tại Phụ lục II Thông tư này hoặc bản giấy theo Mẫu số 14 tại

Phụ lục I Thông tư này;

d.2) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

d.3) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa;

d.4) Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

d.5) Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I Thông tư này.

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu.

d.6) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài);

d.7) Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa.

đ) Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế

Công văn đề nghị hoàn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 6 tại Phụ lục II Thông tư này hoặc bản giấy theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I Thông tư này.

2. Trách nhiệm của người nộp thuế

a) Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế và chứng từ, tài liệu có liên quan tại Phụ lục II Thông tư này, gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Trường hợp chưa khai báo được các chỉ tiêu quy định tại điểm a khoản này, người nộp thuế nộp bản chụp được ký số các chứng từ, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu chưa khai báo được cho cơ quan hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, người nộp thuế nộp 01 bản chính công văn đề nghị hoàn thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I Thông tư này; 01 bản chính Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I Thông tư

này đối với trường hợp hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm; bản giấy các chứng từ, tài liệu theo quy định khoản 1 Điều này đến cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn hoặc cơ quan hải quan nơi được giao chức năng xử lý hoàn thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc tiếp nhận hồ sơ giấy trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc tiếp nhận, phân loại hồ sơ hoặc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp không thuộc các trường hợp hoàn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 3 tại Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I Thông tư này.

4. Phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 30 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

6. Trình tự, thủ tục hoàn thuế

a) Thủ tục hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế, thực hiện kiểm tra, rà soát, đối chiếu thông tin khai báo trên hồ sơ đề nghị hoàn thuế với thông tin quản lý tại cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan để xác định điều kiện hoàn thuế, số tiền thuế phải hoàn.

a.1) Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế không thống nhất với thông tin quản lý của cơ quan hải quan hoặc cơ quan hải quan cần làm rõ thông tin, hồ sơ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 7 tại Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư này để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại điểm a.3 khoản này.

a.2) Trường hợp xác định hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế thì cơ quan hải quan ban hành Quyết định hoàn thuế theo quy định tại điểm c.2.1 khoản này;

a.3) Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan thông

báo qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 4 tại Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo và gửi người nộp thuế theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư này.

b) Thủ tục hoàn thuế đối với hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, cơ quan hải quan ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

b.1) Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc Thủ trưởng cơ quan hải quan được giao chức năng xử lý hoàn thuế ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế.

b.2) Nội dung, phương pháp kiểm tra

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra, theo nguyên tắc kiểm tra thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15.

b.2.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ hoàn thuế, chứng từ, sổ sách kế toán, chứng từ thanh toán, phiếu xuất kho, nhập kho hoặc chứng từ thể hiện việc xuất, nhập kho hàng hóa; đối chiếu số tiền thuế đề nghị hoàn với số tiền thuế đã nộp trên Hệ thống kế toán tập trung của cơ quan hải quan, thông tin trong hồ sơ hoàn thuế với các thông tin trên Hệ thống liên quan đến tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu có số tiền thuế người nộp thuế đề nghị hoàn;

b.2.2) Trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra nội dung kê khai của người nộp thuế về tỷ lệ khấu hao, phương pháp tính khấu hao;

b.2.3) Trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sự phù hợp giữa định mức người nộp thuế phản ánh trong Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện đề nghị hoàn thuế nhập khẩu theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I Thông tư này với định mức thực tế sản xuất, sổ sách, chứng từ kế toán, tài liệu kỹ thuật trong quá trình sản xuất có liên quan đến nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đề nghị hoàn thuế.

Trường hợp chưa có thông tin hoặc dữ liệu cần xác minh về kiểm tra cơ sở sản xuất, cơ quan hải quan kiểm tra cơ sở sản xuất, quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất.

b.2.4) Kiểm tra các chứng từ, tài liệu, dữ liệu khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 16a Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC, khoản 5 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC;

b.2.5) Kết thúc việc kiểm tra, cơ quan hải quan phải xác định số tiền thuế được hoàn theo từng loại thuế, số tiền thuế không đủ điều kiện hoàn, lý do không đủ điều kiện hoàn.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế theo Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo tờ khai hải quan đồng thời đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan phải xác định số tiền thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu được hoàn theo tờ khai hải quan và số tiền thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu được hoàn theo quyết định ấn định thuế.

b.3) Trình tự, thủ tục kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

Thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư này.

c) Xử lý kết quả kiểm tra

c.1) Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan thông báo theo Mẫu số 4 tại Phụ lục II Thông tư này qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư này và gửi người nộp thuế;

c.2) Trường hợp kết luận kiểm tra xác định hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế

c.2.1) Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn hoặc Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi được giao nhiệm vụ xử lý hoàn thuế ban hành quyết định hoàn thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I Thông tư này và gửi người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có);

c.2.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế theo Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo tờ khai hải quan đồng thời đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, số tiền thuế được hoàn bao gồm số tiền thuế đã nộp theo tờ khai hải quan và số tiền thuế đã nộp theo quyết định ấn định thuế, việc ban hành quyết định hoàn thuế được thực hiện như sau:

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi được giao nhiệm vụ xử lý hoàn thuế ban hành quyết định hoàn thuế đối với số tiền thuế người nộp thuế đã nộp theo tờ khai hải quan.

Thủ trưởng cơ quan hải quan đã ban hành quyết định ấn định thuế thực hiện ban hành quyết định hoàn thuế đối với số tiền thuế người nộp thuế đã nộp theo

Quyết định ấn định thuế.

7. Trình tự xử lý số tiền thuế được hoàn, bù trừ thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

8. Trình tự, thủ tục xử lý thu hồi hoàn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

9. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, ký số ban thông báo hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế hoặc quyết định hoàn thuế thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 12. Kiểm tra sau hoàn thuế

1. Thẩm quyền kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn;

b) Thủ trưởng cơ quan hải quan khác được giao nhiệm vụ xử lý hoàn thuế theo quy định pháp luật.

2. Trình tự thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế

Thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư này.

3. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp kết luận kiểm tra xác định người nộp thuế đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan đã ban hành quyết định hoàn thuế lưu kết luận kiểm tra vào hồ sơ hoàn thuế, cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Trường hợp kết luận kiểm tra xác định số tiền thuế đã hoàn lớn hơn số tiền thuế được hoàn hoặc xác định không đủ điều kiện hoàn, cơ quan hải quan ban hành quyết định thu hồi hoàn theo quy định.

Trường hợp cơ quan kiểm tra không phải là cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế thì kiến nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế để thu hồi hoàn theo quy định và xử lý nghĩa vụ tài chính phát sinh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo với các cơ quan có liên quan về việc thu hồi hoàn để xử lý các thủ tục có liên quan.

c) Trường hợp kết luận kiểm tra xác định số tiền thuế đã hoàn ít hơn số tiền thuế được hoàn, người nộp thuế có đề nghị thực hiện hoàn số tiền thuế còn lại thì cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế theo quy định.

Điều 13. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế

1. Trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu

Trường hợp quy định tại điểm b, c và d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 và khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 23, khoản 9 Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, người nộp thuế thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu.

2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế)

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; nhà đầu tư; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án là người thông báo Danh mục miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

b) Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, điểm b, c và d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 và khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15; phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

c) Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế

a) Công văn Thông báo Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu 7a tại Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 18 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I Thông tư này.

Trường hợp máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I Thông tư này.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư theo

quy định của pháp luật chuyên ngành, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì việc xác định dự án đầu tư mới căn cứ vào Báo cáo của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

d) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc Đề xuất dự án đầu tư;

đ) Giấy chứng nhận hoặc công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, đoanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số quy định tại điểm d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15;

k) Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

l) Đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước, ngoài hồ sơ thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định nêu trên, người nộp thuế là doanh nghiệp nộp thêm các chứng từ sau:

l.1) Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư (bản dịch tiếng Việt);

l.2) Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản,; trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được;

l.3) Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam (nếu có).

4. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế

a) Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên;

b) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là Chi cục Hải quan khu vực nơi thực hiện dự án, Chi cục Hải quan khu vực nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố; Chi cục Hải quan khu vực nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

5. Sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế

a) Các trường hợp được sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế

a.1) Chủ dự án đã thông báo Danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan nhưng việc kê khai trên Danh mục miễn thuế có sai, sót hoặc cần sửa đổi;

a.2) Cơ quan hải quan nơi đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế phát hiện Danh mục miễn thuế có sai, sót hoặc cần sửa đổi thì yêu cầu chủ dự án thực hiện sửa đổi, điều chỉnh Danh mục miễn thuế.

b) Chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi trước thời điểm đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; hoặc đề nghị bổ sung, giải trình hồ sơ hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế;

b) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính (nếu có);

c) Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan;

d) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế dừng việc sử dụng Danh mục miễn thuế đối với Danh mục miễn thuế chưa nhập khẩu hết hàng hóa và vẫn còn trong thời hạn nhập khẩu trong các trường hợp sau:

d.1) Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đầu tư;

d.2) Dự án ưu đãi đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP;

d.3) Chủ dự án có văn bản thông báo không còn nhu cầu nhập khẩu hàng hoá theo Danh mục miễn thuế.

đ) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế thông báo cho cơ quan hải quan trên toàn quốc về việc dừng làm thủ tục miễn thuế đối với các Danh mục miễn thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản này.

Cơ quan hải quan nơi thực hiện miễn thuế cho dự án theo Danh mục miễn thuế đã bị dừng việc sử dụng thực hiện xử lý thuế đối với hàng hóa đã miễn thuế theo quy định (nếu có).

e) Trường hợp Danh mục miễn thuế bản giấy, hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trong phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế, lưu 01 bản chụp, cấp cho người nộp thuế 01 bản chụp và gửi bản chính đến cơ quan hải quan nơi cấp phiếu theo dõi trừ lùi.

7. Trách nhiệm của chủ dự án

a) Lập Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi Danh mục miễn thuế và nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được bằng phương thức điện tử);

c) Kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ và gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này;

d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định;

đ) Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại Điều 29 Thông tư này;

e) Kê khai, nộp thuế (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã bị cơ quan hải quan dừng việc sử dụng Danh mục miễn thuế theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều này.

Điều 14. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ (trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế)

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế;

b) Sổ định mức miễn thuế;

c) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

đ) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP;

đ) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

3. Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn bản theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I Thông tư này gửi Bộ Tài chính. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao về chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ kèm dự thảo Quyết định miễn thuế nhập khẩu theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I Thông tư này để Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện miễn thuế.

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử. Trường hợp chưa thực hiện theo dõi định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử, người nộp thuế có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Sổ định mức miễn thuế để đối chiếu, trừ lùi.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, thủ tục miễn thuế thực hiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

4. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế

a) Hồ sơ đề nghị đối với cơ quan, tổ chức

a1) Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 22a tại Phụ lục I Thông tư này: 01 bản chính;

a2) Văn bản thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu;

a3) Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế;

a4) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP).

b) Hồ sơ đề nghị đối với cá nhân

b1) Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 22b tại Phụ lục I Thông tư này: 01 bản chính;

b2) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP);

b3) Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế;

b4) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế

Chi cục Hải quan khu vực nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 23a hoặc Mẫu số 23b tại Phụ lục I Thông tư này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 15. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;

c) Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

d) Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam;

đ) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính;

e) Thông tin về số định danh cá nhân.

Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của người nộp thuế theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, người nộp thuế xuất trình một trong các giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 28 Thông tư này.

Điều 16. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với quà biếu, quà tặng

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức.

Người nhận quà tặng là cá nhân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quà biếu, tặng; các thông tin về tên, địa chỉ người tặng, người nhận quà biếu, tặng ở nước ngoài và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai.

c) Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế và văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: 01 bản chính;

d) Văn bản xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: 01 bản chính.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 28 Thông tư này.

Điều 17. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Thông tin về số định danh cá nhân hoặc xuất trình Giấy thông hành biên giới.

Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của người nộp thuế theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, người nộp thuế xuất trình một trong các giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 28 Thông tư này.

Điều 18. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

1. Hồ sơ miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công; số, ngày văn bản đã thông báo cho cơ quan hải quan về sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Điều 19. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

1. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

2. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

a) Việc bảo lãnh hoặc đặt cọc tiền thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Người nộp thuế phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc thực hiện đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước;

b) Trường hợp chứng từ bảo lãnh hoặc chứng từ nộp tiền đặt cọc được lập dưới dạng điện tử, người nộp thuế khai thông tin về chứng từ bảo lãnh hoặc số chứng từ giấy nộp tiền trên tờ khai hải quan để cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu. Trường hợp dưới dạng bản giấy, người nộp thuế gửi bản chụp kèm hồ sơ hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 20. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

1. Miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế

a.1) Công văn đề nghị của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền, phân cấp theo Mẫu số 24 tại Phụ lục I Thông tư này: 01 bản chính;

a.2) Giấy phép nhập khẩu hàng hóa của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền, phân cấp: 01 bản chính;

a.3) Hợp đồng mua bán hàng hóa;

a.4) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu.

b) Thủ tục miễn thuế

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền, phân cấp nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Cục Hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan.

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Cục Hải quan có văn bản thông báo hàng hóa được miễn thuế hoặc không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ.

Trường hợp Thông báo miễn thuế của Cục Hải quan đã ban hành có nội dung cần điều chỉnh hoặc điều chỉnh theo đề nghị của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền, phân cấp, căn cứ vào văn bản đề nghị điều chỉnh (01 bản chính) và hồ sơ điều chỉnh kèm theo, Cục Hải quan thực hiện điều chỉnh Thông báo miễn thuế phù hợp với nội dung cần điều chỉnh, phù hợp với nội dung đề nghị điều chỉnh để làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu theo quy định.

Trường hợp điều chỉnh thời hạn nhập khẩu trên Giấy phép nhập khẩu, Cục Hải quan không thông báo điều chỉnh thời hạn, cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đăng ký tờ khai nhập khẩu thực hiện theo văn bản điều chỉnh thời hạn của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền, phân cấp. Các nội dung khác thực hiện theo Thông báo miễn thuế.

Trường hợp việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ miễn thuế của Cục Hải quan được thực hiện trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người nộp thuế không phải nộp bản giấy các chứng từ trong hồ sơ đề nghị miễn thuế theo quy định.

2. Miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

a) Hồ sơ miễn thuế

a.1) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

a.2) Thông báo miễn thuế; Thông báo điều chỉnh Thông báo miễn thuế (nếu có); Phiếu theo dõi trừ lùi để cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi trong trường hợp nhập khẩu nhiều lần, nhiều chuyến.

b) Thủ tục miễn thuế

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào Thông báo miễn thuế, Thông báo điều chỉnh Thông báo miễn thuế (nếu có) của Cục Hải quan để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp Thông báo miễn thuế của Cục Hải quan được thực hiện trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người nộp thuế không phải nộp Thông báo miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Thông báo miễn thuế trên Hệ thống để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Điều 21. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế nhập khẩu hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số

Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này và tài liệu khác có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (nếu có).

Điều 22. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hàng hóa xuất khẩu

a.1) Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải theo Phụ lục XXXIa ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

a.2) Giấy phép môi trường hoặc Giấy phép môi trường thành phần;

a.3) Hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

a.4) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì việc xác định dự án đầu tư mới căn cứ vào Báo cáo của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Hàng hóa nhập khẩu

b.1) Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường theo Phụ lục XXXIb ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

b.2) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì việc xác định dự án đầu tư mới căn cứ vào Báo cáo của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b.3) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng (trong đó, có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

b.4) Giấy phép môi trường hoặc Giấy phép môi trường thành phần hoặc Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp dự án, cơ sở chưa có Giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần;

b.5) Hợp đồng hoặc chứng từ mua bán hàng hóa (trong đó có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) phục vụ triển khai dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung;

b.6) Thông tin, số liệu về máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng đề nghị miễn thuế nhập khẩu không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Điều 23. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế nhập khẩu hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt

động in, đúc tiền.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Điều 24. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

a.1) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01bản chính;

a.2) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I Thông tư này.

b) Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội, gồm:

b.1) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương: 01 bản chính;

b.2) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I Thông tư này: 01 bản chính.

c) Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác, gồm:

c.1) Công văn đề nghị miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc tổ chức, cá nhân, trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền thuế đề nghị được miễn thuế: 01 bản chính;

c.2) Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I Thông tư này: 01 bản chính.

d) Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

d.1) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

d.2) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

d.3) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: 01 bản chính.

2. Thủ tục miễn thuế

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế theo quy định tại các điểm

a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này gửi Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kèm dự thảo quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 26 tại Phụ lục I Thông tư này và Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế (nếu có). Đối với trường hợp đặc biệt khác cần xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan, thời hạn thẩm định hồ sơ có thể kéo dài nhưng không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế.

Căn cứ Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ, hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan giải quyết miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

Điều 25. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản

Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này. Đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản, người nộp thuế nộp thêm các chứng từ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định cấp;

b) Giấy xác nhận số lượng trăn được giết mổ có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu.

Điều 26. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước

1. Hàng năm, người nộp thuế thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi Chi cục Hải quan khu vực tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy, người nộp thuế thông báo cho Chi cục Hải quan khu vực tiếp giáp biên giới Campuchia theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Ngoài hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này, người nộp thuế là doanh nghiệp nộp thêm các chứng từ sau:

a) Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư: 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt;

b) Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu

tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được: 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt;

c) Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam (nếu có).

2. Trên cơ sở Danh mục miễn thuế đã thông báo cho cơ quan hải quan, người nộp thuế thực hiện thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hỗ trợ đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm, kiểm tra, đối chiếu với hàng hóa thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tiếp giáp biên giới Việt Nam - Campuchia công bố danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú tại tỉnh có hoạt động đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam hàng năm theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I Thông tư này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời gửi Chi cục Hải quan khu vực và các Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp có sự thay đổi các tiêu chí trong văn bản đã công bố phải ban hành văn bản điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 27. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế

1. Thủ tục xác nhận trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế có công văn đề nghị cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 28 tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị, cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 29 tại Phụ lục I Thông tư này gửi tổ chức, cá nhân hoặc có văn bản từ chối trong trường hợp hàng hóa đề nghị miễn thuế không phù hợp với điều ước quốc tế.

2. Thông báo danh sách hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế

a) Trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đầu tiên, tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo danh sách hàng hóa xuất khẩu,

nhập khẩu miễn thuế (sau đây gọi chung là danh sách hàng hóa miễn thuế);

b) Địa điểm tiếp nhận thông báo danh sách hàng hóa miễn thuế

Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế gửi thông báo danh sách hàng hóa miễn thuế đến Chi cục Hải quan khu vực nơi thực hiện dự án hoặc nơi sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế hoặc nơi quản lý tập trung đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế được sử dụng ở nhiều tỉnh, thành phố.

c) Hồ sơ thông báo danh sách hàng hóa miễn thuế

c.1) Công văn thông báo danh sách hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I Thông tư này;

c.2) Danh sách hàng hóa miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 7a tại Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I Thông tư này và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I Thông tư này.

Trường hợp máy móc thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính danh sách hàng hóa miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I Thông tư này.

Danh sách hàng hóa miễn thuế được xây dựng thống nhất với điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chủng loại, định lượng miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

c.3) Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế;

c.4) Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 29 tại Phụ lục I Thông tư này.

Trường hợp các chứng từ quy định tại khoản này được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia thì tổ chức, cá nhân không phải nộp khi thông báo danh sách hàng hóa miễn thuế cho cơ quan hải quan.

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân không trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính được sử dụng danh sách hàng hóa miễn thuế do tổ chức, cá nhân đã thông báo với cơ quan hải quan;

đ) Trình tự, thủ tục thông báo danh sách hàng hóa miễn thuế thực hiện như đối với thông báo Danh mục miễn thuế quy định tại Điều 13 Thông tư này;

e) Việc sửa đổi, điều chỉnh danh sách hàng hóa miễn thuế; trách nhiệm của

cơ quan hải quan nơi tiếp nhận danh sách hàng hóa miễn thuế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thông báo danh sách hàng hóa miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 5, 6 và 7 Điều 13 Thông tư này.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Điều 28. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khi làm thủ tục hải quan

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật số 54/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

a) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

b) Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu;

c) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí;

d) Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu;

đ) Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu;

e) Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để thực hiện miễn thuế theo quy định.

g) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại các điểm a, điểm b và điểm đ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP;

h) Người nộp thuế tự kê khai và chịu trách nhiệm đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế là phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm b khoản 11, điểm a khoản 15 và điểm a khoản 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều này.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất trong thời hạn 05 năm; hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí; hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu; hàng hóa nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế thực hiện theo quy định tại Điều 13; khoản 1, 2 và 7 Điều này.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu; hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; hàng hóa phục vụ trực tiếp cho giáo dục; hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 và 7 Điều này.

6. Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất xuất khẩu được gia công, sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 10, điểm e khoản 2 Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Người xuất khẩu tại chỗ thông báo thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu theo quy định tại Điều 86 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 121/2025/TT-BTC thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trường hợp chưa thông báo được qua Hệ thống người nộp thuế thông báo theo Mẫu số 30 Phụ lục I Thông tư này.

7. Thủ tục miễn thuế

a) Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuê gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo;

b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp cơ quan hải quan xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy

định.

c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan nơi lắp đặt máy móc, thiết bị. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai hải quan, người nộp thuế lập bảng kê chi tiết về hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 8 tại Phụ lục II Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc theo Mẫu số 31 tại Phụ lục I Thông tư này và đính kèm tờ khai hải quan.

8. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Cục Hải quan;

d) Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.

9. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù

a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hàng hóa không phải nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu với điều kiện

giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu;

c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 25 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và điểm a khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu cho thuê tài chính không sử dụng đúng mục đích miễn thuế thì công ty cho thuê tài chính phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trường hợp không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định;

d) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác, chủ dự án thông báo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 9 tại Phụ lục II Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc theo Mẫu số 32 tại Phụ lục I Thông tư này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế trước khi chuyển nhượng dự án và không phải nộp lại số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn đối với hàng hóa chuyển nhượng theo dự án.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu nếu tại thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư. Thời hạn thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng, văn bản thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đối với trường hợp dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của chủ dự án chuyển nhượng dừng sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế bản giấy và Phiếu theo dõi trừ lùi của chủ dự án chuyển nhượng; tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chủ dự án chuyển nhượng chưa nhập khẩu hết.

Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc chuyển nhượng một phần dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thông báo Danh mục miễn thuế đối với hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng.

Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện, chủ

dự án chuyển nhượng thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện.

đ) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng chủ dự án thì chủ đầu tư đăng ký tờ khai hải quan mới đối với số hàng hóa điều chuyển và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định; có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan.

Hàng hóa tiếp nhận được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư này.

e) Hàng hóa nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 133/2025/QH15 buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu. Việc tiêu hủy phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và có sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan. Trước khi tiêu hủy, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu nêu rõ lý do tiêu hủy, tên gọi hàng hóa tiêu hủy, thời gian và địa điểm tiêu hủy; văn bản cho phép tiêu hủy của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiêu hủy, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu: Biên bản xác nhận kết quả tiêu hủy phải có họ tên, chữ ký, dấu của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy; họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện và giám sát việc tiêu hủy; chữ ký của đại diện của cơ quan Nhà nước liên quan (nếu có).

10. Thu hồi tiền miễn thuế

Cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để thu hồi số tiền thuế đã miễn trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa đối với hàng hóa đã được miễn thuế nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan;

b) Trường hợp theo kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan chức năng khác.

Điều 29. Thông báo, kiểm tra việc sử dụng hàng hoá miễn thuế

1. Thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

a) Đối tượng thông báo

Chủ dự án có trách nhiệm thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 10 tại Phụ lục II Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc theo Mẫu số 33 tại Phụ lục I Thông tư này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với các trường hợp phải thông báo Danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan.

b) Thời điểm và thời hạn thông báo

b.1) Định kỳ hàng năm, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức, cá nhân thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế cho đến khi nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế đã thông báo với cơ quan hải quan hoặc Danh mục miễn thuế đã hết hiệu lực;

b.2) Định kỳ 03 năm kể từ năm kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc năm hết hiệu lực của Danh mục miễn thuế, tổ chức, cá nhân thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến khi dự án chấm dứt hoạt động hoặc toàn bộ hàng hóa miễn thuế đã tái xuất khẩu ra khỏi Việt Nam, thay đổi mục đích được miễn thuế, chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy theo đúng quy định pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn, cơ quan hải quan yêu cầu tổ chức, cá nhân thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế;

b.3) Trường hợp tổ chức, cá nhân có phát sinh thay đổi mục đích được miễn thuế, chuyển tiêu thụ nội địa thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP;

b.4) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 28 Thông tư này, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm b.1, b.2 và b.3 khoản này;

b.5) Đối với các trường hợp miễn thuế nhập khẩu quy định tại Điều 15, Điều 23 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, việc thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế phải được thực hiện hàng năm trong thời hạn 05 năm kể từ ngày dự án chính thức hoạt động.

Đối với các trường hợp miễn thuế nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 và khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15, việc thông báo

tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế phải được thực hiện hàng năm trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu nghiên cứu, sản xuất.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn 05 năm, chủ dự án thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã miễn thuế chưa sử dụng hết trong thời hạn 05 năm.

2. Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, chủ dự án thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị, chủ dự án thông báo cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thành chế tạo theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 11 tại Phụ lục II Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc theo Mẫu số 34 tại Phụ lục I Thông tư này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới;

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ dự án nêu tại điểm a khoản này, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới thì thực hiện ấn định thuế theo quy định;

c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để chế tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án thực hiện thông báo việc sử dụng đối với sản phẩm sau chế tạo.

3. Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án thông báo với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 12 tại Phụ lục II Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc theo Mẫu số 35 tại Phụ lục I Thông tư này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới;

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền của chủ dự án, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích lắp đặt vào tổ hợp, dây chuyền được miễn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định;

c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng đối với sản phẩm sau hoàn thiện lắp đặt.

4. Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế

a) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế tại trụ sở của chủ dự án trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

b) Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại Điều 39 Thông tư này.

5. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp kết quả kiểm tra xác định đủ điều kiện miễn thuế, cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai báo của chủ dự án hoặc của người nộp thuế;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra xác định không đủ điều kiện miễn thuế, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 30. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết giảm thuế; thu hồi tiền giảm thuế

1. Hồ sơ giảm thuế

Hồ sơ giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng giảm thuế quy định tại Điều 18 Luật số 107/2016/QH13, bao gồm:

a) Công văn đề nghị giảm thuế theo Mẫu số 13 tại Phụ lục II Thông tư này, trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố thực hiện theo Mẫu số 36 tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có);

c) Văn bản, biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại

c.1) Văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức sau: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Ban quản lý cửa khẩu, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ hàng hải nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về việc thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại vật chất, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh (01 bản chính);

c.2) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan công an có thẩm quyền (01 bản chính).

d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa (01 bản chính).

2. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có tài liệu, chứng từ quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, kiểm tra điều kiện giảm thuế và thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật số 54/2014/QH13;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, Chi cục Hải quan khu vực có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và quyết định giảm thuế theo Mẫu số 37 tại Phụ lục I Thông tư này hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan. Thời hạn giải quyết hồ sơ giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan hải quan khi giải quyết hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì cơ quan hải quan ban hành quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế và thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc kiểm tra thực tế đối với hàng hóa bị thiệt hại thực hiện trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện để kiểm tra, trừ trường hợp hàng hóa bị thiệt hại không thể kiểm tra được như xăng dầu, chất lỏng, chất cháy; hàng hóa bị thiệt hại toàn bộ do thiên tai, hỏa hoạn.

Việc kiểm tra thực tế đối với hàng hóa bị thiệt hại thực hiện theo trình tự, thủ

tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế quy định tại Điều 39 Thông tư này.

Cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giảm thuế, phản hồi về việc tiếp nhận hồ sơ giảm thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, cơ quan hải quan xử lý hồ sơ giấy.

3. Thu hồi tiền giảm thuế

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị thiệt hại không thuộc đối tượng giảm thuế, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế để thu hồi tiền thuế đã giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, ký số thông báo hoặc quyết định giảm thuế thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 31. Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

2. Hồ sơ không thu thuế

a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Ngoài công văn đề nghị không thu thuế theo Mẫu số 38 tại Phụ lục I Thông tư này, người nộp thuế nộp hồ sơ tương tự như hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

b.1) Trường hợp không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

b.1.1) Công văn đề nghị không thu thuế theo Mẫu số 14 tại Phụ lục II Thông tư này qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy theo Mẫu số 38 tại Phụ lục I Thông tư này;

b.1.2) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

b.1.3) Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu nếu là hình thức xuất khẩu ủy thác (nếu có);

b.1.4) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu sau đó phải tái nhập (trừ xuất khẩu vào khu phi thuế quan thì thực hiện theo quy định tại điểm b.1.5 khoản này);

b.1.5) Hóa đơn của người xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan phải tái nhập;

b.1.6) Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại trong trường hợp hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai, sót phải nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị không thu thuế.

b.1.7) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và chuyển phát nhanh quốc tế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa phải tái nhập.

b.2) Trường hợp không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất quy định tại Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

b.2.1) Công văn đề nghị không thu thuế theo Mẫu số 14 tại Phụ lục II Thông tư này qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy theo Mẫu số 38 tại Phụ lục I Thông tư này;

b.2.2) Hóa đơn của người xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan;

b.2.3) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài (trừ xuất khẩu vào khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại điểm b.2.2 khoản này);

b.2.4) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài kèm văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài;

b.2.5) Hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hảng hỏa nhập khẩu được bán ra nước ngoài hoặc bán vào khu phi thuế quan; hợp đồng ủy thác xuất khẩu nếu là hình thức xuất khẩu ủy thác;

b.2.6) Hợp đồng nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa; hợp đồng ủy thác nhập khẩu nếu là hình thức nhập khẩu ủy thác; chứng từ thanh toán hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

b.2.7) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận;

b.2.8) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng,

trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài.

3. Trách nhiệm của người nộp thuế

Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin công văn đề nghị không thu thuế và chứng từ, tài liệu có liên quan tại Phụ lục II Thông tư này, gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu quy định tại điểm này, người nộp thuế nộp bản chụp được ký số các chứng từ, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu chưa khai báo được gửi cơ quan hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, người nộp thuế nộp 01 bản chính công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu theo Mẫu số 38 tại Phụ lục I Thông tư này; bản giấy các chứng từ, tài liệu theo quy định khoản 2 Điều này đến cơ quan hải quan.

4. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế thực hiện tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, cơ quan hải quan tiếp nhận xử lý hồ sơ giấy;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 3 tại Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp hồ sơ giấy, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I Thông tư này.

Trường hợp cần giải trình, bổ sung, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo Mẫu số 7 tại Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp hồ sơ giấy, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư này.

Thời hạn bổ sung, giải trình hồ sơ 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan. Quá thời hạn người nộp thuế không thực hiện bổ sung, giải trình hồ sơ, cơ quan hải quan phản hồi về việc hồ sơ không đủ cơ sở xem xét, xử lý cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp hồ sơ giấy, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư này.

Thời gian người nộp thuế bổ sung, giải trình thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan hải quan khi giải quyết hồ sơ không tính vào thời hạn xử lý không thu thuế.

5. Phân loại hồ sơ

a) Hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37a

Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP được phân loại theo hồ sơ hoàn thuế quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b) Hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không phải nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP thì không phải thực hiện phân loại hồ sơ.

6. Trình tự, thủ tục không thu thuế

a) Trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b) Trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không phải nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

b.1) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng tái nhập, tái xuất không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa (trừ doanh nghiệp ưu tiên). Trường hợp có đủ cơ sở xác định hàng hóa tái nhập là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa tái xuất là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây thì cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định và gửi người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I Thông tư này.

Thời hạn làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật số 54/2014/QH13.

b.2) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng tái nhập, tái xuất có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn.

b.2.1) Trường hợp hàng hóa tái nhập, tái xuất không cùng một địa điểm làm thủ tục hải quan với hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất ban hành quyết định không thu thuế lô hàng tái nhập, tái xuất sau khi cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu mà

người nộp thuế đề nghị hoàn đã xác định đủ điều kiện hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu lần đầu thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế gửi người nộp thuế, cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I Thông tư này.

Số tiền thuế đã nộp của hàng hóa tái nhập hoặc tái xuất được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

b.2.2) Trường hợp hàng hóa tái nhập, tái xuất làm thủ tục hải quan tại cùng một địa điểm với hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

Trường hợp cơ quan hải quan chưa xác định được hàng tái nhập, tái xuất là hàng đã xuất, đã nhập trước đây tại thời điểm thông quan, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất tiếp nhận, làm thủ tục không thu thuế sau khi hoàn thành thủ tục hoàn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất ban hành quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định và gửi người nộp thuế, cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I Thông tư này.

b.3) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế đã nộp thuế đối với tờ khai tái nhập, tái xuất và nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa tái nhập, tái xuất đã được thông quan

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa tái nhập là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa tái xuất là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây thì ban hành quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ thốngxử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định và gửi người nộp thuế, cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I Thông tư này.

Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo tiếp nhận hồ sơ. Số tiền thuế đã nộp của hàng hóa tái nhập hoặc tái xuất được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Đối với các trường hợp nêu tại điểm b.1, b.2 và b.3 khoản 6 Điều này, cơ quan hải thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xác định hàng hóa không đủ cơ sở không thu thuế thì cơ quan hải quan thông báo người nộp thuế về việc hồ sơ không đủ điều kiện không thu thuế. Trường hợp hồ sơ giấy hoặc Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan thông báo gửi người nộp thuế theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư này.

7. Thẩm quyền ban hành quyết định không thu thuế

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất có thẩm quyền ban hành quyết định không thu thuế.

Điều 32. Hồ sơ không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Hồ sơ không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, ngoài các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, người nộp thuế nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu là hàng viện trợ

a.1) Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam: Quyết định phê duyệt dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh/thay thế (nếu có);

a.2) Hàng hóa nhập khẩu sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Hồ sơ bao gồm các chứng từ quy định tại khoản 1 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2026/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh/thay thế (nếu có).

a.2.1) Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại;

a.2.2) Quyết định phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình/dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt.

a.3) Hàng hóa nhập khẩu là hàng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ, hỗ trợ và khắc phục hậu quả thiên tai

a.3.1) Hàng hóa nhập khẩu là hàng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định tại Nghị định số 50/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quy định tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai; Nghị định 53/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng chống thiên tai.

Hồ sơ bao gồm chứng từ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 13 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP và Điều 62 Nghị định 53/2026/NĐ-CP:

- Văn kiện hoặc điều chỉnh văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan có thẩm quyền.

- Văn kiện viện trợ quốc tế.

a.3.2) Hàng hóa nhập khẩu là hàng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ, hỗ trợ theo Quyết định số 27/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ ngước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa

Hồ sơ bao gồm chứng từ sau:

- Văn bản quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp nhập các khoản viện trợ quốc tế để cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp.

- Điều ước quốc tế giữa phía Việt Nam với các đối tác viện trợ nước ngoài để tiếp nhận khoản viện trợ hoặc Thỏa thuận quốc tế giữa phía Việt Nam với các đối tác viện trợ nước ngoài để tiếp nhận khoản viện trợ.

b) Hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện dự án viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài

b.1) Quyết định phê duyệt dự án (đối với các dự án được thực hiện theo các điều ước quốc tế song phương) hoặc quyết định viện trợ (đối với các dự án thực hiện theo Nghị định số 305/2025/NĐ-CP của Chính phủ về viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài) của cấp có thẩm quyền trong đó ghi rõ hình thức cung cấp là viện trợ không hoàn lại của Việt Nam;

b.2) Danh mục chi tiết hàng hóa viện trợ cho nước ngoài do đơn vị thực hiện dự án lập;

b.3) Hợp đồng cung cấp hàng hoá đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hoặc hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác.

c) Hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài

c1) Quyết định viện trợ của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 305/2025/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh/thay thế (nếu có) hoặc Quyết định phê duyệt dự án (đối với các dự án thực hiện theo điều ước quốc tế song phương);

c.2) Danh mục chi tiết hàng hóa viện trợ cho nước ngoài do đơn vị thực hiện dự án lập;

c.3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho dự án (trường hợp đơn vị thực hiện dự án không trực tiếp xuất khẩu).

d) Hợp đồng cho thuê tài chính đối với trường hợp Công ty cho thuê chính nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài, đưa trực tiếp vào khu phi thuế quan để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính, trong đó giá cho thuê tài chính không bao gồm thuế nhập khẩu.

3. Hồ sơ không chịu thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, ngoài các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, tùy từng trường hợp người nộp thuế phải nộp, xuất trình thêm một trong các chứng từ sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc đi thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê.

a.1) Hợp đồng bán hàng theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ ghi rõ không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

a.2) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác ghi rõ không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

a.3) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đối với máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

a.4) Hợp đồng ký với bên nước ngoài đối với trường hợp thuê máy bay, trực

thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê.

b) Giấy xác nhận hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là sản phẩm quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

c) Hợp đồng cho thuê tài chính đối với trường hợp Công ty cho thuê chính nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài, đưa trực tiếp vào khu phi thuế quan để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính, trong đó giá cho thuê tài chính không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

d) Hợp đồng bán hàng vào doanh nghiệp chế xuất, khu phi thuế quan theo kết quả đấu thầu hoặc chỉ định thầu trong đó, quy định giá trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu đối với hàng hoá của các nhà thầu nhập khẩu từ nước ngoài đưa trực tiếp vào doanh nghiệp chế xuất, khu phi thuế quan để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị theo kết quả đấu thầu;

đ) Giấy xác nhận nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xuất bản đối với hàng hóa là báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

e) Văn bản phê duyệt tiếp nhận hàng hóa ủng hộ, tài trợ của các cơ quan, tổ chức tiếp nhận đối với hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

4. Hồ sơ đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 33. Trình tự ấn định thuế

1. Cơ quan hải quan xác định hàng hóa thuộc đối tượng ấn định thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 39 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2. Tính toán số tiền thuế ấn định

a) Số tiền thuế ấn định được xác định căn cứ vào tên hàng, số lượng, chủng loại, mã số, xuất xứ, trị giá, mức thuế, tỷ giá tính thuế và phương pháp tính thuế theo quy định;

b) Trường hợp ấn định thuế một phần trong tổng số hàng hóa cùng chủng loại thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau và trên các tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu đã xác định được số tiền thuế, số tiền thuế ấn định được xác định theo số tiền thuế trung bình của hàng hóa cùng chủng loại theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế ấn định} = \frac{\text{Tổng số tiền thuế của hàng hóa cùng chủng loại tại các tờ khai hải quan}}{\text{Tổng số hàng hóa cùng chủng loại tại các tờ khai hải quan}} \times \text{Số lượng hàng hóa ấn định thuế}$$

c) Trường hợp tờ khai hải quan nhập khẩu lần đầu là hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế hoặc không có số liệu về số tiền thuế hoặc tờ khai hải quan đã bị hủy theo quy định của pháp luật về hải quan hoặc không có tờ khai hải quan, cơ quan hải quan căn cứ vào tên hàng, chủng loại, trị giá, mã số, xuất xứ, mức thuế, phương pháp tính thuế của hàng hóa giống hệt hoặc hàng hóa tương tự đang được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế. Tỷ giá tính thuế áp dụng tỷ giá tại thời điểm ban hành quyết định ấn định thuế.

3. Cơ quan hải quan xác định số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người nộp thuế đã khai.

4. Thời hạn nộp số tiền thuế ấn định thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

5. Cơ quan hải quan lập biên bản làm việc để làm cơ sở ấn định thuế trong trường hợp cần làm rõ thêm với người nộp thuế về những nội dung liên quan làm cơ sở ấn định thuế (nếu có); không phải lập biên bản trong các trường hợp sau:

a) Người khai thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

b) Cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc cơ quan khác có thẩm quyền sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại trụ sở người khai thuế hoặc trong bản kết luận đã dự kiến số tiền thuế phải ấn định;

c) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế là tài sản bảo đảm các khoản vay theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

d) Hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

6. Cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế theo Mẫu số 39 tại Phụ lục I Thông tư này, gửi người nộp thuế theo quy định tại khoản 9 Điều này. Quyết định ấn định thuế ghi rõ lý do, căn cứ pháp lý, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế, thời hạn tính tiền chậm nộp.

7. Trường hợp ban hành quyết định ấn định thuế chưa đầy đủ, chưa chính xác, thủ trưởng cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 39 tại Phụ lục I Thông tư này hoặc ban hành quyết định hủy quyết định ấn định thuế theo Mẫu số 40 tại Phụ lục I Thông tư này.

8. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế đã nộp theo quyết định ấn định thuế nhưng quyết định ấn định thuế được sửa đổi, bổ sung làm giảm

số tiền thuế phải nộp, hủy hoặc số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp, cơ quan hải quan xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa cho người nộp thuế số tiền chênh lệch theo quy định Điều 15 Thông tư này.

9. Quyết định ấn định thuế, quyết định ấn định thuế sửa đổi, bổ sung, quyết định hủy quyết định ấn định thuế phải gửi người nộp thuế, người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay người nộp thuế trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi ký.

10. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, lập biên bản, ban hành quyết định ấn định thuế, quyết định ấn định thuế sửa đổi bổ sung, quyết định hủy quyết định ấn định thuế thì cơ quan hải quan xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 34. Thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ

1. Các trường hợp khoanh tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15 và khoản 1 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2. Hồ sơ khoanh tiền thuế nợ

a) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15: Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự;

b) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15: Quyết định giải thể của người nộp thuế hoặc thông tin thông báo về người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh;

c) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15: Thông báo của Tòa án có thẩm quyền về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc được khoanh tiền thuế nợ theo văn bản đề nghị của Tòa án theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản;

d) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15: Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế;

đ) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15: Văn bản của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền

tảng thương mại điện tử.

3. Trình tự, thủ tục khoanh tiền thuế nợ

a) Đối với các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, khi có đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan hải quan ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ theo Mẫu số 41 tại Phụ lục I Thông tư này đối với số tiền thuế nợ, thời gian khoanh tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan hải quan ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ mà Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh thì cơ quan hải quan ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo Mẫu số 42 tại Phụ lục I Thông tư này. Tiền chậm nộp được tính kể từ ngày hết thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác đến thời điểm nộp tiền thuế, khoản thu khác vào ngân sách;

c) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan hải quan ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ, khi thuộc trường hợp xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật số 108/2025/QH15, cơ quan hải quan ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo Mẫu số 42 tại Phụ lục I Thông tư này và thực hiện xóa nợ theo quy định.

4. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ, quyết định điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoanh

a) Các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

b) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ.

b.1) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP

b.1.1) Quyết định khoanh tiền thuế nợ đã ban hành;

b.1.2) Thông tin về việc người nộp thuế đã được khoanh tiền thuế nợ quay lại sản xuất kinh doanh do cơ quan thuế cập nhật và chuyển thông tin cho cơ quan hải quan hoặc văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc người nộp thuế quay lại sản xuất kinh doanh.

b.2) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP

b.2.1) Quyết định khoanh tiền thuế nợ đã ban hành;

b.2.2) Thông tin về việc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc doanh nghiệp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được khoanh nợ do cơ quan thuế cập nhật và chuyển thông tin cho cơ quan hải quan.

b.3) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế

nợ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP

b.3.1) Quyết định khoanh tiền thuế nợ đã ban hành;

b.3.2) Quyết định của Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự theo quy định.

b.4) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP

b.4.1) Quyết định khoanh tiền thuế nợ đã ban hành;

b.4.2) Hồ sơ tài liệu chứng minh người nộp thuế đủ điều kiện để được xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật số 108/2025/QH15.

b.5) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP

b.5.1) Quyết định khoanh tiền thuế nợ đã ban hành;

b.5.2) Quyết định của nhưng Tòa án quyết định không mở thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phá sản; Tòa án công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 37 Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15.

b.6) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP

b.6.1) Quyết định khoanh tiền thuế nợ đã ban hành;

b.6.2) Chứng từ nộp ngân sách nhà nước, lệnh thu ngân sách nhà nước, các hồ sơ, tài liệu khác chứng minh người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã được khoanh.

c) Cơ quan hải quan thực hiện tính tiền chậm nộp đầy đủ đối với số tiền thuế nợ đã khoanh kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế theo quy định;

d) Trình tự, thủ tục, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ

d.1) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan hải quan ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ nhưng thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo Mẫu số 42 tại Phụ lục I Thông tư này;

d.2) Trường hợp người nộp thuế đã được khoanh nợ nhưng người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã được khoanh theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 34 Nghị định số 252/2026/QH15 thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ theo Mẫu số 42 tại Phụ lục I Thông tư này.

5. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ, quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 35. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ

1. Hồ sơ xóa tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15

a) Công văn đề nghị xóa nợ của cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản nợ theo Mẫu số 15 tại Phụ lục II Thông tư này hoặc bản giấy theo Mẫu số 43 tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Tương ứng với các trường hợp được xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15, chứng từ gồm:

b.1) Giấy chứng tử, giấy báo tử; Quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án hoặc các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh một người là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15;

b.2) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tuyên bố phá sản doanh nghiệp đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15;

b.3) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15;

b.4) Các quyết định cưỡng chế hoặc hồ sơ thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với người nộp thuế (nếu có).

2. Hồ sơ xóa nợ đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP

a) Người nộp thuế có văn bản đề nghị gửi cơ quan hải quan theo Mẫu số 15 tại Phụ lục II Thông tư này hoặc bản giấy theo Mẫu số 43 tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng;

c) Quyết định miễn tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 10 Thông tư này (nếu có);

d) Quyết định gia hạn nộp thuế theo quy định tại Điều 6 Thông tư này (nếu có);

đ) Chứng từ, tài liệu có liên quan để chứng minh người nộp thuế không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ.

3. Trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ

a) Trường hợp thẩm quyền xóa nợ của Chi cục Hải quan khu vực theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Cơ quan hải quan nơi theo dõi khoản nợ lập hồ sơ gửi Chi cục Hải quan khu vực quản lý trực tiếp xem xét, quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có số nợ thuộc phạm vi quản lý dưới 5.000.000.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

a.1) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư này để tiếp tục theo dõi và đôn đốc thu hồi nợ thuế theo quy định;

a.2) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư này;

a.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ dầy đủ thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành quyết định xóa nợ theo Mẫu số 44 tại Phụ lục I Thông tư này.

b) Trường hợp thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và hồ sơ đầy đủ, Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan rà soát, đối chiếu tiền thuế nợ thuộc phạm vi theo dõi để Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan ban hành Quyết định xóa nợ theo Mẫu số 44 tại Phụ lục I Thông tư này;

c) Trường hợp thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Cục trưởng Cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

c.1) Chi cục Hải quan khu vực/Chi cục Điều tra chống buôn lậu/Chi cục Kiểm tra sau thông quan tổng hợp các khoản nợ tại các đơn vị thuộc và trực thuộc, lập hồ sơ gửi Cục Hải quan xem xét, quyết định xóa nợ.

c.1.1) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Cục Hải quan thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư này;

c.1.2) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì Cục Hải quan thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư này để tiếp tục theo dõi và đôn đốc thu hồi nợ thuế theo quy định;

c.1.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hải quan theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và hồ sơ đầy đủ, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo Mẫu số 44 tại Phụ lục I Thông tư này.

c.2) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền

của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và hồ sơ đầy đủ, Cục Hải quan báo cáo báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo Mẫu số 44 tại Phụ lục I Thông tư này.

d) Trường hợp người nộp thuế bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15, khoản 2 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thì gửi hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ đến cơ quan hải quan nơi quản lý khoản tiền thuế nợ để được xem xét, xóa nợ theo quy định.

d.1) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư này;

d.2) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư này;

d.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ rà soát, gửi hồ sơ đề nghị xóa nợ theo thẩm quyền, trình tự quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa

Người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ nhưng thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15 thì thực hiện hồ sơ, trình tự, thủ tục phục hồi tiền thuế nợ đã xóa như sau:

a) Hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa

Công văn đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa của cơ quan hải quan nơi theo dõi khoản nợ theo Mẫu số 16 tại Phụ lục II Thông tư này hoặc bản giấy theo Mẫu số 45 tại Phụ lục I Thông tư này.

a.1) Quyết định xóa tiền thuế nợ đã ban hành;

a.2) Thông tin về việc người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ

b) Trình tự, thủ tục phục hồi tiền thuế nợ đã xóa

b.1) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa do cơ quan hải quan nơi theo dõi khoản nợ lập hồ sơ gửi Chi cục Hải quan khu vực quản lý trực tiếp xem xét, quyết định xóa nợ

b.1.1) Trường hợp không thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã xóa thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I Thông tư này;

b.1.2) Trường hợp thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã xóa nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ bổ sung theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Thông tư này;

b.1.3) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và hồ sơ đầy đủ, Quyết định xóa nợ do Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo Mẫu số 46 tại Phụ lục I Thông tư này;

b.1.4) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và hồ sơ đầy đủ, Quyết định xóa nợ do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành thì Chi cục Hải quan khu vực gửi hồ sơ đến Cục Hải quan để Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo Mẫu số 46 tại Phụ lục I Thông tư này;

b.1.5) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và hồ sơ đầy đủ, Quyết định xóa nợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành thì Chi cục Hải quan khu vực gửi hồ sơ đến Cục Hải quan để báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo Mẫu số 46 tại Phụ lục I Thông tư này.

b.2) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa do Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan quyết định xóa nợ thì Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan để lập hồ sơ và ban hành quyết định phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa.

5. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, thông báo hoặc quyết định xóa nợ, quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 36. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Người nộp thuế nợ tiền thuế thuộc trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 65 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP thì được nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người nộp thuế được đăng ký và cam kết nộp dần tiền thuế nợ theo các mức sau:

a) Tiền thuế nợ từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 3 tháng;

b) Tiền thuế nợ từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 6 tháng;

c) Tiền thuế nợ từ 2.000.000.000 đồng trở lên, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 12 tháng.

Thời hạn quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này được tính từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ và trong thời hạn thư bảo lãnh có hiệu lực;

d) Trường hợp hết thời hạn nộp dần tiền thuế nợ nhưng người nộp thuế chưa nộp đủ số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp (nếu có) thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay người nộp thuế tiền thuế nợ, tiền chậm nộp theo quy định

tại điểm b khoản 2 Điều 65 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

3. Hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ

a) Công văn đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế theo Mẫu số 17 tại Phụ lục II Thông tư này hoặc theo Mẫu số 47 tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về số tiền thuế nợ nộp dần tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC đối với trường hợp thư bảo lãnh bản giấy. Trường hợp bảo lãnh điện tử thì người nộp thuế không phải nộp chứng từ này.

4. Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ

a) Tiếp nhận hồ sơ

a.1) Đội Phúc tập và kiểm tra sau thông quan, Đội Thông quan, Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại đơn vị;

a.2) Chi cục Hải quan khu vực tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều đơn vị thuộc Chi cục Hải quan khu vực;

a.3) Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan và cơ quan hải quan thuộc Cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại đơn vị;

a.4) Cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều Chi cục Hải quan khu vực.

b) Thời hạn giải quyết

b.1) Trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết quy định tại điểm a.1 khoản này, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thì cơ quan hải quan thông báo đến người nộp thuế;

b.2) Trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại điểm a.2 và a3 khoản này, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có văn bản thông báo đến người nộp thuế;

b.3) Trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại điểm a.4 khoản này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thì Cục trưởng Cục Hải quan có văn bản thông báo đến người nộp thuế.

c) Cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, đối chiếu dữ liệu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ hoặc đề nghị bổ sung hồ sơ gửi người nộp thuế thực hiện theo Mẫu số 48 tại Phụ lục I Thông tư này.

5. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ hoặc đề nghị bổ sung hồ sơ thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Điều 37. Các trường hợp kiểm tra thuế, thẩm quyền kiểm tra thuế

1. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế trong các trường hợp quy định tại khoản 2, điểm a, điểm b khoản 3 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15. Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra thuế

Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội phúc tập và kiểm tra sau thông quan và thủ trưởng cơ quan hải quan khác được giao thực hiện chức năng kiểm tra thuế.

Điều 38. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15.

2. Việc xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được quy định như sau:

a) Trường hợp kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan mà phát hiện vi phạm dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì người nộp thuế phải nộp đủ thuế, bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không thu, số thuế không chịu thì cơ quan hải quan thông báo yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu.

Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận.

Trường hợp không đủ căn cứ chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì cơ quan hải quan yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.

Trường hợp hết thời hạn theo thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế không đúng thì Thủ trưởng cơ quan hải quan quyết định ấn định số tiền thuế phải nộp theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP hoặc ban hành quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế theo quy định tại Điều 39 Thông tư này hoặc làm căn cứ để xây dựng kế hoạch kiểm tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

Điều 39. Kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế

1. Các trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định điểm a, điểm b khoản 3 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15.

2. Lập kế hoạch, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch kiểm tra hàng năm

a) Lựa chọn đối tượng kiểm tra (hàng hóa, tờ khai hải quan, người nộp thuế, hồ sơ thuế) để lập kế hoạch kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế theo nguyên

tắc quản lý rủi ro;

b) Trên cơ sở danh sách đối tượng kiểm tra đã được lựa chọn (sau khi loại trừ các đối tượng thuộc danh sách kế hoạch điều tra chống buôn lậu, kiểm tra sau thông quan, kiểm tra chuyên ngành của cơ quan hải quan; kế hoạch kiểm tra của cơ quan thuế hoặc Kiểm toán nhà nước; kế hoạch thanh tra của cơ quan thanh tra; công tác điều tra của cơ quan công an), bộ phận kiểm tra lập kế hoạch kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế phù hợp với yêu cầu thực tế quản lý thuế;

c) Danh sách đối tượng kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế phải được Thủ trưởng cơ quan hải quan phê duyệt trước khi thực hiện kiểm tra;

d) Khi cần thiết, Thủ trưởng cơ quan hải quan thực hiện điều chỉnh kế hoạch kiểm tra trong trường hợp sau:

d1) Theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Thủ trưởng cơ quan hải quan cấp trên;

d2) Theo đề xuất của bộ phận lập kế hoạch kiểm tra;

d3) Trùng lặp trong hoạt động kiểm tra.

3. Ban hành quyết định kiểm tra

a) Thủ trưởng cơ quan hải quan ban hành Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế theo Mẫu số 49 tại Phụ lục I Thông tư này đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15. Quyết định kiểm tra thuế được gửi người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và trước thời điểm công bố quyết định kiểm tra 05 ngày làm việc trừ trường hợp kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm. Trường hợp cần thiết, trước khi công bố quyết định kiểm tra, cơ quan hải quan có văn bản thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 50 tại Phụ lục I Thông tư này để thông báo các nội dung cần chuẩn bị, chứng từ, hồ sơ, tài liệu có liên quan và cử người đại diện có thẩm quyền làm việc với Đoàn kiểm tra;

b) Thành phần Đoàn kiểm tra gồm: Trưởng đoàn kiểm tra, Phó Trưởng đoàn kiểm tra (nếu có) và các thành viên Đoàn kiểm tra.

Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra, các thành viên đoàn kiểm tra thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 5 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15.

c) Đoàn kiểm tra thu thập thông tin, tài liệu, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra và lập kế hoạch tiến hành kiểm tra, báo cáo người ban hành quyết định kiểm tra phê duyệt trước khi tiến hành kiểm tra.

4. Quyết định kiểm tra được bãi bỏ, điều chỉnh trong các trường hợp

Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế được người ban hành quyết định kiểm tra bãi bỏ trong trường hợp người nộp thuế đã bỏ trốn, giải thể, phá sản, mất tích, ngừng hoạt động và các trường hợp khác dẫn đến cơ quan hải quan không thực hiện được quyết định kiểm tra. Quyết định bãi bỏ quyết định

kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế phải nêu rõ lý do bãi bỏ. Trường hợp cần điều chỉnh quyết định kiểm tra, người có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh.

5. Thời hạn kiểm tra

a) Thời hạn kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15, không quá 20 ngày kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra được gia hạn thời hạn kiểm tra một lần; thời gian gia hạn không quá 20 ngày. Trong trường hợp gia hạn, trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người có thẩm quyền ban hành Quyết định gia hạn theo Mẫu số 51 tại Phụ lục I Thông tư này và thông báo cho người nộp thuế biết trước khi hết thời hạn kiểm tra;

b) Thời gian tạm dừng kiểm tra theo quy định tại khoản 6 Điều này không tính vào thời hạn kiểm tra.

6. Tạm dừng kiểm tra

a) Tạm dừng kiểm tra trước khi công bố Quyết định kiểm tra

Cơ quan hải quan có văn bản thông báo cho người nộp thuế về việc tạm dừng kiểm tra trước khi công bố Quyết định kiểm tra theo Mẫu số 52 tại Phụ lục I Thông tư này trong các trường hợp sau:

a.1) Người nộp thuế có lý do bất khả kháng không thể thực hiện kiểm tra hoặc đang chịu sự kiểm tra, thanh tra, điều tra của cơ quan hải quan, cơ quan thuế, cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan công an và có văn bản đề nghị tạm dừng kiểm tra gửi Đoàn kiểm tra;

a.2) Cơ quan hải quan có lý do bất khả kháng hoặc có căn cứ khách quan khác làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kiểm tra.

b) Tạm dừng kiểm tra trong quá trình kiểm tra

b.1) Các trường hợp tạm dừng kiểm tra

b.1.1) Cần xác minh tại cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b.1.2) Có sự kiện bất khả kháng làm ảnh hưởng đến thời gian tiến hành kiểm tra;

b.1.3) Cần chuyển hồ sơ vụ việc sang cơ quan thanh tra, cơ quan điều tra hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật;

b.1.4) Người nộp thuế đề nghị tạm dừng kiểm tra do cần thời gian xử lý, khắc phục sự cố phát sinh bởi sự kiện bất khả kháng hoặc lý do khách quan khác làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kiểm tra. Văn bản đề nghị tạm dừng kiểm tra nêu rõ lý do tạm dừng và thời gian tạm dừng.

b.2) Cơ quan hải quan thông báo tạm dừng kiểm tra cho người nộp thuế theo Mẫu số 52 tại Phụ lục I Thông tư này trong các trường hợp quy định từ điểm b.1.1 đến b.1.3 khoản này.

Đối với trường hợp tạm dừng kiểm tra theo đề nghị của người nộp thuế, cơ quan hải quan xem xét thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị của người nộp thuế. Trường hợp không chấp nhận đề nghị thì nêu rõ lý do.

b.3) Đoàn kiểm tra tiếp tục kiểm tra khi lý do tạm dừng không còn hoặc hết thời hạn tạm dừng kiểm tra.

7. Trường hợp người nộp thuế không chấp hành Quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập biên bản để làm căn cứ xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Trường hợp người nộp thuế chấp hành Quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 9 Điều này.

9. Tiến hành kiểm tra

a) Công bố quyết định kiểm tra

Việc công bố Quyết định kiểm tra phải được thực hiện chậm nhất trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra, trừ trường hợp tạm dừng kiểm tra theo quy định tại khoản 6 Điều này.

Khi tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra tổ chức công bố Quyết định kiểm tra và lập Biên bản công bố Quyết định kiểm tra theo Mẫu số 53 tại Phụ lục I Thông tư này với đại diện có thẩm quyền của người nộp thuế.

b) Thực hiện kiểm tra

Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra, nguyên tắc kiểm tra thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15.

Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra.

Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan, đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện, đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế.

Trong quá trình kiểm tra, Đoàn kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra khi kết thúc kiểm tra đối với từng nội đung bằng biên bản kiểm tra theo Mẫu số 54 tại Phụ lục I Thông tư này. Biên bản kiểm tra phải ghi nhận đầy đủ nội dung đã kiểm tra, kết quả kiểm tra, giải trình của người nộp thuế nếu có, hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người nộp thuế cung cấp, tài liệu xác minh và các căn cứ làm cơ sở xem xét, kết luận kiểm tra.

Kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 54 tại Phụ lục I Thông tư này ghi nhận toàn bộ kết quả kiểm tra và thời gian kết thúc quá trình kiểm tra.

Trường hợp người nộp thuế không ký Biên bản kiểm tra thì Trưởng đoàn

kiểm tra đề nghị người làm chứng ký xác nhận tại biên bản kiểm tra về việc người nộp thuế không ký biên bản và báo cáo người ban hành Quyết định kiểm tra để xử lý theo quy định.

10. Ban hành kết luận kiểm tra

Chậm nhất trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra, người ban hành Quyết định kiểm tra ký ban hành kết luận kiểm tra theo Mẫu số 55 tại Phụ lục I Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này.

a) Trường hợp có đủ cơ sở kết luận, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ban hành Quyết định kiểm tra ký ban hành kết luận kiểm tra và các quyết định hành chính (nếu có) trên cơ sở hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của Đoàn kiểm tra;

b) Trường hợp có nội dung đã đủ cơ sở kết luận và có nội dung cần ý kiến chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan hải quan ban hành Kết luận kiểm tra đối với nội dung đã đủ cơ sở kết luận. Đối với nội dung cần ý kiến chuyên môn, việc ban hành kết luận kiểm tra bổ sung được thực hiện theo điểm c khoản này;

c) Trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận và cần ý kiến chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền thì thời hạn ban hành kết luận kiểm tra là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

Trường hợp quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan gửi văn bản lấy ý kiến mà không nhận được ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thì cơ quan hải quan ban hành Kết luận kiểm tra trên cơ sở hồ sơ, tài liệu, dữ liệu hiện có và kết quả kiểm tra.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn ban hành kết luận kiểm tra là ngày nghỉ, ngày lễ, Tết thì thời hạn ban hành Kết luận kiểm tra là ngày làm việc tiếp theo.

11. Xử lý kết quả kiểm tra

Căn cứ kết luận kiểm tra, kết luận kiểm tra bổ sung, người ban hành Quyết định kiểm tra tổ chức thực hiện hoặc phân công người có thẩm quyền cấp dưới thực hiện các nội dung sau:

a) Ban hành các quyết định hành chính về quản lý thuế, quản lý hải quan theo quy định của pháp luật (nếu có);

b) Chuyển hồ sơ để xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự hoặc pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);

c) Đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính và các khoản phải nộp khác (nếu có);

d) Ban hành quyết định hoặc tổ chức thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan theo quy định nếu có;

e) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật (nếu có);

g) Xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 40. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế

1. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra lại đối với các trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế thuộc phạm vi quyết định kiểm tra thuế nhưng chưa được kiểm tra, phát hiện, chưa được kết luận hoặc đã kết luận nhưng chưa đầy đủ, chính xác từ các nguồn thông tin sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền về thanh tra, kiểm toán, điều tra phát hiện và kiến nghị cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra lại;

b) Thông tin thu thập được qua công tác nghiệp vụ của cơ quan hải quan, kiểm tra nội bộ, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh của cơ quan hải quan, cơ quan quản lý nhà nước;

c) Thông tin từ phía đoanh nghiệp, thông tin của tổ chức, cá nhân có liên quan và các nguồn thông tin khác (nếu có).

2. Thẩm quyền kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15 và được xác định như sau:

a) Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra lại vụ việc đã được kiểm tra thuế theo Quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Thủ trưởng cơ quan hải quan được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực quyết định kiểm tra lại vụ việc đã được kiểm tra thuế theo Quyết định của Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Thông quan, Thủ trưởng cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế;

c) Thủ trưởng cơ quan hải quan khác được giao nhiệm vụ kiểm tra lại theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Thời hạn, thời hiệu kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3, điểm d khoản 6 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15.

4. Khi tiến hành kiểm tra lại, người ban hành quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 5 Điều 22 của Luật số 108/2025/QH15.

5. Trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư này.

Điều 41. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Khi có nhu cầu xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (bao gồm xác nhận số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và/hoặc số tiền đã nộp ngân sách nhà nước), người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm

quyền có văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo tiêu chí quy định tại Mẫu số 17a Phụ lục II Thông tư này gửi đến cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp nộp hồ sơ giấy, người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo Mẫu số 56 tại Phụ lục I Thông tư này đến Chi cục Hải quan khu vực hoặc đơn vị hải quan (địa bàn mà Chi cục Hải quan khu vực không đóng trụ sở) nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất gần nhất.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị xác nhận nợ thuế, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kết quả xử lý như sau:

a) Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

b) Xác nhận chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nêu rõ tờ khai chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

c) Hoàn thiện bổ sung hồ sơ để cơ quan hải quan có cơ sở xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để giải thể, chấm dứt hoạt động, đóng mã số thuế, thì kể từ ngày cơ quan hải quan phát hành văn bản xác nhận không còn nợ thuế, người nộp thuế sẽ không được đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp sau khi xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành xong thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động, đóng mã số thuế mà người nộp thuế muốn tiếp tục đăng ký tờ khai hải quan thì người nộp thuế hoặc cơ quan có đề nghị đơn vị đã xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế xác nhận để người nộp thuế được tiếp tục thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu.

Điều 42. Mẫu biểu

Các mẫu thông báo về tạm hoãn xuất cảnh; các mẫu quyết định và văn bản liên quan về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; mẫu thông báo về nộp thuế và khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Thông tư này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Bãi bỏ một phần các văn bản sau:

a) Điều 104, Điều 105, Điều 131, Điều 132, Điều 134, Điều 135, Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Khoản 64, khoản 65, khoản 67, khoản 68, khoản 71 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

c) Khoản 58, khoản 60, khoản 61 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 44. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, không chịu thuế, xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp, nộp dần tiền thuế nợ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, khoanh tiền thuế nợ, xoá tiền thuế nợ, người nộp thuế đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ.

2. Trường hợp kiểm tra đã có kế hoạch kiểm tra nhưng chưa thực hiện kiểm tra thì thực hiện kiểm tra thuế theo quy định tại Thông tư này. Đối với trường hợp đang thực hiện kiểm tra thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định kiểm tra.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự án trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 28 Thông tư này thì phải hoàn thành việc đăng ký tờ khai hải quan mới trước ngày 31/12/2026.

Quá thời hạn quy định tại khoản này, tổ chức cá nhân nhận chuyển nhượng không thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới thì cơ quan hải quan tiến hành xử phạt theo quy định.

4. Trường hợp dự án đã kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc Danh mục miễn thuế hết hiệu lực, tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế gửi cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều 29 Thông tư này, thời điểm thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế cho cơ quan hải quan tính từ năm tài chính Thông tư này có hiệu lực.

Điều 45. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thực hiện Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Hội đồng dân tộc;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các Chi cục Hải quan khu vực;
- Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Kho bạc Nhà nước khu vực;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CHQ (70).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I

BIỂU MẪU VỀ QUẢN LÝ THUẾ
ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Kèm theo Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tên Biểu mẫu	Số hiệu
Công văn đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	Mẫu số 01
Thông báo về việc không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ	Mẫu số 02
Quyết định gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	Mẫu số 03
Công văn đề nghị hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	Mẫu số 04
Thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ	Mẫu số 05
Thông báo bổ sung hồ sơ	Mẫu số 06
Quyết định về việc hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 07
Quyết định thu hồi hoàn thuế	Mẫu số 08
Thông báo về việc bù trừ tiền được hoàn	Mẫu số 09
Thông báo về việc nộp thuế và các khoản thu khác đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 10
Thông báo tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thiếu	Mẫu số 11
Công văn đề nghị miễn tiền chậm nộp	Mẫu số 12
Quyết định miễn tiền chậm nộp	Mẫu số 13

Công văn đề nghị hoàn thuế	Mẫu số 14
Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện đề nghị hoàn thuế nhập khẩu.	Mẫu số 15
Quyết định hoàn thuế/không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 16
Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 17
Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 18
Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 19
Công văn đề nghị Bộ Tài chính xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài	Mẫu số 20
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài	Mẫu số 21
Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ	Mẫu số 22a
Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của thành viên cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ	Mẫu số 22b
Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ (do cơ quan hải quan cấp)	Mẫu số 23a

Sổ định mức miễn thuế của cá nhân thuộc cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ (do cơ quan hải quan cấ	Mẫu số 23b
Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh/quốc phòng	Mẫu số 24
Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị miễn thuế để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phụ hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác	Mẫu số 25
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác	Mẫu số 26
Danh sách cá nhân/hộ gia đình/hộ kinh doanh đầu tư, trồng nông sản tại tỉnh của Campuchia tiếp giáp tỉnh.... biên giới của Việt Nam năm....	Mẫu số 27
Công văn đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế	Mẫu số 28
Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế	Mẫu số 29
Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan hàng hoá nhập khẩu tại chỗ	Mẫu số 30
Bảng kê chi tiết hàng hóa dự kiến nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền	Mẫu số 31
Thông báo chuyển nhượng dự án đầu tư	Mẫu số 32
Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế	Mẫu số 33
Thông báo về việc hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị	Mẫu số 34

Thông báo về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền	Mẫu số 35
Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 36
Quyết định về việc giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu	Mẫu số 37
Công văn đề nghị không thu thuế	Mẫu số 38
Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 39
Quyết định về việc huỷ quyết định ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 40
Quyết định khoanh tiền thuế nợ	Mẫu số 41
Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ	Mẫu số 42
Công văn đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	Mẫu số 43
Quyết định xoá nợ tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt	Mẫu số 44
Công văn đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xoá	Mẫu số 45
Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xoá	Mẫu số 46
Công văn đề nghị nộp dần tiền thuế nợ	Mẫu số 47
Thông báo về việc nộp dần tiền thuế nợ	Mẫu số 48
Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế	Mẫu số 49
Thông báo về việc chuẩn bị hồ sơ, tài liệu	Mẫu số 50
Quyết định về việc gia hạn thời hạn kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế	Mẫu số 51
Thông báo tạm dừng kiểm tra	Mẫu số 52
Biên bản công bố Quyết định kiểm tra	Mẫu số 53
Biên bản kiểm tra	Mẫu số 54

Kết luận kiểm tra	Mẫu số 55
Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	Mẫu số 56
Thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh	Mẫu số 57
Thông báo tạm hoãn xuất cảnh	Mẫu số 58
Thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh	Mẫu số 59
Thông báo huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh	Mẫu số 60
Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế	Mẫu số 61
Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Mẫu số 62
Công văn yêu cầu cung cấp thông tin tài khoản	Mẫu số 63
Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập	Mẫu số 64
Công văn yêu cầu cung cấp thông tin về khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế	Mẫu số 65
Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 66
Văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước khác gửi cơ quan hải quan	Mẫu số 67
Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ	Mẫu số 68
Công văn yêu cầu cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế	Mẫu số 69

Công văn xác minh tài sản	Mẫu số 70
Biên bản xác minh tài sản	Mẫu số 71
Công văn gửi Uỷ ban nhân dân các cấp đề nghị kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên	Mẫu số 72
Công văn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Mẫu số 73
Công văn đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp do cơ quan quản lý thuế lập	Mẫu số 74

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...	*..., ngày... tháng... năm...*
V/v đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt	

Kính gửi: ..... [2]

Căn cứ Điều... Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;[3]

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;[3]

Căn cứ Điều... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;[3]

.....[4], mã số thuế....., địa chỉ ..... đang nợ tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của tờ khai số... ngày... tháng... năm... đăng ký tại... (hoặc Quyết định ấn định thuế số... ngày... tháng... năm...).[5]

Đề nghị .....[2] cho .....[4] được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, cụ thể:

1. Số tiền đề nghị gia hạn: ..... (*Bằng chữ:...*)

2. Thời gian đề nghị gia hạn: .....

3. Lý do đề nghị gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, khoản thu khác, tiền phạt: .....

Hồ sơ, tài liệu kèm theo: ...[6]

.....[4] cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ...	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** **(hoặc NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.
(2) Tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết gia hạn.
(3) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.
(4) Tên người nộp thuế.
(5) Trường hợp số tiền nợ thuộc nhiều tờ khai, Quyết định ấn định thuế thì lập bảng kê đính kèm.
(6) Liệt kê tài liệu kèm theo.

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** Số: .../TB-...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO

Về việc không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ [1]

Kính gửi: .....[2]
(Địa chỉ: .....)

(Tên cơ quan hải quan)...nhận được công văn số... ngày... của ..... [2], mã số thuế ..... về việc ..... và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ Điều... Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; [3]

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;[3]

Căn cứ Điều... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;[3]

Căn cứ...,[3]

(Tên cơ quan hải quan) ..... thông báo:

Hồ sơ .....[4] của .....[2] không thuộc trường hợp/đối tượng được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ/...

Lý do: .....

Nếu .....[2] có vướng mắc, đề nghị liên hệ với (tên cơ quan hải quan) ..... để được giải đáp. Số điện thoại liên hệ: .....

(Tên cơ quan hải quan)..... thông báo để .....[2] được biết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Bộ phận có liên quan; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ.

(2) Tên người nộp thuế.

(3) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

(4) Ghi rõ loại hồ sơ đề nghị

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Số: .../QĐ-...	*....., ngày.....tháng .....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ;

Trên cơ sở xem xét đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của .....(tên người nộp thuế, mã số thuế)... tại văn bản số.... ngày... tháng ... năm.... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ...(Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ).... được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của tờ khai số... ngày... tháng... năm... đăng ký tại... (hoặc Quyết định ấn định thuế số... ngày... tháng... năm...) (*), cụ thể như sau:

1. Số tiền gia hạn: ..... (*Bằng chữ:...*)

2. Thời hạn nộp theo quy định: .....

3. Thời gian được gia hạn: Từ ngày....đến ngày.....

Điều 2. Trong thời gian được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền phạt người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp. Khi hết thời gian gia hạn.....(tên người nộp thuế)... phải nộp đầy đủ số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt vào ngân sách nhà nước. Trường hợp ..... (tên người nộp thuế).... không nộp hoặc nộp không đầy đủ số tiền thuế, khoản thu khác, tiền phạt được gia hạn vào ngân sách nhà nước sau khi hết thời gian gia hạn thì ...(tên người nộp thuế)... sẽ bị tính tiền chậm nộp và cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. ...(Tên người nộp thuế)...; (Thủ trưởng các đơn vị có liên quan)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- ....
- Lưu VT:....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú*:**
* Trường hợp số tiền nợ thuộc nhiều tờ khai, Quyết định ấn định thuế thì lập bảng kê đính kèm.

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ....

....., ngày.....tháng.....năm .....

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ HOÀN TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

Kính gửi: .....(tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế).....

I- THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ:

Tên tổ chức, cá nhân.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Cơ quan thuế quản lý người nộp thuế: Tên ... Địa chỉ ...

II- NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên khoản tiền nộp thừa	Số, ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung, Quyết định ấn định thuế	Số, ngày giấy nộp tiền vào NSNN	Số tiền phải nộp		Số tiền đã nộp vào tài khoản		Số tiền được hoàn	Số tiền đề nghị hoàn	Ghi chú
				Thu NSNN	Tiền gửi	Thu NSNN	Tiền gửi			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng: (bằng số)										

2. Lý do đề nghị hoàn:

.....

3. Nội dung cam kết của người nộp thuế về việc kê khai khấu trừ/ điều chỉnh thuế Giá trị gia tăng (GTGT) hàng nhập khẩu (nếu thừa)

☐ Người nộp thuế cam kết số tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế, người nộp thuế sẽ thực hiện kê khai điều chỉnh với cơ quan thuế số tiền thuế GTGT được cơ quan hải quan hoàn.

☐ Người nộp thuế cam kết số tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được kê khai, khấu trừ, chưa được hoàn tại cơ quan thuế.

4. Hình thức hoàn trả:

- Bù trừ cho số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thuộc tờ khai hải quan số..... ngày.....☐

- Bù trừ vào số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp cho các tờ khai hải quan làm thủ tục tiếp theo. ☐
- Hoàn trả trực tiếp ☐

Số tiền hoàn trả: Bằng số: .....Bằng chữ: .....

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tài khoản số: .....Tại Ngân hàng (KBNN) .....

☐ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

Tôi cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- "Lý do đề nghị hoàn trả": Ghi rõ đề nghị hoàn theo quy định tại Điểm, Khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.
- KBNN: Kho bạc Nhà nước.
- NSNN: Ngân sách Nhà nước.

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** Số: .../TB-...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO

V/v tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ

Kính gửi: .....[1]

(*Địa chỉ:.....*)

Căn cứ Điều... Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; [2]

Căn cứ Điều... Luật ....; [2]

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;[2]

Căn cứ Điều... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ;[2]

Căn cứ...,[2]

(Tên cơ quan hải quan) ..... thông báo:

1. Tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ .....[3] số... ngày... của .....[1], mã số thuế .....

Lý do không tiếp nhận hồ sơ: .....[4]

Thành phần hồ sơ đã nộp:

Thời gian nhận hồ sơ:

2. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế: [5]

a) Kết quả phân loại hồ sơ:

☐ Hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

☐ Kiểm tra trước, hoàn thuế sau.

b) Thời hạn giải quyết hồ sơ: .....

3. Trường hợp thông báo số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án: ..... (6)

Nếu .....(1) có vướng mắc, đề nghị liên hệ với (tên cơ quan hải quan) ..... để được giải đáp. Số điện thoại liên hệ: .....

(Tên cơ quan hải quan)... thông báo để ..... (1) được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ phận có liên quan;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên người nộp thuế.
(2) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.
(3) Ghi rõ loại hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng...
(4) Ghi rõ lý do không tiếp nhận.
(5) Trường hợp tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế:
- Đánh dấu (x) vào ô kết quả phân loại hồ sơ
- Ghi rõ thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định pháp luật.
(6) Trường hợp thông báo số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án, ghi chi tiết số tiền thuế theo từng tờ khai, từng loại thuế.

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*..... ngày.... tháng.....năm....*
Mã số quản lý hải quan	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Luật thuế giá trị gia tăng số .....; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.....; Luật thuế bảo vệ môi trường.....và Nghị định, Thông tư quy định chi tiết thi hành các Luật này;

Căn cứ Luật...;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ thủ tục thẩm quyền ra Quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại Điều... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Trên cơ sở công văn đề nghị xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa số....ngày.... của người nộp thuế.....Mã số thuế:.....Địa chỉ:.....và hồ sơ kèm theo;

Theo đề xuất tại tờ trình số....ngày.... của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp theo tờ khai/quyết định số ... ngày ...tháng...năm... cho...(tên người nộp thuế) ..., Mã số thuế .....

Mẫu số 06

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../TB-...	*..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc bổ sung hồ sơ... (1)

Kính gửi: .....(2)
(Địa chỉ: .....)

(Tên cơ quan hải quan)..... nhận được công văn số... ngày... của .....(2), mã số thuế ..... về việc ..... và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ Điều.... Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;(3)

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;(3)

Căn cứ Điều... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;(3)

Căn cứ...,(3)

(Tên cơ quan hải quan) ..... đề nghị .....(2) bổ sung hồ sơ (hoặc giải trình) tài liệu như sau: .....(4)

Thời hạn bổ sung hồ sơ (hoặc giải trình) là: ... ngày kể từ ngày cơ quan hải quan phát hành thông báo này.

Nếu .....(2) có vướng mắc, đề nghị liên hệ với (tên cơ quan hải quan) ..... để được giải đáp. Số điện thoại liên hệ: .....

(Tên cơ quan hải quan) ..... thông báo để .....(2) được biết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Bộ phận có liên quan; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế, miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

(2) Tên người nộp thuế.

(3) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

(4) Ghi chi tiết tài liệu cần bổ sung/các nội dung cần giải trình.

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền được hoàn
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	Thuế bảo vệ môi trường	
6	Thuế GTGT	
7	Tiền chậm nộp thuế	
8	Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	Khác	
10	**Tổng cộng**	

(Bằng chữ: ...)

Điều 2. Phần bù trừ với các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (NSNN) theo tờ khai/quyết định số ... ngày ...tháng...năm... cho...(tên người nộp thuế) ..., Mã số thuế .....tại Kho bạc Nhà nước....

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền bù trừ
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	Thuế bảo vệ môi trường	
6	Thuế GTGT	
7	Tiền chậm nộp thuế	
8	Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	Khác	
10	**Tổng cộng**	

(Bằng chữ: ...)

Điều 3. Phần còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ với các khoản còn phải nộp Ngân sách Nhà nước:.....đồng.

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền được hoàn
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	Thuế bảo vệ môi trường	
6	Thuế GTGT	
7	Tiền chậm nộp thuế	
8	Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	Khác	
10	**Tổng cộng**	

(Bằng chữ:...)

Hình thức hoàn trả:

☐huyển khoản

Số tài khoản..... Tại ngân hàng (KBNN).....

☐iền mặt

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc nhà nước.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (Tên người nộp thuế) ..., Mã số thuế .....và trưởng các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc cơ quan ra Quyết định..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật thuế./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- ..... (*);
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Điều 2 dùng để bù trừ khoản được hoàn với khoản phải nộp.

Điều 3 dùng đối với trường hợp hoàn kiêm bù trừ nhưng vẫn còn số tiền được hoàn người nộp thuế đề nghị hoàn trả.

(*): Các đơn vị có liên quan (Cơ quan thuế quản lý người nộp thuế, Kho bạc Nhà nước ...).

Mẫu số 08

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ -...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi hoàn thuế

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Luật thuế giá trị gia tăng số .....; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.....; Luật thuế bảo vệ môi trường.....và Nghị định, Thông tư quy định chi tiết thi hành các Luật này;

Căn cứ Luật...;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (Cục Hải quan/Chi cục Hải quan/...);

Trên cơ sở Quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt số.....ngày.....và các tài liệu kèm theo của.....đối với (tên người nộp thuế)...., mã số thuế.....;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tiền thuế đã hoàn đối với: (Tên người nộp thuế).....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Tổng số tiền thuế là: ..... đồng

(bằng chữ: .....).

Trong đó:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Quyết định hoàn thuế		Tờ khai hải quan		Số tiền thuế đã được hoàn	Ngày ngân sách hoàn trả	Số tiền thu hồi hoàn thuế			Ghi chú
	Số	Ngày	Số	Ngày đăng ký			Thuế xuất/nhập khẩu (Tiểu mục...)	Thuế... (Tiểu mục...)	Tổng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng									

Lý do thu hồi: ....

Điều 2. Đề nghị (tên người nộp thuế)..... nộp số tiền thu hồi hoàn và tiền chậm nộp phát sinh vào số tài khoản:..... tại Kho bạc nhà nước....; mã Kho bạc Nhà nước.....; mã Ngân hàng của Kho bạc Nhà nước.....; mã địa bàn hành chính:.....

Tên đơn vị hưởng:.....Mã QHNS:.....

Tiền chậm nộp phát sinh sau khi nộp tiền thu hồi hoàn thuế được tính theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

(Tên người nộp thuế)..., (Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan hải quan), (Tên Kho bạc nhà nước) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 09

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** Số:...../TB-.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *...., ngày .... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
Về việc bù trừ tiền được hoàn

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu,

(Tên cơ quan hải quan)..... thông báo:

Theo đề nghị của .....(tên người nộp thuế, mã số thuế) tại công văn số .....tháng.....năm.....

Số tiền ..... được hoàn theo Quyết định số..... ngày.....tháng.....năm..... (tên cơ quan hải quan ra thông báo) đã bù trừ vào số tiền .....(tên, số tiền của khoản nợ) còn nợ của tờ khai/Quyết định số ....., ngày.....tháng.....năm..... của .....(tên người nộp thuế)

Lý do: ..... (tên người nộp thuế) đề nghị hoàn nhưng vẫn còn nợ số tiền..... (tên, số tiền của khoản nợ) của tờ khai/Quyết định trên.

(Tên cơ quan hải quan) ..... thông báo để.....(tên người nộp thuế) được biết./.

Nơi nhận: - Người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế; - Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:
Nội dung phần căn cứ có thể thay đổi khi văn bản quy phạm pháp luật thay đổi.

Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../TB-...	*..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO

Về nộp thuế và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Điều ... Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều ... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu,

(Tên cơ quan hải quan)...thông báo *(Tên người nộp thuế/ngân hàng, tổ chức tín dụng/cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá)*

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ:

1. Tên người nộp thuế */ngân hàng, tổ chức tín dụng/cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá*: .....

2. Mã số thuế (nếu có): .....

3. Địa chỉ: .....

II. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN:

1. Lý do nộp:

2. Số tiền phải nộp:

2.1. Thuế xuất khẩu:

2.2. Thuế nhập khẩu:

2.3. Thuế tự vệ/chống bán phá giá/thuế chống trợ cấp:

2.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt:

2.5. Thuế bảo vệ môi trường:

2.6. Thuế giá trị gia tăng:

2.7. Tiền chậm nộp:

2.8. Tiền phí, lệ phí:

2.9. Khoản thu khác (nếu có):

Tổng số tiền: .....

(Bằng chữ:.....)

3. Thời hạn nộp tiền thuế/tiền chậm nộp/tiền phí, lệ phí, khoản thu khác (nếu có):

4. Mức tính tiền chậm nộp:

5. Nơi nộp/hình thức nộp/Tài khoản nộp/Tên đơn vị thụ hưởng:

Trường hợp *(người nộp thuế/ngân hàng, tổ chức tín dụng/cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá)* có ý kiến về việc..., đề nghị liên hệ với...(tên cơ quan hải quan)... để được hướng dẫn thực hiện. Số điện thoại liên hệ:...

(Tên cơ quan hải quan)... xin thông báo để ...*(tên người nộp thuế)* được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ phận có liên quan;
- Lưu VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../TB-...	*..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt còn thiếu

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ khoản... Điều... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu,(1)

(Tên cơ quan hải quan).....(2) thông báo: .....(3) còn nộp thiếu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của tờ khai số... ngày... tháng... năm... đăng ký tại.../Quyết định số... ngày... tháng... năm... là: ..... đồng.

1. Nội dung thông báo về số tiền thuế còn thiếu:

Số tiền thuế phải nộp/bảo lãnh: ..... đồng;

Số tiền thuế đã nộp: ..... đồng;

Số tiền thuế còn thiếu: ..... đồng, chi tiết bao gồm các khoản thuế phải nộp như sau:

Đơn vị: VNĐ

STT	Sắc thuế	Số tiền
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
4	Thuế giá trị gia tăng	
...	...	
	Tổng cộng	

2. Nội dung thông báo về tiền chậm nộp, tiền phạt, khoản thu khác còn thiếu:

Tổng số tiền thuế chậm nộp/bị phạt/khoản thu khác: ..... đồng;

Số ngày chậm nộp: ..... ngày;

Mức tính tiền chậm nộp: .....

Tổng số tiền chậm nộp/tiền phạt/khoản thu khác phải nộp: ..... đồng; [4]

Số tiền chậm nộp/tiền phạt/khoản thu khác đã nộp: ..... đồng;

Số tiền chậm nộp/tiền phạt còn thiếu: ..... đồng.

Đề nghị .....[3] nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt trên vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

(Tên cơ quan hải quan).....[2] thông báo để.....[3] biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng (nếu thuộc trường hợp ủy nhiệm thu bảo lãnh);
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.
(2) Tên cơ quan hải quan ra thông báo.

(3) Tên người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng (nếu thuộc trường hợp ủy nhiệm thu bảo lãnh).

Mẫu số 12

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập Tự do – Hạnh phúc**
Số: ..... V/v đề nghị miễn tiền chậm nộp	....., *ngày.....tháng .....năm .....*

Kính gửi: ....(Tên cơ quan hải quan)...

Căn cứ Điều... Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ khoản... Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ;

1. Tên người nộp thuế: .....

2. Mã số thuế:.....

3. Địa chỉ nhận thông báo: .....

4. Điện thoại: ..... E-mail:.....

5. Đề nghị ....(tên cơ quan hải quan) .... miễn tiền chậm nộp theo quy định tại Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

5.1. Lý do miễn tiền chậm nộp: .....;

5.2. Giá trị vật chất bị thiệt hại: ... đồng;

5.3. Số tiền chậm nộp đề nghị miễn: ..... đồng;

5.4. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu)

(1) .....

(2) .....

... (Tên người nộp thuế)... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên./.

Nơi nhận: - Như trên; - .... - Lưu:VT,...	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** **(hoặc NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)** *Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*....., ngày ..... tháng .....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn tiền chậm nộp đối với... (tên người nộp thuế).....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp của .... (tên người nộp thuế)....., mã số thuế...;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn tiền chậm nộp tờ khai số... ngày... cho ...(tên người nộp thuế), mã số thuế ....., địa chỉ .....với số tiền chậm nộp: .... đồng *(Bằng chữ:...)*;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. ... (Tên người nộp thuế)..., trưởng các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc cơ quan hải quan...chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - ....; - Lưu: VT,....	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:
** Trường hợp có nhiều tờ khai, có thể lập phụ lục đính kèm Quyết định.*

Mẫu số 14

TÊN TỔ CHỨC[1] **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số .../... *..., ngày... tháng... năm...*

V/v đề nghị hoàn thuế ...

Kính gửi: .....[2]

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế

1. Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax (nếu có): ... Email (nếu có): ...

2. Tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác: .....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax (nếu có): ... Email (nếu có): ...

Hợp đồng đại lý hải quan số: ..... ngày .....

II. Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước

1. Thông tin về tiền thuế đề nghị hoàn trả:

Đơn vị: VNĐ

STT	Loại thuế	Thông tin tờ khai hải quan/tờ khai hải quan bổ sung		Thông tin Quyết định ấn định thuế		Số tiền thuế đã nộp vào tài khoản		Số tiền thuế đề nghị		
		Số tờ khai	Ngày tờ khai	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Thu Ngân sách Nhà nước	Tài khoản tiền gửi	Bù trừ số tiền thuế, thu khác còn nợ	Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp	Hoàn trả trực tiếp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
Tổng cộng										

(Bằng chữ:...)

2. Lý do đề nghị hoàn thuế: .....[3]

3. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

3.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

☐ Có, số chứng từ thanh toán: .....

☐ Không.

3.2. Việc sử dụng, gia công, chế biến:

☐ Chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.

☐ Đã qua sử dụng, gia công, chế biến.

3.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất:

a) Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam: .....

b) Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa: .....

c) Thực hiện theo hình thức thuê:

☐ Có.

☐ Không.

d) Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn: (4)

☐ Có.

☐ Không.

4. Hình thức hoàn trả:

4.1. Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ (*cột 9*) thuộc tờ khai hải quan số... ngày...

4.2. Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp (*cột 10*) thuộc tờ khai hải quan số... ngày...

4.3. Hoàn trả trực tiếp (*cột 11*):

Số tiền hoàn trả: Bằng số: .....

Bằng chữ: .....

Trong đó: ☐Chuyển khoản: Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (Kho bạc Nhà nước) .....

☐ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

Hồ sơ, tài liệu kèm theo: .....(5)

Tổ chức/cá nhân cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN

Họ và tên:...

Chứng chỉ hành nghề số:...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(hoặc NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế.

(3) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

(4) Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất khi tạm nhập giá tính thuế nhập khẩu được tính trên giá đi thuê, đi mượn thì không thuộc các trường hợp được hoàn thuế.

(5) Liệt kê tài liệu kèm theo.

Mẫu số 15

BÁO CÁO TÍNH THUẾ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ NHẬP KHẨU

(Kèm theo công văn đề nghị hoàn thuế số .... ngày ....)

Tên người nộp thuế: ...

Mã số thuế:... Địa chỉ:...

Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu: ...

Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu: ...

STT	Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)							Tờ khai xuất khẩu sản phẩm				Mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu	Lượng NL, VT, LK sử dụng cho sản phẩm xuất khẩu	Định mức sử dụng thực tế	Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp	Số tiền thuế đề nghị hoàn/ không thu	Ghi chú
	Số- Ngày tờ khai hải quan- Số thứ tự dòng hàng	Tên nguyên liệu, vật tư, linh kiện theo tờ khai hải quan	Đơn vị tính	Lượng	Trị giá tính thuế	Thuế suất thuế nhập khẩu	Số tiền thuế nhập khẩu phải nộp	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên sản phẩm theo tờ khai hải quan	Đơn vị tính	Lượng							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

..., ngày... tháng...năm...

NGƯỜI NỘP THUẾ (hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 16

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** Số:..../QĐ-...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày... tháng... năm...*

Mã số quản lý hải quan[1]

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hoàn thuế/không thu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH [2]

Căn cứ Điều... Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;[3]

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;[3]

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;[3]

Căn cứ ...;[3]

Theo hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế của .....[4], mã số thuế ....., địa chỉ ..... và tờ trình số... ngày... của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền thuế/không thu thuế theo tờ khai số... ngày...[5] cho .....[4], mã số thuế ....., địa chỉ .....với số tiền như sau:

Đơn vị: VNĐ

STT	LOẠI THUẾ	SỐ TIỀN
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ/thuế chống bán phá giá/thuế chống trợ cấp	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	Thuế bảo vệ môi trường	
6	Thuế giá trị gia tăng	
	Tổng cộng	

(Bằng chữ: ...)

Điều 2. Phần bù trừ với các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước theo tờ khai/Quyết định số... ngày... cho .....[4], mã số thuế ..... tại Kho bạc Nhà nước:[6]

Đơn vị: VNĐ

STT	Nội dung	Số tiền bù trừ
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ/thuế chống bán phá giá/ thuế chống trợ cấp	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	Thuế bảo vệ môi trường	
6	Thuế giá trị gia tăng	
7	Tiền chậm nộp thuế	
8	Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	Khác	
	Tổng cộng	

(Bằng chữ:...)

Điều 3. Phần còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ với các khoản còn phải nộp Ngân sách Nhà nước:[7]

Đơn vị: VNĐ

STT	Nội dung	Số tiền được hoàn
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ/thuế chống bán phá giá/thuế chống trợ cấp	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	Thuế bảo vệ môi trường	
6	Thuế giá trị gia tăng	
7	Tiền chậm nộp thuế	
8	Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	Khác	
	Tổng cộng	

(Bằng chữ:...)

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Số tài khoản: ... Tại Ngân hàng (Kho bạc Nhà nước) ...

☐ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước ...

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. .....[4], mã số thuế ..... và các bộ phận nghiệp vụ .....[8] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cơ quan thuế;
- Kho bạc Nhà nước;
- ...
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Công chức xử lý hồ sơ thực hiện cấp mã số quản lý hải quan theo cấu trúc: Mã Đơn vị Hải quan/Số thứ tự/Năm/Mã hoàn thuế/Mã loại hình tờ khai. Mã hoàn thuế trước, kiểm tra sau ghi HT01; mã kiểm tra trước, hoàn thuế sau ghi HT02.
(2) Ghi chức danh của người có thẩm quyền quyết định hoàn thuế/không thu thuế.
(3) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.
(4) Tên người nộp thuế.
(5) Trường hợp có nhiều tờ khai, liệt kê chi tiết số tiền thuế theo từng tờ khai tại Phụ lục đính kèm.
(6) Điều 2 dùng để bù trừ khoản tiền được hoàn với khoản tiền phải nộp.
(7) Điều 3 áp dụng đối với trường hợp hoàn kiêm bù trừ nhưng chưa hết, người nộp thuế đề nghị hoàn trả.
(8) Các bộ phận nghiệp vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

PHỤ LỤC
DANH MỤC TỜ KHAI HOÀN THUẾ/KHÔNG THU THUẾ

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-.... ngày... tháng... năm... của....)

Đơn vị: VNĐ

STT	Thông tin tờ khai hoàn thuế/không thu thuế		Loại thuế	Số tiền được hoàn/không thu
	Số tờ khai	Ngày tờ khai		
			Thuế xuất khẩu	
			Thuế nhập khẩu	
			Thuế tự vệ/thuế chống bán phá giá/thuế chống trợ cấp	
			Thuế tiêu thụ đặc biệt	
			Thuế bảo vệ môi trường	
			Thuế giá trị gia tăng	
Tổng cộng				

(Bằng chữ:...)

Mẫu số 17

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*
V/v thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu	

Kính gửi: Cơ quan hải quan ...[2]

Tên tổ chức/cá nhân: ...[3]

Mã số thuế:...

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp:... Quốc tịch:...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

Lĩnh vực hoạt động: .....

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế)...

Nay, ...[3] thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu của:

Dự án đầu tư ...

Ngành nghề đầu tư:...

Địa bàn đầu tư: ...

Hạng mục công trình: ...

-...

(Nếu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư số ... ngày... được cấp bởi...

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ ... đến ...

Các giấy tờ kèm theo gồm:

02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi (trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy); trường hợp

thông báo Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (tổ chức/cá nhân nêu rõ số ... ngày ... Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên Hệ thống).

Các chứng từ làm cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số...ngày...của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Tổ chức/cá nhân...[3] cam kết xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đúng mục đích đã được miễn thuế.

Đề nghị Cơ quan hải quan...[2] tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân ..../.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ...

Ghi chú:
[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.
[2] Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế.
[3] Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế.
* Đối với trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu theo Điều ước quốc tế, tổ chức/cá nhân sử dụng mẫu này trong đó: dùng cụm từ "danh sách hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế" thay cho cụm từ "danh mục hàng hoá miễn thuế"

Mẫu số 18

DANH MỤC
HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Số: ... ngày ...

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế:...

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp:... Quốc tịch:...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân:...

3. Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư số ... ngày... được cấp bởi...

6. Ngày bắt đầu nhập khẩu:... Ngày bắt đầu sản xuất/nghiên cứu:...

Số, ngày công văn thông báo ngày bắt đầu sản xuất/nghiên cứu [1]:...

7. Thông báo tại cơ quan hải quan:...

8. Thời gian dự kiến kết thúc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:...

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá/Trị giá dự kiến	Ghi chú

Ngày ... tháng ... năm...
CƠ QUAN HẢI QUAN TIẾP NHẬN
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
Trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế bằng giấy, cơ quan hải quan làm thủ tục tiếp nhận ghi số, ngày Danh mục hàng hóa miễn thuế theo số, ngày ghi trong Sổ theo dõi tiếp nhận.
[1] Đối với trường hợp miễn thuế 05 năm.
* Đối với trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu theo Điều ước quốc tế, tổ chức/cá nhân sử dụng mẫu này trong đó: dùng cụm từ "danh sách hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế" thay cho cụm từ "danh mục hàng hoá miễn thuế"

Mẫu số 19

Tờ số.../Tổng số tờ

PHIẾU THEO DÕI, TRỪ LÙI HÀNG HÓA MIỄN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

1. Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu số... ngày... tháng ... năm...

2. Tên tổ chức/cá nhân...

Mã số thuế: ...

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

3. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ...

4. Tên dự án đầu tư: ...

STT	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo tờ khai hải quan	Số lượng hàng hóa còn lại chưa xuất khẩu, nhập khẩu	Công chức hải quan trừ lùi, ký tên, đóng dấu công chức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

CƠ QUAN HẢI QUAN
TIẾP NHẬN PHIẾU THEO DÕI TRỪ LÙI
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận phiếu theo dõi trừ lùi ghi các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4, tờ số/tổng số tờ; (Trường hợp Phiếu theo dõi trừ lùi gồm nhiều tờ, cơ quan hải quan đóng dấu treo lên tất cả các tờ).

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ghi số liệu các cột từ 1 đến 7 của Phiếu theo dõi trừ lùi.

Khi tổ chức/cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã thông báo, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận "đã xuất khẩu/nhập khẩu hết hàng hóa miễn thuế" lên bản chính, lưu 01 bản chụp, cấp cho người nộp thuế 01 bản chụp và gửi bản chính cho cơ quan hải quan nơi cấp phiếu theo dõi trừ lùi.

Đối với trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu theo Điều ước quốc tế, tổ chức/cá nhân sử dụng mẫu này trong đó: dùng cụm từ "danh sách hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế" thay cho cụm từ "danh mục hàng hoá miễn thuế"

Mẫu số 20

TÊN CƠ QUAN [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận	*....., ngày ... tháng ... năm...*

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ Điều 14 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Tên tổ chức/cá nhân: ...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ/Hộ chiếu [2]: ...

Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ...; Số Fax: ...

Do Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài... ngày ... về... không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận.

(Tên tổ chức/cá nhân)... đề nghị Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài dự kiến nhập khẩu dưới đây:

STT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Định lượng (Số lượng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Cột (4): Ghi số lượng hàng hóa dự kiến nhập khẩu.

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ ... đến ...

Nơi dự kiến đăng ký tờ khai hải quan:...

(Tên tổ chức/cá nhân)... cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
NƠI CÁ NHÂN LÀM VIỆC (3)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:
(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.
(2), (3) Đối với tổ chức: Bỏ trống.

Mẫu số 21

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ../QĐ-TTg

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận .... ngày... giữa tổ chức ... và Chính phủ Việt Nam;

Căn cứ...;

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số ... ngày...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận ...

1. Tên tổ chức, cá nhân:...

2. Chủng loại, định lượng:

STT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Định lượng (Số lượng)	Ghi chú

Điều 2. Tổ chức/cá nhân nêu tại Điều 1 có trách nhiệm sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đúng mục đích được miễn thuế.

Trường hợp sử dụng không đúng mục đích, tổ chức, cá nhân phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế theo quy định của pháp luật trước khi thay đổi mục đích.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Cục trưởng Cục Hải quan, ... và tổ chức/cá nhân... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Bộ Ngoại giao;
- Cục Hải quan;
- ....;
- Tổ chức/cá nhân...;
- Lưu: VT, ...

THỦ TƯỚNG

Mẫu số 22a

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../...	*....., ngày ... tháng ... năm...*
V/v cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế	

Kính gửi: Chi cục Hải quan khu vực ...

Căn cứ điểm c, điểm d khoản 1, Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ Điều 14 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Đề nghị Chi cục Hải quan khu vực ...cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho... (tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ).

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax:...

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước... /Thỏa thuận... từ ngày ... đến ngày...

(Tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ) ... kính đề nghị Chi cục Hải quan khu vực ..... thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ... (tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ) theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Mẫu số 22b

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …./….	*…., ngày … tháng … năm …*
V/v cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế	

Kính gửi: Chi cục Hải quan khu vực...

Căn cứ điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ Điều 14 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Đề nghị Chi cục Hải quan khu vực ... cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà: ...

Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương số: ..., ngày cấp …/…/…

Nơi cấp: ...

Có giá trị đến ngày: .../.../...

Cơ quan công tác: ...

Số điện thoại: ...; Số Fax:....

(Tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ)... kính đề nghị Chi cục Hải quan khu vực... thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà ... theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ.

Mẫu số 23a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE FREEDOM HAPPINESS

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ: **.....TC/.....**
Số quản lý:**.....**

Sổ tổ chức
(Office book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp Sổ tự nhập khẩu hay ủy thác nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.

2. Khi mất Sổ, cơ quan được cấp sổ cần thông báo ngay cho Chi cục Hải quan khu vực nơi cấp Sổ.

3. Khi thay Sổ mới, cơ quan được cấp Sổ phải gửi trả Sổ định mức miễn thuế này về Chi cục Hải quan khu vực nơi cấp Sổ.

4. Sổ này gồm 8 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 8 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu vàng.

5. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.

6. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other import commodities into Vietnam.

2. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Provincial or Municipal Customs Department.

3. If change the book, the user should return the quota book to the Provincial or Municipal Customs Department.

4. This book includes 8 pages, is numbered from 1 to 8 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is yellow.

5. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.

6. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

Xác nhận của cơ quan sở hữu Sổ định mức miễn thuế:

Cơ quan/Mission:

.....

Địa chỉ/Address:

.....

Điện thoại/Telephone:

.....

Số lượng biên chế của cơ quan/Number of staff members:

.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

The Head of Mission

(Signed and Sealed)

XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC... VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Certification of the Provincial or Municipal Customs Department.

Cơ quan: .....

Mission

Số lượng người: .....

Number of Staff Members

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước ..... hoặc thỏa thuận..... từ ngày .....

Enjoys the privileges and immunities under ..... date .....

Chủng loại và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo Điều ước/thỏa thuận/Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased as stipulated in Treaties/Agreements/Prime Minister's Decisions approving the list and quota of duty-free imported goods according to International Treaties/Agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol .....Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer .....Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette .....Tút/Quý/carton(s)/quarter
6. Hàng hóa khác/Others

..., ngày ... tháng ... năm ...

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC ....

Director of the Regional Customs Sub-Department

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Số tờ khai/Declaration .....ngày/dated ... đăng ký tại...../registered at.....

Số lượng/Quantity: .....xe ô tô/Automobile(s);

.....xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

2. Số tờ khai/Declaration .....ngày/dated ... đăng ký tại...../registered at.....

Số lượng/Quantity: .....xe ô tô/Automobile(s);

.....xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

3. Số tờ khai/Declaration .....ngày/dated ... đăng ký tại...../registered at.....

Số lượng/Quantity: .....xe ô tô/Automobile(s);

.....xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

Ghi chú: Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu cập nhật thông tin về tờ khai và thực hiện đóng dấu treo của đơn vị tại trang này.

4. Số tờ khai/Declaration .....ngày/dated ... đăng ký tại...../registered at.....

Số lượng/Quantity: .....xe ô tô/Automobile(s);

.....xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

5. Số tờ khai/Declaration .....ngày/dated ... đăng ký tại...../registered at.....

Số lượng/Quantity: .....xe ô tô/Automobile(s);

.....xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

6. Số tờ khai/Declaration .....ngày/dated ... đăng ký tại...../registered at.....

Số lượng/Quantity: .....xe ô tô/Automobile(s);

.....xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

Ghi chú: Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu cập nhật thông tin về tờ khai và thực hiện đóng dấu treo của đơn vị tại trang này.

7. Số tờ khai/Declaration .....ngày/dated ... đăng ký tại...../registered at.....

Số lượng/Quantity: .....xe ô tô/Automobile(s);

.....xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

8. Số tờ khai/Declaration .....ngày/dated ... đăng ký tại...../registered at.....

Số lượng/Quantity: .....xe ô tô/Automobile(s);

.....xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

9. Số tờ khai/Declaration .....ngày/dated ... đăng ký tại...../registered at.....

Số lượng/Quantity: .....xe ô tô/Automobile(s);

.....xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

Ghi chú: Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu cập nhật thông tin về tờ khai và thực hiện đóng dấu treo của đơn vị tại trang này.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem mặt hàng rượu, bia, thuốc lá tại Phụ lục phù hợp với định lượng miễn thuế quy định tại điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc định lượng tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài)/The quantity of stamps for the management of alcohol, beer and cigarettes in the Appendix is consistent with the duty-free quota stipulated in international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations or consistent with the quota stipulated in the Prime Minister's Decision approving the list and quota of duty-free imported goods according to international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations.

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 23b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE FREEDOM HAPPINESS

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ: **.....CN/.....**
Sổ quản lý:**.....**

Sổ cá nhân
(Personal book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.

2. Khi mất Sổ, người được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Chi cục Hải quan khu vực nơi cấp Sổ.

3. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Chi cục Hải quan khu vực nơi cấp Sổ.

4. Sổ này gồm 6 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu da cam.

5. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.

6. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other to import commodities into Viet Nam.

2. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Provincial or Municipal Customs Department issues the book.

3. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Provincial or Municipal Customs Department issues the book.

4. This book includes 6 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is orange.

5. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.

6. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC ... VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Certification of the Provincial or Municipal Customs Department

Ông/bà: .....

Mr/Mrs

Chức vụ: .....

Position:

Cơ quan: .....

Mission:

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước ..... hoặc thỏa thuận ..... từ ngày .....

Enjoys the privileges and immunities under ..... date .....

Chủng loại và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo Điều ước/thỏa thuận/Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased as stipulated in Treaties/Agreements/Prime Minister's Decisions approving the list and quota of duty-free imported goods according to International Treaties/Agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-Government organizations consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol .....Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer .....Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette .....Tút/Quý/carton(s)/quarter
6. Hàng hóa khác/Others

..., ngày ... tháng ... năm ...

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC ....

Director of the Regional Customs Sub-Department

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. Số tờ khai/Declaration .....ngày/dated ..... đăng ký tại..../registered at.....

Số lượng/Quantity: .....xe ô tô/Automobile(s);

.....xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

2. Số tờ khai/Declaration .....ngày/dated ..... đăng ký tại..../registered at.....

Số lượng/Quantity: .....xe ô tô/Automobile(s);

.....xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

Ghi chú: Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu cập nhật thông tin về tờ khai và thực hiện đóng dấu treo của đơn vị tại trang này.

BỊ CHÚ/OBSERVATION

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem mặt hàng rượu, bia, thuốc lá tại Phụ lục phù hợp với định lượng miễn thuế quy định tại điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc định lượng tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài)/The quantity of stamps for the management of alcohol, beer and cigarettes in the Appendix is consistent with the duty-free quota stipulated in international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations or consistent with the quota stipulated in the Prime Minister's Decision approving the list and quota of duty-free imported goods according to international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations.

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 túi được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 24

TÊN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh/quốc phòng	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Cục Hải quan.

Căn cứ khoản 22 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06/4/2016,

Căn cứ Điều 20 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi bổ sung bởi điểm d khoản 20 Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Điều 20 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số ... ngày .../..../... của ... về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm ...

Căn cứ Giấy phép nhập khẩu số ... ngày .../..../.... của ...

Cơ quan...[1] đề nghị Cục Hải quan miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

1. Tên doanh nghiệp nhập khẩu: ...

2. Mã số thuế: ... Địa chỉ: ...

3. Tên hàng: ...

4. Số lượng: ...

5. Trị giá (tính bằng USD hoặc nguyên tệ): ...

6. Hàng hóa nhập khẩu thuộc mục: ..., phụ lục: ... Quyết định số ... ngày .../..../.... của ...

7. Giấy phép nhập khẩu số ... ngày .../..../....

8. Hợp đồng nhập khẩu số ... ngày ... /... /...

9. Hợp đồng ủy thác nhập khẩu/hợp đồng mua bán/hợp đồng cung cấp hàng hóa số ... ngày .../.../...

10. Nơi dự kiến đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ tại (*tên cơ quan hải quan)*.... thuộc Chi Cục Hải quan khu vực): ...

Cơ quan... [1] đề nghị Cục Hải quan miễn thuế nhập khẩu đối với lô hàng nêu trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Doanh nghiệp nhập khẩu;
- ...
- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
[1] Tên cơ quan đề nghị (Bộ Công an/Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được ủy quyền/phân cấp)
Hồ sơ gửi kèm công văn này gồm:
Giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;
Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp;
Hợp đồng ủy thác nhập khẩu/hợp đồng mua bán/hợp đồng cung cấp hàng hóa: 01 bản chụp;
Các tài liệu, chứng từ khác có liên quan (nếu có): 01 bản chụp.

Mẫu số 25

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ ĐỂ PHỤC VỤ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, THẢM HỌA, DỊCH BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC

(Kèm theo công văn số ... ngày ... của ....)

1. Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu: ...

2. Mã số thuế: ...

3. Căn cước công dân/ Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../...

4. Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...

5. Địa chỉ: ...

6. Số điện thoại: ... Số Fax:...

7. Văn bản công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh (số văn bản, ngày văn bản, cơ quan ban hành).

8. Tên chương trình, dự án (nếu có); ...

9. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có): ...

10. Dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan: ...

11. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: ...

12. Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế ...

13. Nội dung về hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu:

STT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Số, ngày chứng từ liên quan (1)	Ghi chú

Ghi chú:

(1) Số ngày Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn hoặc các chứng từ khác có liên quan.

Mẫu số 26

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../QĐ-TTg	....., *ngày ... tháng ... năm...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội/khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh/các trường hợp đặc biệt khác

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ...;

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số... ngày...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội/khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh/trường hợp đặc biệt khác...:

1. Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân được miễn thuế: ...

2. Thông tin về hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu được miễn thuế

Chủng loại và số lượng hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu được miễn thuế (nếu có):

STT	Tên hàng quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Lượng dự kiến	Trị giá/Trị giá dự kiến	Số ngày chứng từ liên quan (Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; vận đơn...)	Ghi chú

Điều 2. Cơ quan/tổ chức/cá nhân nêu tại Điều 1 có trách nhiệm sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đúng mục đích được miễn thuế.

Trường hợp sử dụng không đúng mục đích, cơ quan/tổ chức/cá nhân phải đăng ký tờ khai tờ khai hải quan mới, nộp thuế theo quy định của pháp luật trước khi thay đổi mục đích.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Hải quan, ... và cơ quan/tổ chức/cá nhân... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ....
- Lưu: VT,...

THỦ TƯỚNG

Mẫu số 27

DANH SÁCH CÁ NHÂN/HỘ GIA ĐÌNH, HỘ KINH DOANH ĐẦU TƯ, TRỒNG SẢN PHẨM NÔNG SẢN TẠI TỈNH ..... CỦA CAMPUCHIA TIẾP GIÁP TỈNH ... BIÊN GIỚI CỦA VIỆT NAM NĂM.....

(Kèm theo văn bản số ... ngày... tháng... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh ...)

STT	Tên cá nhân/đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh	Địa chỉ cư trú[1]	Tên sản phẩm nông sản đầu tư, trồng tại Campuchia	Diện tích đầu tư hiện tại	Diện tích đầu tư dự kiến mở rộng trong năm ...	Dự kiến sản lượng sản phẩm nhập khẩu về Việt Nam năm ...	Ghi chú

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:
[1] Nơi thường trú hoặc nơi tạm trú theo quy định tại Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Mẫu số 28

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế	*....., ngày ... tháng ... năm...*

Kính gửi: ...[2]

Căn cứ khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Điều 27 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu,

Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ:...

Số điện thoại: ... Số Fax:...

Lĩnh vực hoạt động: ...

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế)...

Do điều ước quốc tế... không quy định cụ thể chủng loại, định lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo điều ước quốc tế, tổ chức, cá nhân... đề nghị...[2] xác nhận hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu dưới đây của:

Dự án đầu tư/hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu...

Ngành nghề, địa bàn đầu tư ...

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện (ghi rõ mục đích xác nhận Danh mục thực hiện miễn thuế cho toàn bộ dự án hoặc theo hạng mục công trình hoặc giai đoạn hoặc tổ hợp, dây chuyền hoặc năm tài chính) ...

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số... ngày... được cấp bởi...

STT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Trị giá dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Ghi chú

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ ... đến ...

Tổ chức/cá nhân... cam kết xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đúng mục đích đã được miễn thuế.

Đề nghị ... [2] xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân ... theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:
[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.
[2] Ghi tên cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

Mẫu số 29

TÊN CƠ QUAN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế (trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế)	*....., ngày ... tháng ... năm...*

Kính gửi: Tổ chức/Cá nhân...[2]

Căn cứ khoản 4 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06/4/2016;

Căn cứ khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Điều 27 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Điều ước quốc tế ... ngày ... ký giữa...

Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế của tổ chức/cá nhân[2]...

Nay, ...[1] xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, cụ thể như sau:

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:....

Số điện thoại: ...; Số Fax:...

2. Địa chỉ:...

3. Tên dự án đầu tư/hoạt động sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế ...

4. Địa điểm thực hiện dự án/hoạt động sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư số ... ngày... được cấp bởi...

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện (ghi rõ mục đích xác nhận Danh mục thực hiện miễn thuế cho toàn bộ dự án hoặc theo hạng mục công trình hoặc giai đoạn hoặc tổ hợp, dây chuyền hoặc năm tài chính)...

STT	Tên hàng quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Trị giá dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Ghi chú

7. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ ... đến ...

Nơi nhận:
- Như trên;
- ...
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.
(2) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo điều ước quốc tế.

Mẫu số 30

TÊN TỔ CHỨC XUẤT KHẨU TẠI CHỖ[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../....	*...ngày ... tháng ...năm...*

THÔNG BÁO
HOÀN THÀNH THỦ TỤC HẢI QUAN NHẬP KHẨU TẠI CHỖ [2]

Kính gửi: Tên cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu tại chỗ.

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân xuất khẩu tại chỗ

Tên người xuất khẩu tại chỗ: ...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ: ...

Điện thoại:..... Fax:... Email:...

Hợp đồng đại lý hải quan (nếu có) số: ... ngày ...

2. Thông tin về hàng hóa xuất khẩu tại chỗ [3]

Số, ngày tờ khai: ... tại (tên cơ quan hải quan)..... thuộc Chi cục Hải quan khu vực...

Mã loại hình tờ khai: ...

Người mua hàng/người đặt gia công/người chỉ định giao hàng/người ủy quyền (tên, địa chỉ): ...

Số ngày Hợp đồng xuất khẩu/hợp đồng gia công/chỉ định giao hàng/ủy quyền của thương nhân nước ngoài:...

3. Thông tin về tổ chức/cá nhân nhập khẩu tại chỗ

Tên người nhập khẩu tại chỗ: ...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ: ...

Điện thoại: Fax:... Email:...

Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ: ...

Điện thoại: ... Fax:... Email:...

Hợp đồng đại lý hải quan (nếu có) số: ... ngày...

4. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu tại chỗ đã hoàn thành thủ tục hải quan [4]

Số, ngày tờ khai:... tại (tên cơ quan hải quan) ... thuộc Chi cục Hải quan...

Mã loại hình tờ khai:...

Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu: ...

5. Thông tin khác có liên quan (nếu có): ...

Người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

(3), (4) Trường hợp có nhiều tờ khai phải ghi chi tiết theo từng tờ khai vào phụ lục đính kèm Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ như sau:

Tờ khai xuất khẩu					Tờ khai nhập khẩu			
Số, ngày tờ khai	Mã loại hình	Tên cơ quan Hải quan	Số, ngày hợp đồng xuất khẩu/hợp đồng gia công/chỉ định giao hàng/ủy quyền của thương nhân nước ngoài	Người mua hàng/người đặt gia công/người chỉ định giao hàng/người ủy quyền (tên, địa chỉ)	Số, ngày tờ khai	Mã loại hình	Tên cơ quan Hải quan	Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu

Mẫu số 31

TÊN TỔ CHỨC [1]

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ THEO TỔ HỢP, DÂY CHUYỀN

(Theo tờ khai số... ngày..... tại (tên cơ quan Hải quan)....)

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: ... Nơi cấp:...

Quốc tịch:....

2. Địa chỉ:...

Số điện thoại: ... Số Fax:...

3. Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư số ... ngày... được cấp bởi...

6. Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu:...

7. Danh mục miễn thuế nhập khẩu số ... ngày ... đăng ký tại cơ quan hải quan ...

8. Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: ...

9. Thời gian dự kiến hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền: ...

STT	Tên hàng quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số					

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(hoặc người được ủy quyền)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Cột 2: Ghi rõ tên, quy cách, phẩm chất của từng máy móc, thiết bị thuộc tổ hợp dây chuyền.

Trường hợp tách được trị giá/trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu thì khai vào cột (5); Trường hợp không tách được thì khai tổng trị giá của lô hàng theo tờ khai vào dòng tổng số.

Mẫu số 32

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../... V/v thông báo chuyển nhượng dự án đầu tư	*....., ngày ... tháng ... năm...*

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế.

1. Tên tổ chức/cá nhân chuyển nhượng dự án (Chủ dự án): ...

Mã số thuế:...

Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...

Quốc tịch:...

Số điện thoại: ... Số Fax:...

2. Địa chỉ trụ sở của tổ chức/cá nhân:...

3. Tên dự án đầu tư: ...

4. Địa điểm thực hiện dự án: ...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư số ... ngày... được cấp bởi...

6. Lý do miễn thuế:

7. Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng... đã thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế số ... ngày ... với cơ quan hải quan để thực hiện dự án ... và đã nhập khẩu hàng hóa miễn thuế; nay, tổ chức/cá nhân... thông báo về việc chuyển nhượng toàn bộ/một phần dự án nêu trên cho ... tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng... mã số thuế..., tại địa chỉ..., tiếp tục thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư số ... ngày... được cấp bởi..., hàng hóa chuyển nhượng như sau:

STT	**Tờ khai nhập khẩu ban đầu (số, ngày)**	**Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế**			**Hàng hóa chuyển nhượng**		**Hàng hóa còn lại chưa chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án)**		**Ghi chú**
		Tên hàng	**Số lượng**	**Trị giá**	**Số lượng**	**Trị giá**	**Số lượng**	**Trị giá**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

8. Danh mục hàng hóa chưa nhập khẩu hết theo Danh mục miễn thuế số đã đăng ký/thông báo với cơ quan hải quan, được chủ dự án chuyển nhượng dự kiến tiếp tục nhập khẩu để thực hiện dự án:

STT	Tên hàng quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu	Ghi chú

9. Danh mục hàng hóa chưa nhập khẩu hết theo Danh mục miễn thuế số...[2] đã đăng ký/thông báo với cơ quan hải quan, được tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự kiến tiếp tục nhập khẩu:

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu	Ghi chú

10. Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng ... xin nộp lại bản chính Danh mục miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi và bản chụp Hợp đồng chuyển nhượng dự án (kèm theo) cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế (đối với trường hợp thông báo Danh mục bản giấy) để cơ quan hải quan được biết và theo dõi.

Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng... xin cam kết những thông tin kê khai là hoàn toàn trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.
[2] Ghi số, ngày Danh mục miễn thuế đã được tổ chức/cá nhân chuyển nhượng hàng hóa (chủ dự án) đã thông báo/đăng ký với cơ quan hải quan.

Mẫu số 33

THÔNG BÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ

Tên tổ chức/cá nhân (chủ dự án): ... Mã số thuế: ...

Số Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... ngày cấp ... nơi cấp ... tại...

Tên dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư):...

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư)... Thời điểm kết thúc nhập khẩu hàng hóa ...

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư số ... ngày... được cấp bởi...

Tên Hợp đồng: ...

Số: ... Ngày: ...

STT	Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế			Đã sử dụng đúng mục đích miễn thuế	Đã thay đổi mục đích miễn thuế		Đã tiêu hủy	Tồn kho chưa sử dụng	Hạch toán vào sổ tài sản cố định theo quy định		Ghi chú
	Tên hàng	Số lượng	Tờ khai số, ngày	Số lượng	Số lượng	Tờ khai thay đổi mục đích sử dụng số, ngày	Số lượng	Số lượng	Được hạch toán tài sản cố định	Không được hạch toán tài sản cố định	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 34

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../...	*....., ngày ... tháng ... năm...*
V/v thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị	

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế.

1. Tên tổ chức/cá nhân (chủ dự án): ...

Mã số thuế: ...

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax:...

2. Tên dự án đầu tư:.

3. Địa điểm thực hiện dự án:...

4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư số ... ngày... được cấp bởi...

Tổ chức/cá nhân ... thông báo với cơ quan hải quan từ ngày... đã hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị từ hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục miễn thuế số ... ngày ... tại... số lượng hàng hóa nhập khẩu đã được sử dụng để chế tạo máy móc, thiết bị như sau:

STT	**Thông tin hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo**				**Số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo**	**Số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo**	**Thông tin hàng hóa được chế tạo**			**Ghi chú**
	Tên hàng, quy cách, phẩm chất (chi tiết theo từng dòng hàng)	**Tờ khai nhập khẩu số/ngày**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**			**Tên hàng sau chế tạo**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Tổ chức/cá nhân... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện kiểm tra./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Mẫu số 35

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../...	*....., ngày ... tháng ... năm...*
V/v thông báo hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền	

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế.

1. Tên tổ chức/cá nhân (chủ dự án):...

Mã số thuế:...

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax:...

2. Tên dự án đầu tư:...

3. Địa điểm thực hiện dự án:...

4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư số ... ngày... được cấp bởi...

Tổ chức/cá nhân ... thông báo với cơ quan hải quan về việc đã hoàn thiện lắp đặt hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền đã đăng ký theo Danh mục miễn thuế số ... ngày ... tại ... từ ngày... số lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để lắp đặt như sau:

STT	**Thông tin hàng hóa nhập khẩu**				**Số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt**	**Số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt**	**Thông tin hàng hóa được lắp đặt**			**Ghi chú**
	Tên hàng, quy cách, phẩm chất (chi tiết theo từng dòng hàng)	**Tờ khai nhập khẩu số/ngày**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**			**Tên tổ hợp, dây chuyền**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Tổ chức/cá nhân... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện kiểm tra./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT,...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Mẫu số 36

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số.../...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*
V/v đề nghị giảm thuế xuất khẩu/nhập khẩu	

Kính gửi:...[2]

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...
2. Mã số thuế: ...

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ... Số Fax:...

3. Địa chỉ trụ sở: ...
4. Nội dung đề nghị: ...
5. Lý do đề nghị giảm thuế:...[3]
6. Thông tin về tiền thuế đề nghị giảm:

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Số, ngày tờ khai hải quan	Đơn vị tính	Số lượng hàng hóa theo tờ khai hải quan	Trị giá tính thuế	Tỷ lệ tổn thất	Loại thuế	Số tiền thuế phải nộp (VNĐ)	Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ)
Tổng cộng									

Tổng số tiền thuế đề nghị giảm bằng chữ:...

Hồ sơ, tài liệu kèm theo ...[4]

Tổ chức/cá nhân... cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

Nơi nhận:	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
- Như trên;	*(hoặc người được ủy quyền)*
- Lưu: ...	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

[2] Tên cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giảm thuế.

[3] Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

[4] Liệt kê tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 37

CƠ QUAN HẢI QUAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../QĐ...	...., *ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ...;

Xét hồ sơ đề nghị giảm thuế của (Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ)...;

Theo đề nghị của....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giảm số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu của *(Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ)..... thuộc tờ khai/quyết định ấn định thuế số... ngày...* như sau:

STT	LOẠI THUẾ	SỐ TIỀN
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ	
4	Thuế chống bán phá giá	
5	Thuế chống trợ cấp	

6	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
7	Thuế bảo vệ môi trường	
8	Thuế giá trị gia tăng	
	Tổng cộng	

Bằng chữ:...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. (Tên người nộp thuế)....., (các đơn vị có liên quan của cơ quan hải quan)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 38

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số.../...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*
V/v đề nghị không thu thuế...	

Kính gửi:..... [2]

I. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị không thu thuế

1. Tên người nộp thuế: ...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Căn cước công dân/Hộ chiếu số... Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

2. Tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác: ...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:...../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Địa chỉ: ...

Điện thoại:... Fax:... Email: ...

Hợp đồng đại lý hải quan số: ... ngày ...

II. Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế

1. Số tờ khai:... ngày... Nơi đăng ký tờ khai: ...

Tên hàng, mô tả hàng hóa: ...

Số lượng: ...

Trị giá: ...

2. Thực hiện thanh toán qua ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán: .....

□ Không.

3. Việc sử dụng, gia công, chế biến

□ Chưa qua sử dụng, gia công, chế biến

□ Đã qua sử dụng, gia công, chế biến

4. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất thuộc trường hợp hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế

a) Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b) Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c) Thực hiện theo hình thức thuê:

□ Có.

□ Không.

d) Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn: (3)

□ Có.

□ Không.

III. Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu

1. Thông tin về tiền thuế

Đơn vị: VNĐ

STT	LOẠI THUẾ	Số tiền đề nghị không thu
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ	
4	Thuế chống bán phá giá	
5	Thuế chống trợ cấp	
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
7	Thuế bảo vệ môi trường	
8	Thuế giá trị gia tăng	
Tổng cộng *(bằng số)*		

(Bằng chữ:...)

2. Lý do đề nghị không thu thuế: ...(4)

3. Hồ sơ, tài liệu kèm theo: ...(5)

Tổ chức/cá nhân cam đoan thông tin khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.... Chứng chỉ hành nghề số:...	*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Tên cơ quan có thẩm quyền xử lý không thu thuế.

(3) Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất khi tạm nhập giá tính thuế nhập khẩu được tính trên giá đi thuê, đi mượn thì không thuộc các trường hợp được hoàn thuế, không thu thuế.

(4) Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng. Trường hợp đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải ghi rõ vào mục này.

(5) Liệt kê tài liệu kèm theo.

Mẫu số 39

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-...	*..., ngày... tháng... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu[1]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều ... Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ...;

Theo đề nghị của...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Án định thuế/sửa đổi, bổ sung Quyết định ấn định thuế số...ngày... đối với... *(tên hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu thuộc tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số... ngày...)* của... *(Tên người nộp thuế/Mã số thuế/Địa chỉ).*

Điều 2. Lý do ấn định thuế/sửa đổi, bổ sung Quyết định ấn định thuế... *(Ghi rõ lý do, Điều/khoản của văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng).*

Điều 3. Số tiền thuế ấn định:[2]

Đơn vị: VNĐ

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Số tiền thuế phải nộp			Số tiền thuế đã nộp	Số tiền thuế còn phải nộp
			Số tiền thuế đã kê khai	Số tiền thuế ấn định	Chênh lệch sau ấn định		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tự vệ/thuế chống bán phá						

	giá/thuế chống trợ cấp						
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Thuế giá trị gia tăng						
7	Tổng cộng						

(Bằng chữ:...)

Điều 4. (Người nộp thuế...) có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế phải nộp nêu tại Điều 3 Quyết định này, tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, khoản 1 Điều 26 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ vào tài khoản.... tại Kho bạc Nhà nước... (Trường hợp sau khi sửa đổi, bổ sung phát sinh số tiền thuế nộp thừa thì ghi rõ số tiền thuế nộp thừa chi tiết theo từng loại thuế).

Thời hạn nộp số tiền thuế ấn định thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu./.

Nơi nhận:
- Tên người nộp thuế;
- .....;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Mẫu này áp dụng chung cho trường hợp cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế; sửa đổi, bổ sung quyết định ấn định thuế.

(2) Trường hợp ấn định thuế thuộc nhiều tờ khai phải ghi chi tiết số tiền thuế theo từng loại thuế chi tiết theo từng tờ khai vào phụ lục đính kèm quyết định ấn định thuế.

Mẫu số 40

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-...	*..., ngày... tháng... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hủy quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều ... Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ... ;

Theo đề nghị của...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy Quyết định ấn định thuế số... ngày... của... *(tên cơ quan hải quan)* thuộc tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số... ngày... với tổng số tiền là [1] ... đồng của... *(Tên người nộp thuế)... Mã số thuế... Địa chỉ....*

Điều 2. Lý do hủy quyết định ấn định thuế:... *(Ghi rõ lý do).*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, tên người nộp thuế... các ông/bà... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: Tên người nộp thuế; ... Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: [1] Trường hợp Quyết định ấn định thuế thuộc nhiều tờ khai hải quan, tại Điều 1 phải ghi tổng số tiền hủy theo Quyết định, chi tiết số tiền thuế theo từng loại thuế của từng tờ khai hải quan vào phụ lục đính kèm Quyết định hủy Quyết định ấn định thuế.

Mẫu số 41

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** Số: /QĐ-...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc khoanh tiền thuế nợ đối với ..... (người nộp thuế)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Theo đề nghị của... và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Khoanh tiền thuế nợ đối với ..... *(tên người nộp thuế)*..., mã số thuế *(nếu có)*, địa chỉ kinh doanh ... kể từ ngày .... tháng... năm...[1] với tổng số tiền thuế nợ là ..... đồng (*ghi rõ số tiền bằng chữ*). Cụ thể như sau:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tờ khai	Ngày tháng năm tờ khai	Tiền thuế nợ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1			
2			
	Tổng cộng		

(Trưởng cơ quan ban hành Quyết định)... chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trên hồ sơ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền thuế nợ được khoanh nêu tại Điều 1, (Trưởng cơ quan ban hành Quyết định)... thực hiện điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ... (*tên người nộp thuế*)...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chánh văn phòng Cục Hải quan, Trưởng Ban Nghiệp vụ thuế hải quan, Chi cục trưởng Chi cục hải quan khu vực/Chi Cục Kiểm tra sau thông quan, (*bộ phận có liên quan*)...,...*(tên người nộp thuế)*... ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan...;
- Trang thông tin điện tử Cục Hải quan;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Ngày bắt đầu của thời gian khoanh nợ quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ

Mẫu số 42

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH** Số: /QĐ-....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *...., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ đối với .....(tên người nộp thuế)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số.... ngày ... của ..... về việc khoanh tiền thuế nợ đối với... ...;

Theo đề nghị của... (bộ phận đề nghị chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ)... và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ số ..... ngày ... của ... đối với ....*(tên người nộp thuế)*, mã số thuế *(nếu có)*, địa chỉ kinh doanh.....

Lý do:..... *(ghi rõ trường hợp chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoanh tiền thuế nợ.... theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số .../2026/NĐ-CP).*

Điều 2. Căn cứ quy định tại Điều 1, (trưởng bộ phận) ... thực hiện tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế nợ đã được khoanh và điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ... (*tên người nộp thuế*)... theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chánh văn phòng Cục Hải quan, Trưởng Ban Nghiệp vụ thuế hải quan, Chi cục trưởng Chi cục hải quan khu vực/Chi Cục Kiểm tra sau thông quan, (*bộ phận có liên quan*)...,...*(tên người nộp thuế)*... ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Các tổ chức, cá nhân có liên quan...; - Trang thông tin điện tử Cục Hải quan; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH** *(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 43

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../...	*...., ngày.... tháng... năm...*
V/v đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền xóa nợ)..... (*)

Căn cứ Điều .... Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;(1)

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế; (1)

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;(1)

Căn cứ...,(1)

(Cơ quan có thẩm quyền xóa nợ) ..... đã kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của (Cơ quan đề nghị xóa nợ) ..... đối với.....(2), mã số thuế .....

Lý do đề nghị xóa nợ: .....

Thuộc trường hợp xóa nợ: .....(3)

Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đủ điều kiện xóa nợ: .....(4)

Đề nghị (Cơ quan có thẩm quyền xóa nợ) ..... xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.
(2) Tên đối tượng nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ.
(3) Nêu rõ xóa nợ thuộc trường hợp nào quy định tại Luật Quản lý thuế.
(4) Liệt kê tài liệu kèm theo
(*) Theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP

Mẫu số 44

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... /QĐ-TCT/TCHQ	....., *ngày ... tháng ... năm...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xoá nợ tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt đối với ...*(tên người nộp thuế)*...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Theo đề nghị của..... và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt đối với .....(*tên người nộp thuế*)..., mã số thuế ..., địa chỉ kinh doanh...., [1] với tổng số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp là: ... đồng *(viết bằng chữ: ...)*, trong đó:

Đơn vị tính: đồng

STT	Tờ khai/Quyết định ấn định thuế	Ngày tháng năm tờ khai/Quyết định ấn định thuế	Tiền thuế	Tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) + (5)
1					
2					
...					
	Tổng cộng:				

Lý do xóa nợ tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt: [2]

(Cơ quan ban hành quyết định).....chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin của hồ sơ xóa nợ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt được xóa nợ nêu tại Điều 1 trên đây, (Cơ quan ban hành quyết định)... điều chỉnh tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt của ... (*tên người nộp thuế*)...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Cục Hải quan, Trưởng Ban Nghiệp vụ thuế hải quan, Chi cục trưởng Chi cục hải quan khu vực/Chi Cục Kiểm tra sau thông quan, (*bộ phận có liên quan*)...,...(*tên người nộp thuế*)... ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử của cơ quan hải quan ban hành Quyết định và cơ quan cấp trên;
- Cơ quan đăng ký kinh doanh trên địa bàn (*)
- Cơ quan quản lý thuế ...(**);
...;
Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Đối với người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, hộ gia đình, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu thì phải có thêm thông tin: tên, số, ngày cấp, cơ quan cấp thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu (trừ trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15).
(2) Ghi người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp được xóa nợ tại khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15.
(*) Cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề trên địa bàn.
(**) Cơ quan quản lý thuế quản lý chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Mẫu số 45

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../..... V/v đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa	*....., ngày ... tháng ... năm...*

Kính gửi: ...(Tên cơ quan cấp trên) ...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số ...ngày ... của ... về việc xóa tiền thuế nợ...

... (Tên cơ quan hải quan ban hành văn bản)... đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa cho ... (tên người nộp thuế)..., mã số thuế:...., địa chỉ:...;[(1)]

Lý do đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa: ....

Số tiền thuế nợ đã được xóa đề nghị phục hồi:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Tờ khai/Quyết định ấn định thuế	Ngày tháng năm tờ khai/Quyết định ấn định thuế	Tiền thuế	Tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) + (5)
1					
2					
...					
	Tổng cộng:				

... (Tên cơ quan hải quan ban hành văn bản)... gửi kèm văn bản này hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa cho người nộp thuế, bao gồm các tài liệu sau (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao):

1. ...

... (Tên cơ quan hải quan ban hành văn bản)... đề nghị ...(Tên cơ quan cấp trên) ... giải quyết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: - Như trên; - ...; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** **BAN HÀNH VĂN BẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 thì phải có thêm nội dung về: họ và tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Mẫu số 46

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … /QĐ-…	*....., ngày ... tháng ... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa đối với …(tên người nộp thuế)...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn... của ...(cơ quan ban hành quyết định);

Căn cứ Quyết định số ...ngày ... của ... về việc xóa tiền thuế nợ...

Theo đề nghị của (thủ trưởng cơ quan) [1]*.... .*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa tính đến thời điểm ngày … tháng … năm … đối với .....(Tên người nộp thuế)…, mã số thuế …, địa chỉ:…[1] theo Quyết định xóa tiền thuế nợ số ... ngày ... của...(tên cơ quan hải quan ban hành quyết định xóa tiền thuế nợ) với số nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đã được xóa là: … đồng (*viết bằng chữ: ...), tờ khai hải quan số..., ngày...tháng...năm..*

Lý do phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa: ... (ghi trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại khoản … Điều … Nghị định)... [2]

Số tiền thuế nợ đã xóa được phục hồi cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Tờ khai	Ngày tháng năm tờ khai	Tiền thuế	Tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) + (5)
1					
2					
...					
	Tổng cộng				

(Thủ trưởng cơ quan) [1].....chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền thuế nợ đã xóa được phục hồi nêu tại Điều 1, ...(tên cơ quan hải quan ban hành quyết định xóa tiền thuế nợ)... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ... (tên người nộp thuế)... và thu vào ngân sách nhà nước khoản nợ đã được xóa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Cục Hải quan, Trưởng Ban Nghiệp vụ thuế hải quan, Chi cục trưởng Chi cục hải quan khu vực/Chi Cục Kiểm tra sau thông quan, (*bộ phận có liên quan*)...,... *(tên người nộp thuế)*... ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử của cơ quan hải quan;
- Cơ quan đăng ký kinh doanh trên địa bàn (*);
- Cơ quan hải quan quản lý ...(**);
- ...;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế thì phải có thêm nội dung về: họ và tên, số thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

(1) Theo thẩm quyền xóa nợ tại khoản 4 Điều 35 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP

(2) Người nộp thuế xóa nợ không đúng quy định/Người nộp thuế quay lại sản xuất, kinh doanh/Người nộp thuế thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới.

(*) Cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề trên địa bàn.

(**) Cơ quan hải quan quản lý chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Mẫu số 47

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../.....	*...., ngày .... tháng ... năm ...*
V/v đề nghị nộp dần tiền thuế nợ	

Kính gửi: (Tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế nợ).

Tên người nộp thuế.....

Mã số thuế.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Số Fax.....

Số tiền thuế đang nợ quá hạn quá 90 ngày bị cưỡng chế .....thuộc tờ khai số..... ngày ....tháng...năm ..., nơi đăng ký.... hoặc quyết định ấn định thuế số... ngày ....tháng...năm...(trường hợp nợ nhiều tờ khai thì lập bảng kê đính kèm).

Đề nghị ....(tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế nợ) xem xét cho ... (tên người nộp thuế) được nộp dần tiền thuế nợ kèm theo Thư bảo lãnh....(ghi rõ số, ngày, tên tổ chức bảo lãnh, số tiền bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh)

Lý do không có khả năng nộp một lần tiền thuế:.....

Kế hoạch đăng ký nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp của tiền thuế nợ..... (ghi cụ thể kế hoạch nộp dần theo từng tháng).

..... (tên người nộp thuế) cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)**
- Lưu: VT,...	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 48

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*....., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc nộp dần tiền thuế nợ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Xét đề nghị và cam kết của.....(tên người nộp thuế) tại công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....kèm theo Thư bảo lãnh.....(ghi rõ số, ngày, tên tổ chức bảo lãnh, số tiền bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh) .....(tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo:.....(tên người nộp thuế), mã số thuế ..... Địa chỉ: .....

1. Phần thông báo được nộp dần tiền thuế

Được nộp dần tiền thuế nợ.....(nêu rõ tên khoản nợ thuế quá hạn quá 90 ngày, số tiền) thuộc tờ khai số..... ngày ....tháng...năm..., nơi đăng ký.... hoặc quyết định ấn định thuế số... ngày ....tháng...năm... (trường hợp nợ nhiều tờ khai thì lập bảng kê đính kèm).

Thời hạn nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp của tiền thuế nợ:.....tháng, kể từ ngày...tháng...năm...

Kế hoạch nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp của tiền thuế nợ:.....

(ghi cụ thể kế hoạch nộp dần theo từng tháng đã duyệt)

Quá thời hạn nêu trên người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế nợ, tiền chậm nộp hoặc vi phạm cam kết tiến độ nộp dần tiền thuế, tiền chậm nộp, ...(tên người nộp thuế) sẽ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thay...(tên người nộp thuế) tiền thuế nợ, tiền chậm nộp theo quy định.

2. Phần thông báo không chấp thuận/đề nghị bổ sung hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ

Không thuộc đối tượng được nộp dần tiền thuế nợ hoặc hồ sơ chưa đầy đủ (nêu rõ lý do không thuộc đối tượng được nộp dần tiền thuế nợ hoặc hồ sơ chưa đầy đủ)

..... (tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo để...(tên người nộp thuế và tổ chức tín dụng nhận phát hành thư bảo lãnh) biết, thực hiện và hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định./.

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- Tổ chức tín dụng phát hành thư bảo lãnh;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 49

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ	....., *ngày....tháng....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm tra thuế tại trụ sở.....[1]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 [2];

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế [2];

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu [2];

Căn cứ..... [3];

Căn cứ..... [4];

Theo đề nghị của .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với: .....[1].

Mã số thuế: .....

Địa chỉ:.....

Thời hạn kiểm tra: ..... ngày làm việc, kể từ ngày công bố Quyết đinh kiểm tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông (bà): Chức vụ ... , Trưởng đoàn;
2. Ông (bà): Chức vụ ... , Phó Trưởng đoàn (nếu có);
3. Ông (bà): Chức vụ ... , Thành viên;
4. Ông (bà): Chức vụ ... , Thành viên;

.....

Điều 3. Phạm vi, nội dung kiểm tra gồm:

Phạm vi kiểm tra: .....

Nội dung kiểm tra: .....

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn kiểm tra và quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế:

Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại....(5), các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Người nộp thuế có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại ...(5), các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được uỷ quyền làm việc với cơ quan hải quan; có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) có tên tại Điều 2; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và ...(1) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên người nộp thuế.
(2) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật quản lý thuế áp dụng.
(3) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật khác áp dụng.
(4) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
(5) Ghi rõ Điều khoản tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

Mẫu số 50

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số ...../ TB-.....[1]	*....., ngày ... tháng ... năm*

THÔNG BÁO
Về việc chuẩn bị hồ sơ, tài liệu

Thực hiện Quyết định số ....ngày.... của .... về việc kiểm tra thuế tại trụ sở ...[3].... từ ngày .....

...[2].... đề nghị ...[3].... như sau:

1. Cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu,... để ....[2]... thực hiện kiểm tra thuế, bao gồm: (Ghi rõ hồ sơ hài quan, tài liệu...):

.....

.....

2. Cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền của ...[3].... trực tiếp làm việc với Đoàn kiểm tra ...[2]... trong suốt quá trình kiểm tra.

Đề nghị ....[3].... phối hợp để việc kiểm tra theo đúng quy định.

Trường hợp vướng mắc liên quan đến vụ việc kiểm tra, đề nghị ... [3] ... liên hệ với... ... điện thoại:.....

Nơi nhận: - .....[3]; - Lưu: VT, Tên đơn vị.	**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** [4]

Ghi chú:

[1] Ký hiệu viết tắt.

[2] Tên đơn vị thực hiện kiểm tra.

[3] Tên người nộp thuế.

[4] Người ban hành quyết định kiểm tra trực tiếp ký thông báo.

Mẫu số 51

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../QĐ-...	*..., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn thời hạn kiểm tra thuế tại trụ sở .....[1]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH [2]

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số... ngày... của... về việc kiểm tra thuế tại trụ sở ...;

Căn cứ....

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời hạn kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo Quyết định số... ngày.... của... về việc kiểm tra tại trụ sở .....[1], mã số thuế ....., địa chỉ .....

Thời gian gia hạn là ... ngày làm việc, kể từ ngày.../.../....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký .....[1] và Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:** - Như Điều 2; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú*:**
(1) Tên người nộp thuế.

Mẫu số 52

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../TB-...	*...., ngày ..... tháng ..... năm .....*

THÔNG BÁO
Về việc tạm dừng kiểm tra tại .....

Căn cứ Điều... Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ ...;

Căn cứ Quyết định số ..../QĐ -.... ngày ..... của.... về việc kiểm tra thuế tại.....

(1)..... thông báo:

Tạm dừng kiểm tra thuế đối với .....(4)....., mã số thuế...., địa chỉ.....;

Lý do: (2).....

Thời gian tạm dừng: (3).....

(1)..... thông báo để (4)..... được biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - Tên người khai hải quan; - Lưu: VT, Tên đơn vị.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan hải quan ra thông báo

(2) Ghi rõ lý do tạm dừng, cơ quan hải quan tạm dừng hay người nộp thuế đề nghị tạm dừng

(3) Trường hợp xác định được thời gian tạm dừng thì ghi rõ từ ngày nào đến ngày nào; trường hợp dừng theo nội dung vụ việc (xác minh, thanh tra, kiểm tra....), sự kiện bất khả kháng hoặc yếu tố khách quan (dịch bệnh...) thì ghi rõ bao nhiêu ngày kể từ ngày kết thúc vụ việc/sự kiện đó

(4) Tên người nộp thuế

Mẫu số 53

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN **ĐOÀN KIỂM TRA** **theo Quyết định số....**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA

Hôm nay vào hồi .....giờ ....phút ngày....., tại.....:

I. Đại diện cơ quan hải quan có các ông (bà):

1. Ông (bà).....Chức vụ:....., Trưởng đoàn kiểm tra
2. Ông (bà).....Chức vụ:....., Phó trưởng Đoàn (nếu có)
3. Ông (bà) ....., thành viên.

II. Đại diện (người nộp thuế).....

1. Ông(bà): ..... Năm sinh.....Quốc tịch.....
Chức danh:..... Công ty .....
Địa chỉ: ....
CCCD/Hộ chiếu số: .....Ngày cấp: .....Nơi cấp:.....
2. .....

Nội dung như sau:

1. Trưởng Đoàn kiểm tra công bố Quyết định kiểm tra:

- Công bố toàn văn Quyết định số...ngày....của....về việc kiểm tra thuế tại trụ sở....; giới thiệu thành viên trong Đoàn; Quán triệt mục đích, yêu cầu cuộc kiểm tra; Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên đoàn; Quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra;

- (Các yêu cầu của Đoàn kiểm tra)....

2. Hai bên thống nhất nội dung, phương pháp, cách thức làm việc.

3. Danh sách cá nhân được người nộp thuế cử tham gia cung cấp hồ sơ, tài liệu, làm việc và ký biên bản với Đoàn kiểm tra (ghi rõ họ và tên, chức danh, số CCCD).

Người nộp thuế đã kiểm tra kỹ toàn bộ nội dung của quyết định kiểm tra thuế và công nhận là đúng và đồng ý tiếp nhận quyết định kiểm tra thuế.

Biên bản kết thúc vào hồi .... giờ cùng ngày.

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....trang, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho .....01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ [1] *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

[1] Đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền của người nộp thuế.

Mẫu số 54

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
ĐOÀN KIỂM TRA
theo Quyết định số....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Thực hiện Quyết định số....ngày....của.....về việc kiểm tra thuế tại trụ sở (người nộp thuế).....

Hôm nay vào hồi giờ....phút ngày..... tháng năm ....., tại.....:

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà): .....Chức vụ:.....Đơn vị.....
2. Ông (bà): .....Chức vụ:.....Đơn vị.....

Đã làm việc với:

1. Ông (bà): ..... Năm sinh.....Quốc tịch.....
Chức danh:..... Công ty .....
Địa chỉ: ....
CCCD/Hộ chiếu số: .....Ngày cấp: .....Nơi cấp:.....
.....
2. .....

Nội dung kiểm tra:

.....
.....

Biên bản kết thúc vào hồi .....

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....trang, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho .....01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) [1]:

.....

NGƯỜI THAM GIA LÀM VIỆC[2]	**NGƯỜI THAM GIA KIỂM TRA[3]**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

[1] Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải nêu ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

[2] Thành phần tham gia là danh sách cá nhân đã được cử làm việc với đoàn kiểm tra tại biên bản công bố quyết định kiểm tra thuế. Trường hợp đại diện có thẩm quyền ký biên bản phải ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu của người nộp thuế.

[3] Thành phần tham gia là thành viên đoàn kiểm tra tại quyết định kiểm tra. Trường hợp trưởng đoàn kiểm tra ký trên biên bản ghi rõ chức danh trưởng đoàn.

Mẫu số 55

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../KL-...	*..., ngày... tháng... năm...*

KẾT LUẬN KIỂM TRA
Tại trụ sở .....[1]

Căn cứ pháp lý:.....

Thực hiện Quyết định số.....ngày.....của.....,từ ngày ... đến ngày ...Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra thuế tại trụ sở.....[1]..... mã số thuế: .....địa chỉ:.....

Trên cơ sở Biên bản kiểm tra, Biên bản làm việc (nếu có)....., [2] .....lập kết luận kiểm tra như sau:

I. Phạm vi kiểm tra

.....

II. Nội dung kiểm tra

.....

III. Kết quả kiểm tra

- Về hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế/...: .....
- Về ghi chép hóa đơn, chứng từ, hạch toán kế toán: .....
- Về điều kiện hoàn thuế/không thu thuế/...: .....
- Về .....

IV. Kết luận kiểm tra

- Trường hợp đủ điều kiện hoàn thuế/không thu thuế/... thì phải ghi rõ số tiền.
- Trường hợp không đủ điều kiện hoàn thuế/không thu thuế/... phải ghi rõ số tiền và lý do không được hoàn thuế/không thu thuế/...
- Trường hợp ấn định thuế phải nêu rõ căn cứ pháp lý, số tiền thuế ấn định (nếu có hoặc đã xác định được), yêu cầu người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời vào Ngân sách Nhà nước khi có quyết định xử lý của cơ quan hải quan.
- Trường hợp còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá hạn yêu cầu người nộp thuế nộp ngay vào Ngân sách Nhà nước.
- Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm phải kết luận rõ về mức xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm đó.

- Trường hợp người nộp thuế có sai sót về thủ tục hải quan, hạch toán kế toán, hoá đơn chứng từ yêu cầu người nộp thuế khắc phục kịp thời.

- Kết luận rõ các nội dung khác (nếu có).

- Kiến nghị về biện pháp xử lý (nếu có).

.....

V. Ý kiến của người nộp thuế

Hồ sơ, tài liệu kèm kết luận này gồm:

1).....

2).....

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- Lưu; VT, Tên đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên người nộp thuế.
(2) Người ban hành quyết định kiểm tra thuế.

Mẫu số 56

TÊN CÔNG TY/CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	*...., ngày.... tháng... năm...*

Kính gửi: Chi cục Hải quan khu vực/đơn vị Hải quan.

Căn cứ Khoản.... Điều... Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Tên Công ty/tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền.....

Địa chỉ (đối với Công ty là địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp):.....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại liên hệ: .....

Đề nghị Chi cục Hải quan khu vực/đơn vị Hải quan xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Công ty...../Chi nhánh Công ty....., mã số thuế (hồ sơ kèm theo).

Lý do xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế .....

(Ghi rõ để giải thể, đóng mã số thuế, mục đích khác.....)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT,...	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** **(hoặc NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)/** **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

Hồ sơ Công ty gửi kèm:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế: bản chụp (có ký tên, đóng dấu của Công ty) hoặc bản sao nếu có;
- Trường hợp xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Chi nhánh Công ty thì hồ sơ như nêu trên phải bao gồm của Công ty và Chi nhánh Công ty).

Mẫu số 57

TÊN CQT CẤP TRÊN **TÊN CQT BAN HÀNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../TB-.....	....., *ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO

Về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh

Kính gửi:

- .... (*Tên NNT*)...., MST ...., Địa chỉ:.....
- ... (*Tên người đại diện theo pháp luật/tên chủ HKD*)...., MST ...., Địa chỉ:.....
- ...(*Tên chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp*)....., MST..., Địa chỉ:....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ dữ liệu của người nộp thuế theo dõi trên hệ thống quản lý thuế tại ... (*tên cơ quan hải quan*) ..., tính đến hết ngày ....., ... (*Tên người nộp thuế*) ...đang có số tiền thuế nợ là: ..... đồng, cụ thể như sau:

STT	Số Tờ khai	Ngày...tháng... năm tờ khai	Số tiền thuế nợ	Số ngày chậm nộp tính đến ngày ...	Đơn vị tiền	Cơ quan hải quan phát sinh nợ thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng					

** Mức tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.*

(*Tên cơ quan hải quan*) ... thông báo:

1. Sau 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo này mà *(...tên người nộp thuế...)* chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan hải quan sẽ thực hiện áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định đối với cá nhân kinh doanh/chủ hộ kinh doanh/cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp/cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cụ thể:

Ông/Bà (chữ in hoa).....;

Ngày tháng năm sinh (nếu có):.....;

Giới tính:.....;

Các tên khác (nếu có) .....

Quốc tịch hiện nay:.....;

Giấy tờ tùy thân:....., (ngày cấp:....., nơi cấp: .....)

Nơi cư trú hiện nay: .....

Nghề nghiệp.....; Nơi làm việc:.....

2. Nếu có vướng mắc, đề nghị *(...tên người nộp thuế...)* liên hệ với cơ quan hải quan theo địa chỉ:

Cơ quan/Cán bộ được giao xử lý:.....; Địa chỉ: .....; Điện thoại:.....

(*Tên cơ quan hải quan*) ... thông báo để *(...tên người nộp thuế...)* được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các bộ phận/đơn vị có liên quan (nếu có);
- Trang thông tin điện tử ngành Hải quan;
- Lưu: VT.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Trường hợp người không có quốc tịch thì ghi rõ "không"; nếu chưa xác định được quốc tịch thì ghi "không rõ".

(2) Đối với người nước ngoài thì ghi rõ loại giấy tờ: hộ chiếu, giấy thông hành/giấy tờ đi lại quốc tế.....số....; đối với công dân Việt Nam ghi rõ CCCD/Hộ chiếu số.....

(3) Đối với công dân Việt Nam: ghi địa chỉ thường trú/tạm trú/nơi ở hiện nay; đối với người nước ngoài đang ở Việt Nam: ghi địa chỉ đang tạm trú.

(4) Đối với công dân Việt Nam ghi: từ ngày...tháng...năm ...đến khi người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế vào ngân sách nhà nước; đối với người nước ngoài ghi: từ ngày...tháng...năm... đến ngày...tháng...năm....

Mẫu số 58

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-...	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
Về việc tạm hoãn xuất cảnh

Kính gửi: Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ văn bản giao quyền số ..... (nếu có);

... (*Tên cơ quan hải quan*) ... thông báo:

1. Tạm hoãn xuất cảnh đối với:

Ông/Bà/(chữ in hoa).....;

Ngày sinh:.....;

Giới tính: .....

Các tên khác (nếu có):.....

Quốc tịch hiện nay:.....[(1)].....;

Giấy tờ tùy thân:.....[(2)]....., ngày cấp:....., nơi cấp: .....

Nơi cư trú hiện nay: .....[(3)].....

Nghề nghiệp.....;

Nơi làm việc:.....

2. Lý do tạm hoãn xuất cảnh:

Ông/Bà.....đang nợ thuế/ Ông/Bà..... là chủ hộ kinh doanh/người đại diện pháp luật/ chủ sở hữu hưởng lợi của ... *(ghi tên người nộp thuế)*..., (MST:....) đang nợ thuế/đang ở trạng thái không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có nợ thuế.

Tổng số tiền thuế nợ đến ngày... tại ... (tên cơ quan hải quan)... là: ..... đồng.

Tổng số tiền thuế nợ đến ngày... tại ... (tên cơ quan hải quan)... là: ..... USD.

3. Thời gian tạm hoãn xuất cảnh:.....[4].....

4. Cơ quan/Cán bộ được giao xử lý:.....; Địa chỉ: .....; Điện thoại:.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ông/Bà (tại điểm 1 Thông báo);
- DN/HTX/HKD tại điểm 2 Thông báo;
- Các bộ phận/đơn vị có liên quan (nếu có);
- Trang thông tin điện tử ngành Hải quan;
- Lưu: VT.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
BAN HÀNH VĂN BẢN

Ghi chú:

[1] Trường hợp người không có quốc tịch thì ghi rõ "không"; nếu chưa xác định được quốc tịch thì ghi "không rõ".

[2] Đối với người nước ngoài thì ghi rõ loại giấy tờ: hộ chiếu, giấy thông hành/giấy tờ đi lại quốc tế.....số.....; đối với công dân Việt Nam ghi rõ CCCD/Hộ chiếu số.....

[3] Đối với công dân Việt Nam: ghi địa chỉ thường trú/tạm trú/nơi ở hiện nay; đối với người nước ngoài đang ở Việt Nam: ghi địa chỉ đang tạm trú.

[4] Đối với công dân Việt Nam ghi: từ ngày...tháng...năm ...đến khi người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế vào ngân sách nhà nước; đối với người nước ngoài ghi: từ ngày...tháng...năm... đến ngày...tháng...năm....

Mẫu số 59

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-...	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO

Về việc gia hạn tạm hoãn xuất cảnh

(Ban hành đối với Thông báo tạm hoãn xuất cảnh người nước ngoài đã hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh 3 năm của Thông báo tạm hoãn xuất cảnh liền kề trước)

Kính gửi: Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ văn bản giao quyền số ..... (nếu có);

... (*Tên cơ quan quản lý thuế*) ... thông báo:

1. Gia hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với:

Ông/Bà/(chữ in hoa).....; Ngày sinh: ..... Giới tính:.....

Các tên khác (nếu có):.....

Quốc tịch hiện nay:.....[(1)].....;

Giấy tờ tùy thân:.....[(2)]....., ngày cấp:....., nơi cấp:.....;

Nơi cư trú hiện nay: .....[(3)].....

Nghề nghiệp.....;

Nơi làm việc:.....

2. Lý do gia hạn tạm hoãn xuất cảnh:

Ông/Bà.....đang nợ thuế/ Ông/Bà..... là người đại diện pháp luật/ chủ sở hữu hưởng lợi của ... *(tên người nộp thuế)*..., (mã số thuế:....) đang nợ thuế/đang ở trạng thái không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có nợ thuế.

Tổng số tiền thuế nợ đến ngày... tại ... (tên Cơ quan hải quan)... là: ..... đồng.

Tổng số tiền thuế nợ đến ngày... tại ... (tên Cơ quan hải quan)... là: ..... USD.

3.Thời gian gia hạn tạm hoãn xuất cảnh:.....

4. Cơ quan/Cán bộ được giao xử lý:.....; Địa chỉ:.....; Điện thoại:.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ông/Bà (tại điểm 1 Thông báo);
- Tên người nộp thuế tại điểm 2 Thông báo;
- Các bộ phận/đơn vị có liên quan (nếu có);
- Trang thông tin điện tử ngành hải quan;
- Lưu: VT.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Ghi chú:

(1) Trường hợp người không có quốc tịch thì ghi rõ "không"; nếu chưa xác định được quốc tịch thì ghi "không rõ".

(2) Đối với người nước ngoài thì ghi rõ loại giấy tờ: hộ chiếu, giấy thông hành/giấy tờ đi lại quốc tế.....số....; đối với người Việt Nam ghi rõ CCCD/Hộ chiếu số.....

(3) Đối với công dân Việt Nam: ghi địa chỉ thường trú/tạm trú/nơi ở hiện nay; đối với người nước ngoài đang ở Việt Nam: ghi địa chỉ đang tạm trú.

Mẫu số 60

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-...	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO

Về việc hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh

Kính gửi: Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông báo tạm hoãn xuất cảnh số ... ngày..../..../.... của ... (Tên cơ quan hải quan ban hành)

Căn cứ văn bản giao quyền số ..... (nếu có);

... (*Tên cơ quan hải quan*) ... thông báo:

1. Hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh đối với:

Ông/Bà/(chữ in hoa).....;

Ngày sinh: .....;

Giới tính:.....;

Các tên khác (nếu có):.....;

Quốc tịch hiện nay:.....[1].....;

Giấy tờ tùy thân:.....[2]....., ngày cấp:....., nơi cấp: .....

Nơi cư trú hiện nay: .....[3].....;

Nghề nghiệp.....;

Nơi làm việc:.....

2. Lý do hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh: ... *(Tên người nộp thuế)*..., MST:.... đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3.Thời gian hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:.....

4. Cơ quan/Cán bộ được giao xử lý:.....; Địa chỉ: .....; Điện thoại:.....

Nơi nhận:
Như trên;
- Ông/Bà (tại điểm 1 Thông báo);
- Tên người nộp thuế tại điểm 2 Thông báo;
- Các bộ phận/đơn vị có liên quan (nếu có);
- Trang thông tin điện tử ngành hải quan;
- Lưu: VT.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Ghi chú:

(1) Trường hợp người không có quốc tịch thì ghi rõ "không"; nếu chưa xác định được quốc tịch thì ghi "không rõ".

(2) Đối với người nước ngoài thì ghi rõ loại giấy tờ: hộ chiếu, giấy thông hành/giấy tờ đi lại quốc tế.....số.....; đối với người Việt Nam ghi rõ CCCD/Hộ chiếu số.....

(3) Đối với công dân Việt Nam: ghi địa chỉ thường trú/tạm trú/nơi ở hiện nay; đối với người nước ngoài đang ở Việt Nam: ghi địa chỉ đang tạm trú.

Mẫu số 61

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số.... ngày... của .... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ Quyết định số .... ngày .... của ..... về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp .....;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ của người nộp thuế hoặc Quyết định nộp dần/gia hạn/miễn tiền chậm nộp/thông báo không tính tiền chậm nộp số ....ngày....của...;

Căn cứ văn bản giao quyền số ....ngày... của ... (nếu có);

Theo đề nghị của ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hiệu lực của quyết định số .....ngày .... của ..... về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp .... đối với ...(*tên người nộp thuế bị cưỡng chế*)..., mã số thuế: ....., địa chỉ.....;

Lý do chấm dứt:.....

Điều 2. ...(*Tên người nộp thuế bị cưỡng chế*)..., ... *(tên cá nhân, tổ chức có liên quan – nếu có)*... có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ....[1].

Quyết định có ..... trang không tách rời, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Quyết định này được gửi cho ông (bà)/tổ chức .....để thực hiện.

Quyết định này được gửi cho:

1. .....để .....

2. .....để .....

Nơi nhận:
- Như Điều 2, Điều 3;
- ..... (để phối hợp);
- Trang thông tin điện tử Hải quan;
- ...
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ngày đối tượng bị cưỡng chế nộp đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước; hoặc ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định nộp dần hoặc quyết định gia hạn nộp thuế hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp hoặc thông báo không tính tiền chậm nộp.

Mẫu số 62

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH** Số: ...../QĐ-.....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng ... năm ... của... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ .... (Tên quyết định hành chính về quản lý thuế).... số ..... ngày ... thảng... năm... của ...;

Căn cứ văn bản giao quyền số .... ngày... tháng ... năm ... của... (nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản đối với: ... *(Tên người nộp thuế bị cưỡng chế)...*, mã số thuế: ....., địa chỉ..., mở tài khoản tại ... *(Tên Tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài)...* để thi hành .... *(Tên quyết định hành chính về quản lý thuế)....* số ... ngày ... tháng... năm ... của ....

Lý do bị cưỡng chế.....;

Số tiền bị cưỡng chế: .....;

(Bằng chữ: .....)

...(Tên cơ quan ban hành quyết định).... yêu cầu ... *(Tên Tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài)* ... phong toả tài khoản, trích tiền từ tài khoản số ... của ... *(Tên người nộp thuế bị cưỡng chế)...*;

Điều 2. ...*(Tên người nộp thuế bị cưỡng chế)*...phải nghiêm chỉnh thực hiện Quyết định này.

Điều 3. ...*(Tên Tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*... có trách nhiệm phong toả tài khoản, trích tiền từ tài khoản đối với số tiền nêu tại Điều 1 của Quyết định này để nộp vào tài khoản số ..... mở tại Kho bạc .....

Trường hợp số tiền trên tài khoản của ...*(Tên người nộp thuế bị cưỡng chế)*... nhỏ hơn số tiền trên Quyết định cưỡng chế thì ...*(Tên Tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*... thực hiện trích số tiền còn lại sau khi trừ đi số dư tối thiểu để duy trì tài khoản và tiếp tục theo dõi, trích tiếp số tiền phát sinh có trên tài khoản của người nộp thuế trong thời gian quyết định có hiệu lực. Ngay khi thực hiện trích tiền theo quyết định cưỡng chế, ...*(Tên Tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*... phải thông báo cho .... *(Tên cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế)*... theo địa chỉ email ..., số điện thoại...., tên cán bộ quản lý:.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký cho đến khi .... *(Tên cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế)*... ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định này.

Quyết định có ..... trang không tách rời./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2, Điều 3;
- Trang thông tin điện tử Hải quan;
- ..... ;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 63

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** ——— Số: ..... V/v cung cấp thông tin	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ——— *....., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi:...*(Tên người nộp thuế/Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*...

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của ... *(Tên người nộp thuế)*....., mã số thuế: .....; địa chỉ kinh doanh .....;

...*(Tên cơ quan hải quan)*.... đề nghị (*Tên tổ chức tín dụng/ chi nhánh ngân hàng nước ngoài)* cung cấp các thông tin về tài khoản của.... *(Tên người nộp thuế)* ... để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản/phong tỏa tài khoản theo quy định, bao gồm:

1. Số và ký hiệu các tài khoản mở tại...*(Tên tổ chức tín dụng/chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*...; số tiền hiện có (số dư) của các tài khoản tại thời điểm cung cấp thông tin.

2. Các thông tin liên quan khác (nếu có).

Đề nghị...*(Tên người nộp thuế)/(Tên tổ chức tín dụng/chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*... gửi văn bản cung cấp thông tin tại điểm 1 và 2 nêu trên trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản này. Văn bản cung cấp thông tin gửi về ...*(Tên cơ quan hải quan)*....; địa chỉ:...; điện thoại: .....; emai: .....

... *(Tên cơ quan hải quan)*.... sẽ có trách nhiệm bảo mật các thông tin của đơn vị đã cung cấp theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: - Như trên; - Các tổ chức, cá nhân có liên quan; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 64

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều ... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số.... ngày... của .... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ .... (Tên quyết định hành chính về quản lý thuế).... số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Căn cứ văn bản giao quyền số .... (nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập đối với: ...*(Tên người nộp thuế bị cưỡng chế)*..., địa chỉ.., mã số thuế: ..... để thi hành .... *(Tên quyết định hành chính về quản lý thuế)*.... số... ngày... tháng... năm... của...;

1. Lý do bị cưỡng chế: ;

2. Số tiền bị cưỡng chế: ;

(Bằng chữ: .....)

Điều 2. ...*(Tên cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập)* ..., địa chỉ: ..... có trách nhiệm khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của ...*(Tên người nộp thuế bị cưỡng chế)*... để nộp vào ngân sách nhà nước theo tài khoản số..... mở tại kho bạc ....

Điều 3. ...*(Tên người nộp thuế bị cưỡng chế)*... phải nghiêm chỉnh thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi .... *(Tên cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế)*... ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định này.

Quyết định có ... trang không tách rời, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Nơi nhận:
- Như Điều 2, Điều 3;
- Trang thông tin điện tử ngành Hải quan;
- ..... ;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 65

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... V/v cung cấp thông tin	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi:...*(Tên người nộp thuế/Tên cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập)*...

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều .... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của...*(Tên người nộp thuế)*....., mã số thuế: .....; địa chỉ kinh doanh .....;

...*(Tên cơ quan hải quan)*.... đề nghị cung cấp các thông tin về tiền lương và thu nhập của...*(Tên người nộp thuế)* ... để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập theo quy định, bao gồm:

1. Số tiền lương hoặc thu nhập của ...(Tên người nộp thuế)...: ....

2. Các thông tin liên quan khác (nếu có).

Đề nghị ...*(tên người nộp thuế/tên tổ chức chi trả)*..... gửi văn bản cung cấp thông tin nêu tại điểm 1 và 2 ở trên cho ...*(tên cơ quan hải quan)*... trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản này. Văn bản cung cấp thông tin gửi về....*(tên cơ quan hải quan)* .... theo địa chỉ: ...

Nếu quá thời hạn nêu trên...*(tên người nộp thuế/tên tổ chức chi trả)* ..... không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thì ...*(tên cơ quan hải quan)*... căn cứ vào tình hình thực tế để áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp theo quy định.

...*(Tên cơ quan hải quan)*.... sẽ có trách nhiệm bảo mật các thông tin của đơn vị đã cung cấp theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: - Như trên; - Các tổ chức, cá nhân có liên quan; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 66

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN** **BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-.....	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều ... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số ....ngày ....tháng....năm... của ....quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ .... (Tên quyết định hành chính về quản lý thuế).... số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Căn cứ đề nghị thi hành Quyết định hành chính quản lý thuế .....ngày .... tháng ..... năm ..... của .... tại văn bản số .... (nếu có);

Căn cứ văn bản giao quyền số .....(nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của ..... (*Tên người nộp thuế bị cưỡng chế*), địa chỉ....., mã số thuế: .... để thi hành .... *(Tên quyết định hành chính về quản lý thuế)*.... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ....

Lý do bị cưỡng chế: .....

Số tiền bị cưỡng chế: .....

(Bằng chữ: .....)

Điều 2. ...(*Tên người nộp thuế bị cưỡng chế*) ... phải nghiêm chỉnh thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi ... *(Tên cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế)*...ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định này.

Quyết định có ..... trang không tách rời, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Cơ quan thuế (nếu có);
- Trang thông tin điện tử Cục Hải quan;
- Trang thông tin điện tử Chi Cục Hải quan;
- ..... ;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 67

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** ——— Số: …… V/v đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ——— *……, ngày … tháng … năm …*

Kính gửi:*…(Tên cơ quan hải quan)…*

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều …. Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số …ngày…tháng…năm… của quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ Thông báo/Quyết định/Văn bản về tiền thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác…

Để đảm bảo thi hành Thông báo/Quyết định/Văn bản về tiền thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác…của…(tên người nộp thuế)…tại văn bản số….nêu trên;

…(Tên cơ quan đề nghị)….đề nghị quý cơ quan thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với …(tên người nộp thuế)…

Mã số thuế:……

Địa chỉ:……..

Số thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác bị cưỡng chế:……(viết bằng chữ)……

Lý do đề nghị cưỡng chế:……

Hồ sơ, tài liệu kèm theo:

Thông báo/Quyết định/Văn bản về tiền thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác…của….(tên người nộp thuế)….

Tài liệu liên quan khác.

Nếu có vướng mắc, vui lòng liên hệ với bộ phận….thuộc….(Tên cơ quan đề nghị)….theo số điện thoại: …địa chỉ…..

…(Tên cơ quan đề nghị)….có ý kiến để …..(tên cơ quan hải quan)…được biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận: - Như trên; - Tên người nộp thuế (để thông báo); - Các đơn vị có liên quan; - Lưu: VT, ….	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 68

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-...	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều ... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số.... ngày...tháng...năm... của .... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ .... (Tên quyết định hành chính về quản lý thuế).... số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Căn cứ văn bản giao quyền số .... (nếu có);

Theo đề nghị của ....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ đối với: ...*(Tên người nộp thuế bị cưỡng chế)*..., địa chỉ..., mã số thuế: ..... để thi hành .... *(Tên quyết định hành chính về quản lý thuế)*.... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ....

Lý do bị cưỡng chế: .....

Số tiền bị cưỡng chế: .....

(Bằng chữ: .....)

...(Tên, mã số thuế, địa chỉ trụ sở/nơi cư trú của tổ chức/cá nhân đang nắm giữ tiền, tài sản)... của ... *(Tên người nộp thuế bị cưỡng chế)*.....

Điều 2. ... *(Tên người nộp thuế bị cưỡng chế)*.... và ...*(Tên bên thứ ba là tổ chức/cá nhân đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế), (tên*

cơ quan hải quan quản lý bên thứ ba) ... phải nghiêm chỉnh thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi ... *(Tên cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế)*...ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định này.

Quyết định có ..... trang không tách rời, được đóng dấu giáp lai giữa các trang./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- ..... (để phối hợp);
- Trang thông tin điện tử Cục Hải quan;
- ...
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 69

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** Số: ..... V/v cung cấp thông tin	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *....., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi:...*(Tên người nộp thuế/Tên cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập)*...

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều .... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của...*(Tên người nộp thuế)*....., mã số thuế: .....; địa chỉ kinh doanh .....;

...*(Tên cơ quan hải quan)*.... đề nghị cung cấp các thông tin về tiền lương và thu nhập của...*(Tên người nộp thuế)* ... để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập theo quy định, bao gồm:

1. Số tiền lương hoặc thu nhập của ...(Tên người nộp thuế)...: ....

2. Các thông tin liên quan khác (nếu có).

Đề nghị...*(Tên người nộp thuế)/(Tên cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập)*..... gửi văn bản cung cấp thông tin tại điểm 1 và 2 nêu trên trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản này. Văn bản cung cấp thông tin gửi về ...*(Tên cơ quan hải quan)* .... theo địa chỉ: ...

3. Tài sản: Yêu cầu cung cấp các thông tin về danh mục các tài sản bên thứ ba đang nắm giữ.

+ Loại tài sản, địa chỉ sử dụng/cất trữ hiện nay, tình trạng tài sản, quyền sở hữu của tài sản.

+ Giá trị tài sản được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh của người nộp thuế, hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản.

4. Tên tổ chức, cá nhân có khoản nợ đối với người nộp thuế sắp đến hạn phải trả: giá trị, thời hạn.

Đề nghị ...(tên người nộp thuế)/(tổ chức, cá nhân)/(bên thứ 3)... gửi văn bản cung cấp thông tin nêu tại điểm 1, 2, 3 và 4 ở trên cho ...(tên cơ quan *hải quan*)... trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản này. Văn bản cung cấp thông tin gửi về....(tên cơ quan hải quan) .... theo địa chỉ: ...

Kể từ khi nhận được văn bản này, đề nghị (bên thứ 3) không được chuyển trả tiền, tài sản (bao gồm cả khoản nợ phải thanh toán cho người nộp thuế) cho người nộp thuế bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản theo đề nghị cơ quan quản lý thuế. *(nếu gửi bên thứ 3)*

Trường hợp bên thứ 3 đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế không thực hiện được yêu cầu của cơ quan thuế thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thuế. *(nếu gửi bên thứ 3)*

...(Tên cơ quan hải quan).... sẽ có trách nhiệm bảo mật các thông tin của đơn vị đã cung cấp theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 70

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... V/v xác minh tài sản	....., *ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi:...(tên người nộp thuế)/(tổ chức, cá nhân)...

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của...(tên người nộp thuế)..., MST...; địa chỉ kinh doanh .....;

... (Tên cơ quan hải quan)...yêu cầu... (tên người nộp thuế)/(tổ chức, cá nhân)... cung cấp các thông tin về danh mục các tài sản để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản theo quy định, bao gồm:

1. Loại tài sản, địa chỉ sử dụng/cất trữ hiện nay, tình trạng tài sản (được cầm cố, thế chấp đăng ký giao dịch bảo đảm,...), quyền sở hữu của tài sản.

2. Giá trị tài sản được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh của người nộp thuế, hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản.

Đề nghị ... (tên người nộp thuế)/(tổ chức, cá nhân) ... gửi văn bản cung cấp thông tin nêu tại điểm 1 và 2 ở trên cho ... (tên cơ quan hải quan.... theo địa chỉ: ....

Trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh: đề nghị gửi các tài liệu chứng minh đang chữa bệnh tại cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo qui định của pháp luật.

Nếu quá thời hạn nêu trên...(tên người nộp thuế)/(tổ chức, cá nhân)..... không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ thì...(tên cơ quan hải quan)... sẽ tiến hành biện pháp cưỡng chế khác theo qui định của pháp luật.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm bảo mật các thông tin của đơn vị đã cung cấp theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: - Như trên; - Tổ chức, cá nhân có liên quan; - Lưu: VT,...	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú: *Cơ quan hải quan có thể đề nghị người nộp thuế đồng thời cung cấp thông tin về tài sản và bên thứ 3.*

Mẫu số 71

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
XÁC NHẬN KẾT QUẢ XÁC MINH TÀI SẢN

Hôm nay, hồi .....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Tại .....

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN:

1. Ông (Bà):. .....

Chức vụ:.....

Đơn vị:.....

2.....

II. CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN BỊ CƯỠNG CHẾ:

Ông (Bà):.....Quốc tịch:.....

Chức vụ:..... (nếu có)

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Căn cước công dân/hộ chiếu số:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

III. CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐANG NẮM GIỮ TÀI SẢN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN BỊ CƯỠNG CHẾ (nếu có):

1.Ông (Bà):.....

Chức vụ:.....

Đơn vị:.....

2.....

IV. NGƯỜI CHỨNG KIẾN (Nếu có):

1. Ông (Bà):.....Quốc tịch.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Căn cước công dân/hộ chiếu số:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

2.....

Qua tiến hành xác minh thông tin về tài sản của... (*Tên người nộp thuế bị cưỡng chế*), các bên xác nhận thông tin về tài sản của...(*Tên người nộp thuế bị cưỡng chế)*...như sau:

Tài sản kê biên thứ nhất: Ghi rõ tên tài sản, loại tài sản, tình trạng, đặc điểm tài sản bị kê biên, thông tin đăng ký sở hữu tài sản (nếu có).....

Tài sản kê biên thứ hai: Ghi rõ tên tài sản, loại tài sản, tình trạng, đặc điểm tài sản bị kê biên, thông tin đăng ký sở hữu tài sản (nếu có).....

Biên bản được lập thành 02 bản; mỗi bản gồm.....trang; có nội dung và có giá trị như nhau. Đã giao cho.....01 bản [1].

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):.....[2]

CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN BỊ CƯỠNG CHẾ/ BÊN THỨ BA NẮM GIỮ TÀI SẢN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ BỊ CƯỠNG CHẾ *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] *Trường hợp cá nhân hoặc đại diện tổ chức/cá nhân bị cưỡng chế/ bên thứ ba nắm giữ tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì người lập biên bản giao cho người chứng kiến, đại diện chính quyền địa phương, đại diện tổ dân phố, đại diện người được giao bảo quản tài sản...*

[2] *Trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.*

Mẫu số 72

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** Số: ..... V/v đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *....., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi:...(UBND cấp xã/ tỉnh nơi có tài sản kê biên)...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số.... ngày...tháng....năm... của .... quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế;

Căn cứ .... (*Tên quyết định hành chính về quản lý thuế*).... số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Căn cứ vào biên bản xác minh tài sản kê biên số...ngày... giữa...*(Tên cơ quan hải quan)*...và ...(*Tên người nộp thuế bị cưỡng chế*).

...(*Tên cơ quan hải quan*)... đề nghị...(*UBND cấp xã/ tỉnh nơi có tài sản kê biên)* thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản đối với...(*Tên người nộp thuế bị cưỡng chế*)..., địa chỉ..., mã số thuế: ..... để thi hành .... (Tên quyết định hành chính về quản lý thuế).... số ... ngày ... tháng ... năm ... của ....

Lý do bị cưỡng chế:.....;

Số tiền bị cưỡng chế:.....;

(Bằng chữ: .....)

Thông tin về tài sản bị cưỡng chế:

.....

Đề nghị ...(*UBND cấp xã/ tỉnh nơi có tài sản kê biên*)...gửi kết quả thực hiện kê biên bán đấu giá tài sản kê biên cho cơ quan hải quan, trường hợp không thực hiện kê biên tài sản thì thông báo cho cơ quan hải quan về lý do không thực hiện.

Hồ sơ, tài liệu kèm theo:

- (*Tên quyết định hành chính về quản lý thuế*).... số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

- Biên bản xác minh tài sản kê biên số...ngày...giữa...(*Tên cơ quan hải quan*)...và ...(*Tên người nộp thuế bị cưỡng chế*)...

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản của người nộp thuế;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

Nếu có vướng mắc, vui lòng liên hệ với bộ phận ...thuộc ...(*Tên cơ quan hải quan*)... theo số điện thoại:....., địa chỉ.....

...(*Tên cơ quan đề nghị*)... thông báo để ...(*UBND cấp xã/ tỉnh nơi có tài sản kê biên*)...được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ...*(Tên người nộp thuế)*... (để thông báo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu:VT, bộ phận phát hành thông báo.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
BAN HÀNH VĂN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 73

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ... V/v đề nghị thu hồi giấy ...[1]	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi:...(Tên cơ quan cấp giấy ...)...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Điều .... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của... *(Tên người nộp thuế)*....., mã số thuế: .....; địa chỉ:...;

(Tên cơ quan hải quan)... đề nghị quý cơ quan thực hiện biện pháp thu hồi giấy ... của ...*(Tên đối tượng bị cưỡng chế)*... , mã số thuế: ....., địa chỉ:...

Lý do đề nghị thu hồi: .....

Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi của ...*(Tên cơ quan hải quan)*..., ... *(Tên cơ quan cấp giấy)*... phải ban hành quyết định thu hồi giấy... hoặc thông báo cho ...*(Tên cơ quan hải quan)*... về lý do không thu hồi./.

Nơi nhận: - Như trên; - ...*(Tên người nộp thuế)*.....; - Các tổ chức, cá nhân có liên quan; - Lưu: VT,....	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

[1] Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

Mẫu số 74

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...	*....., ngày ... tháng ... năm ...*
V/v đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp	

Kính gửi:...(Tên cơ quan cấp giấy ...)...

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số....;

Căn cứ Điều .... Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp số... ngày ... tháng ... năm ... của...*(Tên người nộp thuế)*.....;

Căn cứ tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của...*(Tên người nộp thuế)*....., mã số thuế: ....., địa chỉ...;

...*(Tên cơ quan hải quan)*... đề nghị quý cơ quan thực hiện khôi phục tình trạng pháp lý cho ...*(Tên người nộp thuế)*... , mã số thuế: .....; địa chỉ...;

Lý do khôi phục: .....

Nơi nhận: - Như trên; - ...(*Tên người nộp thuế*)...; - Các tổ chức, cá nhân có liên quan; - Lưu: VT, ...	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Phụ lục II

CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Kèm theo Thông tư số 86/2026/TT-BTC Ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Danh sách các mẫu biểu khai báo

Mẫu số	Tên biểu mẫu
1	Công văn đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt
2	Công văn đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa
3	Thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ
4	Thông báo về việc không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ
5	Công văn đề nghị miễn tiền chậm nộp
6	Công văn đề nghị hoàn thuế
7	Thông báo bổ sung hồ sơ
7a	Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu
8	Bảng kê chi tiết hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền
9	Thông báo chuyển nhượng dự án
10	Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế
11	Thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị
12	Thông báo hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền
13	Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu
14	Công văn đề nghị không thu thuế
15	Công văn đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

16	Công văn đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa
17	Công văn đề nghị nộp dần tiền thuế nợ
17a	Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế
18	Công văn yêu cầu cung cấp thông tin tài khoản
19	Công văn yêu cầu cung cấp thông tin về khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế
20	Công văn đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan
21	Công văn yêu cầu cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế
22	Công văn xác minh tài sản
23	Công văn đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản
24	Công văn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
25	Công văn đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp

II. Danh sách các chứng từ khai báo

STT	Tên biểu mẫu
1	Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí
2	Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu
3	Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu
4	Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải
5	Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên
6	Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước
7	Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam
8	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế
9	Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức

10	Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế
11	Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện
12	Thông tin về số định danh cá nhân hoặc xuất trình Giấy thông hành biên giới. Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của người nộp thuế theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, người nộp thuế xuất trình một trong các giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
13	Văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài (Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản này)
14	Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền
15	Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền đề nghị được miễn thuế
16	Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác
17	Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn;
18	Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp
19	Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định cấp

20	Giấy xác nhận số lượng trăn được giết mổ có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu
21	Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng
22	Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa
23	Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP
24	Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải
25	Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần
26	Hợp đồng chứng minh điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa
27	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
28	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư
29	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
30	Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường
31	Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật
32	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
33	Hợp đồng mua bán hàng hóa (trong đó có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) phục vụ triển khai dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.
34	Giấy chứng nhận hoặc công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ chiến lược,

	doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển
35	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế
36	Hợp đồng dầu khí
37	Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí
38	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm về hoạt động dầu khí
39	Hợp đồng đóng tàu
40	Hợp đồng xuất khẩu tàu biển
41	Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị
42	Hợp đồng bảo hiểm
43	Thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm
44	Xác nhận của tổ chức bảo hiểm về việc hợp đồng không bao gồm nội dung bồi thường về thuế
45	Hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải
46	Văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại
47	Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan công an có thẩm quyền
48	Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa
49	Hóa đơn thương mại
50	Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
51	Hợp đồng xuất khẩu
52	Hợp đồng nhập khẩu
53	Văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa

54	Thông báo của khách hàng nước ngoài về việc từ chối nhận hàng
55	Văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại
56	Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa
57	Chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài
58	Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu
59	Tài liệu chứng minh có quyền sở hữu cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam
60	Tài liệu chứng minh có quyền sử dụng cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam
61	Tài liệu chứng minh có quyền sở hữu đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa
62	Tài liệu chứng minh có quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa
63	Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận
64	Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài
65	Quyết định của đơn vị chủ quản về việc giao nhiệm vụ quản lý và thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt dự án ODA của cơ quan chủ quản dự án trong đó ghi rõ hình thức cung cấp là ODA không hoàn lại
66	Danh mục chi tiết hàng hóa viện trợ cho nước ngoài do đơn vị thực hiện dự án lập
67	Giấy xác nhận nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xuất bản đối với hàng hóa là báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên

	truyền cố động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT
68	Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án và văn kiện chương trình, dự án, phi dự án
69	Văn kiện chương trình, dự án, phi dự án
70	Điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại
71	Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án
72	Văn kiện hoặc điều chỉnh văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan có thẩm quyền
73	Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho dự án ODA viện trợ không hoàn lại cho nước ngoài

III. Chỉ tiêu thông tin khai báo của mẫu biểu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1	**Mẫu số 1**	**Công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt**	
	Thông tin chung		
1.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số thông báo	
1.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành thông báo	
1.3	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	
	Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt		
	Thông tin của người nộp thuế		
1.4	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
1.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
1.6	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
1.7	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
1.8	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)	
	Thông tin của người được ủy quyền		
1.10	Tên người được ủy quyền	Nhập tên người được ủy quyền	
1.11	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người được ủy quyền	
1.12	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
1.13	Ngày cấp	Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
1.14	Nơi cấp	Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1.15	Quốc tịch	Nhập quốc tịch của người được ủy quyền	
1.16	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người được ủy quyền	
1.17	Điện thoại	Nhập điện thoại của người được ủy quyền	
1.18	Fax	Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)	
1.19	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)	
	Thông tin số tiền thuế đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt		
1.20	Số tiền đề nghị gia hạn	Nhập số tiền đề nghị gia hạn (bằng số và bằng chữ)	
1.21	Thời gian đề nghị gia hạn	Nhập thời gian đề nghị gia hạn	
1.22	Lý do đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	Nhập lý do đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	
1.23	Hồ sơ, tài liệu kèm theo	Liệt kê hồ sơ, tài liệu kèm theo	
2	**Mẫu số 2**	**Công văn đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa**	
	Thông tin chung		
2.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số thông báo	
2.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành thông báo	
2.3	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	
	Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa		
	Thông tin của người nộp thuế		
2.4	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
2.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
2.6	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
2.7	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
2.8	Fax	Nhập số fax của người nộp thuế (nếu có)	
2.9	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)	
2.10	Cơ quan hải quan quản lý người nộp thuế	Nhập tên, địa chỉ cơ quan hải quan quản lý người nộp thuế	
	Thông tin của người được ủy quyền		
2.11	Tên người được ủy quyền	Nhập tên người được ủy quyền	
2.12	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người được ủy quyền	
2.13	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
2.14	Ngày cấp	Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
2.15	Nơi cấp	Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
2.16	Quốc tịch	Nhập quốc tịch của người được ủy quyền	
2.17	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người được ủy quyền	
2.18	Điện thoại	Nhập điện thoại của người được ủy quyền	
2.19	Fax	Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)	
2.20	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)	
	Thông tin số tiền thuế đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa		
2.21	Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả	Nhập tên khoản tiền nộp thừa, số ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung, Quyết định ấn định thuế, số ngày giấy nộp tiền vào	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		NSNN, số tiền phả nộp thu NSNN và tiền gửi, số tiền đã nộp vào tài khoản thu NSNN và tiền gửi, số tiền đề nghị hoàn trả.	
2.22	Lý do đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	Nhập lý do đề nghị hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	
2.23	Cách thức hoàn trả	Tích chọn hình thức hoàn trả bao gồm: Bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan số... ngày...; Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp cho các tờ khai hải quan làm thủ tục tiếp theo; Hoàn trả trực tiếp (nhập số tiền hoàn trả bằng số, bằng chữ);	
2.24	Hình thức hoàn trả	Tích chọn hình thức hoàn trả: nhập số tài khoản, tên ngân hàng (KBNN) đối với hình thức chuyển khoản; nhập nơi nhận tiền hoàn thuế là KBNN... đối với hình thức hoàn trả tiền mặt.	
2.25	Cam kết của người nộp thuế	Người nộp thuế tích chọn 1 trong 2 nội dung: ☐ Người nộp thuế cam kết số tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế, người nộp thuế sẽ thực hiện kê khai điều chỉnh với cơ quan thuế số tiền thuế GTGT được cơ quan hải quan hoàn. ☐ Người nộp thuế cam kết số tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được kê khai, khấu trừ, chưa được hoàn tại cơ quan thuế.	
3	**Mẫu số 3**	**Thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ**	
	Thông tin chung		
3.1	Số thông bảo	Hệ thống tự động cấp số thông báo	
3.2	Ngày thông báo	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành thông báo	
3.3	Cơ quan hải quan	Nhập tên, mã cơ quan hải quan thông báo	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Thông tin về tổ chức/cá nhân nhận thông báo		
	Thông tin của người nộp thuế		
3.4	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế nhận thông báo	
3.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
3.6	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu	
3.7	Ngày cấp	Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế	
3.8	Nơi cấp	Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế	
3.9	Quốc tịch	Nhập quốc tịch của người nộp thuế	
3.10	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
3.11	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
3.12	Fax	Nhập số fax của người nộp thuế (nếu có)	
3.13	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)	
	Thông tin của người được ủy quyền		
3.14	Tên người được ủy quyền	Nhập tên người được ủy quyền	
3.15	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người được ủy quyền	
3.16	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
3.17	Ngày cấp	Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
3.18	Nơi cấp	Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
3.19	Quốc tịch	Nhập quốc tịch của người được ủy quyền	
3.20	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người được ủy quyền	
3.21	Điện thoại	Nhập điện thoại của người được ủy quyền	
3.22	Fax	Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)	
3.23	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Thông tin của tổ chức nhận ủy thác		
3.24	Tên tổ chức nhận ủy thác	Nhập tên tổ chức nhận ủy thác	
3.25	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức nhận ủy thác	
3.26	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức nhận ủy thác	
3.27	Điện thoại	Nhập điện thoại của tổ chức nhận ủy thác	
3.28	Fax	Nhập số fax của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)	
3.29	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)	
3.30	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan	
3.31	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày hợp đồng đại lý hải quan	
	Nội dung thông báo		
	Thông báo tiếp nhận/không tiếp nhận hồ sơ		
3.32	Số của hồ sơ được tiếp nhận	Nhập số của hồ sơ được tiếp nhận	
3.33	Ngày của hồ sơ được tiếp nhận	Nhập ngày của hồ sơ	
3.34	Trích yếu của hồ sơ được tiếp nhận	Nhập trích yếu của hồ sơ	
3.35	Thành phần của hồ sơ được tiếp nhận	Liệt kê thành phần của hồ sơ được tiếp nhận	
3.36	Thời gian nhận hồ sơ	Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm tiếp nhận hồ sơ	
3.37	Kết quả phân loại hồ sơ	Nhập kết quả phân loại hồ sơ đối với trường hợp tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế	
3.38	Thời hạn giải quyết hồ sơ	Nhập thời hạn giải quyết hồ sơ đối với trường hợp tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế	
3.39	Lý do không tiếp nhận hồ sơ	Nhập lý do không tiếp nhận trong trường hợp không tiếp nhận hồ sơ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Thông báo số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án		
3.40	Số quyết định/bản án	Nhập số quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án	
3.41	Ngày quyết định/bản án	Nhập ngày ký ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án	
3.42	Lý do nộp thừa	Nhập lý do số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án	
3.43	Số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	Nhập số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định là nộp thừa	
3.44	Số tờ khai hải quan	Nhập số tờ khai hải quan có số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định là nộp thừa	
3.45	Ngày tờ khai hải quan	Nhập ngày tờ khai hải quan có số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định là nộp thừa	
3.46	Loại thuế	Nhập loại thuế được xác định là nộp thừa	
4	**Mẫu số 4**	**Thông báo về việc không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ**	
	Thông tin chung		
4.1	Số thông báo	Hệ thống tự động cấp số thông báo	
4.2	Ngày thông báo	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành thông báo	
4.3	Cơ quan hải quan	Nhập tên, mã cơ quan hải quan thông báo	
	Thông tin về tổ chức/cá nhân nhận thông báo		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Thông tin của người nộp thuế		
4.4	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế nhận thông báo	
4.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
4.6	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu	
4.7	Ngày cấp	Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế	
4.8	Nơi cấp	Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế	
4.9	Quốc tịch	Nhập quốc tịch của người nộp thuế	
4.10	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
4.11	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
4.12	Fax	Nhập số fax của người nộp thuế (nếu có)	
4.13	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)	
	Thông tin của người được ủy quyền		
4.14	Tên người được ủy quyền	Nhập tên người được ủy quyền	
4.15	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người được ủy quyền	
4.16	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
4.17	Ngày cấp	Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
4.18	Nơi cấp	Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
4.19	Quốc tịch	Nhập quốc tịch của người được ủy quyền	
4.20	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người được ủy quyền	
4.21	Điện thoại	Nhập điện thoại của người được ủy quyền	
4.22	Fax	Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)	
4.23	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)	
	Thông tin của tổ chức nhận ủy thác		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
4.24	Tên tổ chức nhận ủy thác	Nhập tên tổ chức nhận ủy thác	
4.25	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức nhận ủy thác	
4.26	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức nhận ủy thác	
4.27	Điện thoại	Nhập điện thoại của tổ chức nhận ủy thác	
4.28	Fax	Nhập số fax của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)	
4.29	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)	
4.30	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan	
4.31	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày hợp đồng đại lý hải quan	
	Nội dung thông báo		
4.32	Số của hồ sơ	Nhập số của hồ sơ không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ…	
4.33	Ngày của hồ sơ	Nhập ngày của hồ sơ không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ…	
4.34	Trích yếu của hồ sơ	Nhập trích yếu của hồ sơ không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ…	
4.35	Lý do	Nhập rõ lý do hồ sơ không được miễn thuế/giảm thuế/hoàn thuế/không thu thuế/xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		chậm nộp, tiền phạt nộp thừa/gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt/miễn tiền chậm nộp/xoá nợ/phục hồi xoá nợ...	
5	**Mẫu số 5**	**Công văn đề nghị miễn tiền chậm nộp**	
	Thông tin chung		
5.1	Tên tổ chức	Nhập tên tổ chức (đối với cá nhân thì bỏ trống)	
5.2	Số công văn	Nhập số công văn	
5.3	Ngày	Cập nhật ngày phát hành công văn	
5.4	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền miễn tiền chậm nộp	
5.5	Cơ quan thuế quản lý người nộp thuế	Tên, địa chỉ Cơ quan thuế	
	Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị miễn tiền chậm nộp		
	Thông tin của người nộp thuế		
5.6	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
5.7	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
5.8	Địa chỉ nhận thông báo	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
5.9	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
5.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)	
	Thông tin của người được ủy quyền		
5.11	Tên người được ủy quyền	Nhập tên người được ủy quyền	
5.12	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người được ủy quyền	
5.13	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
5.14	Ngày cấp	Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
5.15	Nơi cấp	Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
5.16	Quốc tịch	Nhập quốc tịch của người được ủy quyền	
5.17	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người được ủy quyền	
5.18	Điện thoại	Nhập điện thoại của người được ủy quyền	
5.19	Fax	Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)	
5.20	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)	
	Thông tin số tiền thuế đề nghị miễn tiền chậm nộp		
5.21	Lý do miễn tiền chậm nộp	Nhập lý do miễn tiền chậm nộp	
5.22	Giá trị vật chất bị thiệt hại	Nhập Giá trị vật chất bị thiệt hại đơn vị tính là đồng	
5.23	Số tiền đề nghị miễn tiền chậm nộp	Nhập số tiền đề nghị miễn tiền chậm nộp (bằng số và bằng chữ)	
5.24	Hồ sơ, tài liệu kèm theo	Liệt kê hồ sơ, tài liệu kèm theo	
6	**Mẫu số 6**	**Công văn đề nghị hoàn thuế**	
6.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
6.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
6.3	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	
	Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị hoàn thuế		
6.4	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
6.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
6.6	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế	
6.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
6.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
6.9	Fax	Nhập số fax của người nộp thuế	
6.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế	
6.11	Tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác trong trường hợp nộp thuế theo ủy quyền/ủy thác	
6.12	Mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
6.13	Địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
6.14	Điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập số điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
6.15	Fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập số fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
6.16	Email của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
6.17	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan	
6.18	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan	
	Nội dung đề nghị hoàn trả số tiền đã nộp (có thể nhập nhiều lần)		
6.19	Loại thuế		
6.20	Thuế xuất khẩu	Nhập số tiền thuế xuất khẩu	
6.21	Thuế nhập khẩu	Nhập số tiền thuế nhập khẩu	
6.22	Thuế tự vệ	Nhập số tiền thuế tự vệ	
6.23	Thuế chống bán phá giá	Nhập số tiền thuế chống bán phá giá	
6.24	Thuế chống trợ cấp	Nhập số tiền thuế chống trợ cấp	
6.25	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	
6.26	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
6.27	Thuế giá trị gia tăng	Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng	
6.28	Tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	Nhập số tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	
6.29	Ngày tờ khai	Nhập ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	
6.30	Số Quyết định ấn định thuế	Nhập số Quyết định ấn định thuế	
6.31	Ngày Quyết định	Nhập ngày ban hành Quyết định ấn định thuế	
6.32	Số tiền đã nộp vào tài khoản	Chọn một trong hai ô sau đây:	
		"Thu Ngân sách Nhà nước": Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo từng sắc thuế	
		"Tài khoản tiền gửi": Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản tiền gửi theo từng sắc thuế	
6.33	Số tiền thuế đề nghị bù trừ số tiền thuế, thu khác còn nợ	Nhập số tiền thuế đề nghị bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ	
6.34	Số tiền thuế đề nghị bù trừ vào số tiền thuế phải nộp	Nhập số tiền thuế đề nghị bù trừ vào số tiền thuế phải nộp	
6.35	Số tiền thuế đề nghị hoàn trả trực tiếp	Nhập số tiền thuế đề nghị hoàn trả trực tiếp	
6.36	Lý do đề nghị hoàn	Nhập nội dung đề nghị hoàn theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	
	Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế		
6.37	Thực hiện thanh toán qua ngân hàng	Chọn một trong hai ô sau:	
		Chọn có và nhập số chứng từ thanh toán	
		Chọn không	
6.38	Việc sử dụng, gia công, chế biến	Chọn một trong hai ô sau:	
		Chưa qua sử dụng, gia công, chế biến	
		Đã qua sử dụng, gia công, chế biến	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
6.39	Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập tái xuất	"Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam": Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	
		"Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa": Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa	
		"Thực hiện theo hình thức thuê": Chọn nhập thực hiện theo hình thức thuê:	
		Có	
		Không	
		"Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn": Chọn nhập một trong hai ô sau:	
		Có	
		Không	
6.40	Hình thức hoàn trả	Chọn một trong cách hình thức hoàn trả tại các ô sau:	
		Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan, nhập: - Số tờ khai hải quan - Ngày tờ khai hải quan	
		Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan, nhập: - Số tờ khai hải quan - Ngày tờ khai hải quan	
		Hoàn trả trực tiếp bằng tiền mặt nhập các chỉ tiêu: - Số tiền bằng số - Số tiền bằng chữ - Kho bạc Nhà nước nơi người nộp thuế nhận tiền hoàn thuế	
		Hoàn trả trực tiếp bằng chuyển khoản nhập các chỉ tiêu: - Số tiền bằng số - Số tiền bằng chữ - Tên chủ tài khoản	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		- Số tài khoản - Nhập tên ngân hàng (Kho bạc Nhà nước)	
6.41	Hồ sơ, tài liệu kèm theo	Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm	
6.42	Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan	Nhập các chỉ tiêu sau: - Họ và tên - Số Chứng chỉ hành nghề	
6.43	Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: - Họ và tên - Chức vụ	
7	**Mẫu số 7**	**Thông báo bổ sung hồ sơ**	
	Thông tin chung		
7.1	Số thông báo	Hệ thống tự động cấp số thông báo	
7.2	Ngày thông báo	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành thông báo	
7.3	Cơ quan hải quan	Nhập tên, mã cơ quan hải quan thông báo	
	Thông tin về tổ chức/cá nhân nhận thông báo		
	Thông tin của người nộp thuế		
7.4	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế nhận thông báo	
7.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
7.6	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu	
7.7	Ngày cấp	Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế	
7.8	Nơi cấp	Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nộp thuế	
7.9	Quốc tịch	Nhập quốc tịch của người nộp thuế	
7.10	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
7.11	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
7.12	Fax	Nhập số fax của người nộp thuế (nếu có)	
7.13	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)	
	Thông tin của người được ủy quyền		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
7.14	Tên người được ủy quyền	Nhập tên người được ủy quyền	
7.15	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người được ủy quyền	
7.16	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
7.17	Ngày cấp	Nhập ngày cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
7.18	Nơi cấp	Nhập nơi cấp Căn cước công dân/Hộ chiếu của người được ủy quyền	
7.19	Quốc tịch	Nhập quốc tịch của người được ủy quyền	
7.20	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người được ủy quyền	
7.21	Điện thoại	Nhập điện thoại của người được ủy quyền	
7.22	Fax	Nhập số fax của người được ủy quyền (nếu có)	
7.23	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền (nếu có)	
	Thông tin của tổ chức nhận ủy thác		
7.24	Tên tổ chức nhận ủy thác	Nhập tên tổ chức nhận ủy thác	
7.25	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức nhận ủy thác	
7.26	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức nhận ủy thác	
7.27	Điện thoại	Nhập điện thoại của tổ chức nhận ủy thác	
7.28	Fax	Nhập số fax của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)	
7.29	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức nhận ủy thác (nếu có)	
7.30	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan	
7.31	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày hợp đồng đại lý hải quan	
	Nội dung thông báo		
	Thông báo về việc bổ sung, giải trình		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
7.32	Hồ sơ, tài liệu cần bổ sung	Nhập chi tiết hồ sơ, tài liệu cần bổ sung	
7.33	Thời hạn bổ sung	Nhập thời hạn bổ sung hồ sơ, tài liệu	
7.34	Nội dung cần giải trình	Nhập nội dung cần giải trình	
7.35	Hình thức giải trình	- Trường hợp giải trình bằng văn bản, đánh dấu "X" tại ô tương ứng - Trường hợp giải trình trực tiếp tại cơ quan hải quan, đánh dấu "X" tại ô tương ứng	
7.36	Thời hạn giải trình	Nhập thời hạn giải trình	
7a	**Mẫu số 7a**	**Thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu**	
	Thông tin chung		
7.1	Số thông báo danh mục miễn thuế	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số danh mục miễn thuế đăng ký lần đầu. Hệ thống sẽ tự động hiển thị trên màn hình số danh mục miễn thuế trong trường hợp đăng ký sửa đổi danh mục.	
7.2	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập mã phân loại nhập khẩu/xuất khẩu: "I": nhập khẩu "E": xuất khẩu	
7.3	Cơ quan Hải quan	Nhập mã cơ quan Hải quan nơi thông báo danh mục miễn thuế	
7.4	Tên người nộp thuế	Tên người nộp thuế	
7.5	Địa chỉ của người nộp thuế	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
7.6	Mã số thuế	Mã số thuế nộp thuế	
7.7	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu	
7.8	Số điện thoại của người nộp thuế	Nhập số điện thoại của người nộp thuế	
7.9	Thời hạn miễn thuế	Nhập thời hạn miễn thuế được quy định (nếu có). Lưu ý:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		- Thời hạn không được trước ngày khai danh mục. - Trong trường hợp không có thông tin về thời hạn miễn thuế, hệ thống mặc định xuất ra thời hạn miễn thuế là "99/99/9999".	
7.10	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư.	
7.11	Địa điểm xây dựng dự án	Nhập địa điểm xây dựng dự án đầu tư.	
7.12	Mục tiêu dự án	Nhập mục tiêu của dự án.	
7.13	Mã miễn/Giảm/Không chịu thuế xuất nhập khẩu	Nhập Mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. (tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
7.14	Phạm vi đăng ký DMMT	Nhập phạm vi thông báo DMMT.	
7.15	Ngày dự kiến xuất/nhập khẩu	Nhập ngày dự kiến xuất/nhập khẩu.	
7.16	Giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	
7.17	Ngày chứng nhận	Nhập Ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	
7.18	Cấp bởi	Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	
7.19	Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần	Nhập lần cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
7.20	Chứng nhận điều chỉnh số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.	
7.21	Ngày chứng nhận điều chỉnh	Nhập ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh	
7.22	Điều chỉnh bởi	Nhập cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh	
B	***Danh sách người xuất khẩu nhập khẩu***		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
7.23	Mã người xuất nhập khẩu	Nhập mã người xuất khẩu/nhập khẩu. (tham khảo bảng mã người xuất khẩu/nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn).	
7.24	Tên người xuất nhập khẩu	Nhập tên người xuất nhập khẩu	
7.25	Ghi chú (dành cho người khai)	Nhập nội dung liên quan trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác.	
7.26	Cam kết sử dụng đúng mục đích	Nhập nội dung cam kết sử dụng đúng mục đích.	
7.27	Mô tả hàng hóa	Mô tả hàng hóa.	
7.28	Số lượng đăng ký miễn thuế	Nhập số lượng đăng ký miễn thuế. Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.	
7.29	Đơn vị (của số lượng đăng ký miễn thuế)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng. Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "Số lượng đã sử dụng".	
7.30	Số lượng đã sử dụng	Nhập số lượng đã sử dụng. Lưu ý: Có thể nhập đến 02 số thập phân.	
7.31	Đơn vị (của số lượng đã sử dụng)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng đã sử dụng. Lưu ý: Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "Số lượng đăng ký miễn thuế".	
7.32	Trị giá	Nhập trị giá.	
7.33	Trị giá dự kiến	Nhập trị giá dự kiến (nếu có).	
8	**Mẫu số 8**	**Bảng kê chi tiết hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền**	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa		
8.1	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên chủ dự án đầu tư	
8.2	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư	
8.3	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
8.4	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư	
8.5	Điện thoại	Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư	
8.6	Fax	Nhập số fax của chủ dự án đầu tư	
8.7	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư	
	Thông tin về hàng hóa dự kiến nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền		
8.8	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
8.9	Địa điểm thực hiện dự án	Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
8.10	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
8.11	Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu	Nhập tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu theo tờ khai hải quan	
8.12	Danh mục miễn thuế nhập khẩu của tổ hợp, dây chuyền	Nhập số, ngày, cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục miễn thuế	
8.13	Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế	Nhập ngày tháng năm dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế	
8.14	Thời gian dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền	Nhập ngày tháng năm dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền	
8.15	Tên hàng hóa nhập khẩu	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
8.16	Đơn vị tính	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu	
8.17	Số lượng	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa đề nghị miễn thuế	
8.18	Trị giá/trị giá dự kiến	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá hoặc trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu	
8.19	Tổng	Nhập tổng trị giá hàng hóa dự kiến nhập khẩu đối với trường hợp không xác định được trị giá của từng dòng hàng tại điểm 8.18	
9	**Mẫu số 9**	**Thông báo chuyển nhượng dự án**	
9.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp	
9.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm	
9.3	Cơ quan hải quan nhận công văn	Nhập tên, mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa		
9.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên chủ dự án đầu tư	
9.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư	
9.6	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư	
9.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư	
9.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư	
9.9	Fax	Nhập số fax của chủ dự án đầu tư	
9.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư	
	Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế		
9.11	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
9.12	Địa điểm thực hiện dự án	Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
9.13	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
9.14	Lý do miễn thuế	Nhập văn bản quy định việc miễn thuế (ghi rõ điều khoản áp dụng)	
9.15	Số Danh mục miễn thuế	Nhập số Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận	
9.16	Tên hàng hóa nhập khẩu	Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế theo tờ khai hải quan	
9.17	Tờ khai nhập khẩu	Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa đã được miễn thuế	
9.18	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa đã được miễn thuế	
9.19	Trị giá	Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế	
	Thông tin về hàng hóa đã được miễn thuế chuyển nhượng		
9.20	Hình thức chuyển nhượng	Chọn một trong hai hình thức:	
		Chuyển nhượng một phần dự án	
		Chuyển nhượng toàn bộ dự án	
9.21	Tên hàng hóa nhập khẩu chuyển nhượng	Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế chuyển nhượng	
9.22	Số thứ tự trên danh mục miễn thuế	Số thứ tự trên danh mục miễn thuế	
9.23	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa miễn thuế chuyển nhượng	
9.24	Trị giá	Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế chuyển nhượng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Thông tin về hàng hóa còn lại chưa chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án)		
9.25	Tên hàng hóa nhập khẩu còn lại chưa chuyển nhượng	Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế còn lại chưa chuyển nhượng	
9.26	Số thứ tự trên danh mục miễn thuế	Số thứ tự trên danh mục miễn thuế	
9.27	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa miễn thuế còn lại sau chuyển nhượng	
9.28	Trị giá	Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế còn lại sau chuyển nhượng	
9.29	Ghi chú	Nhập thông tin cần ghi chú	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa		
9.30	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
9.31	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
9.32	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
9.33	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
9.34	Điện thoại	Nhập điện thoại của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
9.35	Fax	Nhập số fax của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
9.36	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
	Thông tin về hàng hóa nhận chuyển nhượng		
9.37	Tên hàng hóa nhận chuyển nhượng	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng	
9.38	Số thứ tự trên danh mục miễn thuế	Số thứ tự trên danh mục miễn thuế	
9.39	Đơn vị tính	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
9.40	Số lượng	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng	
9.41	Trị giá/trị giá dự kiến	Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá/trị giá dự kiến của từng đòng hàng nhập khẩu nhận chuyển nhượng	
9.42	Danh mục miễn thuế	Nhập số Danh mục miễn thuế có hàng hóa nhận chuyển nhượng	
9.43	Ghi chú	Nhập thông tin cần ghi chú	
10	**Mẫu số 10**	**Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế**	
10.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp	
10.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm	
10.3	Mã đơn vị hải quan nhận công văn	Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế		
10.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên chủ dự án đầu tư	
10.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư	
10.6	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư	
10.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư	
10.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư	
10.9	Fax	Nhập số fax của chủ dự án đầu tư	
10.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư	
	Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế		
10.11	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
10.12	Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư	Nhập ngày tháng năm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư	
10.13	Thời điểm dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa	Nhập ngày tháng năm dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
10.14	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
10.15	Tên hợp đồng	Nhập tên hợp đồng; số ngày tháng của hợp đồng	
10.16	Tên hàng hóa nhập khẩu miễn thuế	Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu	
10.17	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu	
10.18	Tờ khai hải quan	Nhập số tờ khai hải quan nhập khẩu	
	Thông tin về hàng hóa đã sử dụng đúng mục đích miễn thuế		
10.19	Số lượng	Nhập số lượng hàng hóa	
	Thông tin về hàng hóa đã thay đổi mục đích sử dụng		
10.20	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa đã thay đổi mục đích miễn thuế	
10.21	Tờ khai hải quan	Nhập số ngày tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa đã thay đổi mục đích miễn thuế	
	Thông tin về hàng hóa đã tiêu hủy		
10.22	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa đã tiêu hủy	
	Thông tin về hàng hóa tồn kho chưa sử dụng		
10.23	Số lượng hàng hóa	Nhập số lượng hàng hóa còn tồn kho, chưa sử dụng	
	Thông tin về việc hàng hóa nhập khẩu được hạch toán vào tài sản cố định		
10.24	Hạch toán vào tài sản cố định	Chọn một trong hai hình thức sau:	
		Hàng hóa nhập khẩu được hạch toán vào tài sản cố định	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		Hàng hóa nhập khẩu không được hạch toán vào tài sản cố định	
10.25	Ghi chú	Nhập thông tin cần ghi chú	
11	**Mẫu số 11**	**Thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị**	
11.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp	
11.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm	
11.3	Cơ quan hải quan nhận công văn	Nhập tên, mã cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa		
11.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên chủ dự án đầu tư	
11.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư	
11.6	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa	
11.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư	
11.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư	
11.9	Fax	Nhập số fax của chủ dự án đầu tư	
11.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư	
	Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để chế tạo máy móc, thiết bị		
11.11	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
11.12	Địa điểm thực hiện dự án	Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
11.13	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
11.14	Số Danh mục miễn thuế	Nhập số Danh mục hàng hóa miễn thuế	
11.15	Tên hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo	Nhập tên hàng hóa theo tờ khai hải quan	
11.16	Tờ khai nhập khẩu dùng để chế tạo	Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa dùng để chế tạo	
11.17	Đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo	Nhập đơn vị tính hàng hóa dùng để chế tạo theo tờ khai hải quan	
11.18	Số lượng hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo	Nhập số lượng hàng hóa dùng để chế tạo theo tờ khai hải quan	
11.19	Số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo	Nhập số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo	
11.20	Số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo	Nhập số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo	
11.21	Tên hàng hóa sau chế tạo	Nhập tên hàng hóa sau khi chế tạo	
11.22	Đơn vị tính hàng hóa sau chế tạo	Nhập đơn vị tính của hàng hóa sau khi chế tạo	
11.23	Số lượng hàng hóa sau chế tạo	Nhập số lượng của hàng hóa sau khi chế tạo	
11.24	Ghi chú	Nhập thông tin cần ghi chú	
12	**Mẫu số 12**	**Thông báo hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền**	
12.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp	
12.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm	
12.3	Cơ quan hải quan nhận công văn	Nhập tên, mã cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa		
12.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên chủ dự án đầu tư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
12.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư	
12.6	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư	
12.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư	
12.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư	
12.9	Fax	Nhập số fax của chủ dự án đầu tư	
12.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư	
	Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để lắp đặt tổ hợp, dây chuyền		
12.11	Tên dự án đầu tư	Nhập tên dự án đầu tư	
12.12	Địa điểm thực hiện dự án	Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
12.13	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
12.14	Số Danh mục miễn thuế	Nhập số Danh mục hàng hóa miễn thuế	
12.15	Tên hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	Nhập tên hàng hóa theo tờ khai hải quan	
12.16	Tờ khai nhập khẩu dùng để chế tạo	Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
12.17	Đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	Nhập đơn vị tính hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền theo tờ khai hải quan	
12.18	Số lượng hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	Nhập số lượng hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền theo tờ khai hải quan	
12.19	Số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	Nhập số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền	
12.20	Số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt tổ hợp dây chuyền	Nhập số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt tổ hợp dây chuyền	
12.21	Tên hàng hóa sau lắp đặt	Nhập tên tổ hợp, dây chuyền sau lắp đặt	
12.22	Đơn vị tính hàng hóa sau lắp đặt	Nhập đơn vị tính của hàng hóa sau lắp đặt	
12.23	Số lượng hàng hóa sau lắp đặt	Nhập số lượng của hàng hóa sau lắp đặt	
12.24	Ghi chú	Nhập thông tin cần ghi chú	
13	**Mẫu số 13**	**Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu**	
13.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
13.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
13.3	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết giảm thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị giảm thuế		
13.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
13.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
13.6	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
13.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
13.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
13.9	Fax	Nhập số fax của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
13.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
	Nội dung đề nghị giảm thuế		
13.11	Nội dung đề nghị giảm	Nhập nội dung đề nghị giảm thuế	
13.12	Lý do đề nghị giảm thuế	Nhập lý do đề nghị giảm thuế và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng	
	Thông tin về hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế (có thể nhập nhiều lần)		
13.13	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Nhập tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất của hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế theo tên đã khai báo trên tờ khai hải quan	
13.14	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế	
13.15	Ngày tờ khai	Nhập ngày của tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế	
13.16	Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan	Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu theo số lượng đã khai báo trên tờ khai hải quan đối với hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế	
13.17	Đơn vị tính	Nhập đơn vị tính của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo đơn vị tính đã khai trên tờ khai nhập khẩu	
13.18	Trị giá tính thuế	Nhập trị giá tính thuế của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo trị giá tính thuế đã khai báo trên tờ khai nhập khẩu	
13.19	Tỷ lệ tổn thất	Nhập tỷ lệ tổn thất của hàng hóa đề nghị giảm thuế	
13.20	Loại thuế	Nhập loại thuế đề nghị giảm: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
13.21	Số tiền thuế phải nộp	Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế phải nộp tương ứng với số hàng hóa đề nghị giảm thuế	
13.22	Số tiền thuế đề nghị giảm	Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế đề nghị giảm đối với số hàng hóa bị thiệt hại	
13.23	Hồ sơ, tài liệu kèm theo	Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế đính kèm hồ sơ giảm thuế theo quy định	
14	**Mẫu số 14**	**Công văn đề nghị không thu thuế**	
14.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
14.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
14.3	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền không thu thuế	
	Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị không thu thuế		
14.4	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
14.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
14.6	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Nhập số Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế	
14.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
14.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
14.9	Fax	Nhập số fax của người nộp thuế	
14.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế	
14.11	Tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
14.12	Mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
14.13	Địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
14.14	Điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập số điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
14.15	Fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập số fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
14.16	Email của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập địa chỉ thư điện tử người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
14.17	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan	
14.18	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan	
	Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế		
14.19	Số tờ khai hải quan	Nhập số tờ khai hải quan	
14.20	Ngày tháng năm của tờ khai	Nhập ngày tháng năm đăng ký tờ khai hải quan	
14.21	Nơi đăng ký tờ khai có hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập tên, mã số cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị không thu thuế	
14.22	Tên hàng đề nghị không thu thuế	Nhập mã hàng, tên hàng, mô tả hàng hóa đề nghị không thu thuế	
14.23	Số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế	
14.24	Trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế	
14.25	Thực hiện thanh toán qua ngân hàng	Chọn một trong hai chỉ tiêu:	
		Có và nhập số chứng từ thanh toán	
		Không	
14.26	Việc sử dụng, gia công, chế biến	Chọn một trong hai ô sau:	
		Chưa qua sử dụng, gia công, chế biến	
		Đã qua sử dụng, gia công, chế biến	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
14.27	Đối với máy móc, thiết bị	"Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam": Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	
		"Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa": Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa	
		"Thực hiện theo hình thức thuê": Chọn nhập thực hiện theo hình thức thuê:	
		Có	
		Không	
		"Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn": Chọn nhập một trong hai ô sau:	
		Có	
		Không	
	Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu thuế (có thể nhập nhiều lần)		
14.28	Thuế xuất khẩu	Nhập số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu thuế	
14.29	Thuế nhập khẩu	Nhập số tiền thuế nhập khẩu đề nghị không thu thuế	
14.30	Thuế tự vệ	Nhập số tiền thuế tự vệ đề nghị không thu thuế	
14.31	Thuế chống bán phá giá	Nhập số tiền thuế chống bán phá giá đề nghị không thu thuế	
14.32	Thuế chống trợ cấp	Nhập số tiền thuế chống trợ cấp đề nghị không thu thuế	
14.33	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đề nghị không thu thuế	
14.34	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường đề nghị không thu thuế	
14.35	Thuế giá trị gia tăng	Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng đề nghị không thu thuế	
14.36	Tổng cộng	Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế đề nghị không thu của các sắc thuế từ chỉ tiêu 15.28 đến 15.35	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
14.37	Lý do đề nghị không thu thuế	Nhập lý do đề nghị không thu thuế trong đó nêu rõ điều, khoản của văn bản áp dụng	
14.38	Hồ sơ tài liệu kèm theo	Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm	
14.39	Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan	Nhập các chỉ tiêu sau: - Họ và tên - Số Chứng chỉ hành nghề	
14.40	Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người	Nhập các chỉ tiêu sau: - Họ và tên - Chức vụ	
15	**Mẫu số 15**	**Công văn đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**	
	Thông tin chung		
15.1	Tên cơ quan chủ quản	Nhập tên cơ quan chủ quản	
15.2	Tên cơ quan ban hành văn bản	Nhập tên cơ quan ban hành văn bản	
15.3	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
15.4	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
15.5	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	
	Thông tin đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt		
15.6	Thông tin người nộp thuế đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	Nhập tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	
15.7	Thông tin tờ khai hải quan/quyết định ấn định thuế	Nhập số/ngày tờ khai hải quan, tên đơn vị đăng ký tờ khai hải quan hoặc số/ngày quyết định ấn định thuế, tên đơn vị ban hành quyết định ấn định thuế	
15.8	Lý do đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	Nhập lý do đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
15.9	Thuộc trường hợp xóa nợ	Nhập trường hợp xóa nợ	
15.10	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đủ điều kiện xóa nợ	Nhập số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đủ điều kiện xóa nợ	
16	**Mẫu số 16**	**Công văn đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa**	
	Thông tin chung		
16.1	Tên cơ quan chủ quản	Nhập tên cơ quan chủ quản	
16.2	Tên cơ quan ban hành văn bản	Nhập tên cơ quan ban hành văn bản	
16.3	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
16.4	Ngày	Hệ thống tự cập nhật ngày phát hành công văn	
16.5	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa	
	Thông tin đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa		
16.6	Thông tin quyết định xóa tiền thuế nợ	Nhập số hiệu và ngày tháng năm quyết định xóa tiền thuế nợ, tên đơn vị ban hành	
16.7	**Thông tin tờ khai hải quan/quyết định ấn định thuế**	**Nhập số/ngày tờ khai hải quan, tên đơn vị đăng ký tờ khai hải quan hoặc số/ngày quyết định ấn định thuế, tên đơn vị ban hành quyết định ấn định thuế**	
16.8	Thông tin người nộp thuế được đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa	Nhập tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ	
16.9	Lý do đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa	**Lý do đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa**	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
16.10	Bảng chi tiết số tiền thuế nợ đã được xóa đề nghị phục hồi	Nhập loại thuế, tiểu mục, số tiền, tổng cộng	
16.11	Hồ sơ đề nghị phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa	Nhập chi tiết và liệt kê các hồ sơ	
17	**Mẫu số 17**	**Công văn đề nghị nộp dần tiền thuế nợ**	
	Thông tin chung		
17.1	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
17.2	Số công văn	Hệ thống tự cập nhật số công văn	
17.3	Ngày	Hệ thống tự cập nhật ngày phát hành công văn	
17.4	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế nợ	
	Thông tin đề nghị giải quyết nộp dần tiền thuế nợ		
17.5	Thông tin người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ, số điện thoại, số Fax	
17.6	Thông tin số tiền thuế đang nợ quá hạn quá 90 ngày bị cưỡng chế	Nhập số và ngày tháng năm tờ khai có số tiền thuế đang nợ quá hạn quá 90 ngày bị cưỡng chế, nơi đăng ký (cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai), hoặc số hiệu và ngày tháng năm quyết định ấn định thuế (trường hợp nhiều tờ khai thì lập bảng kê đính kèm)	
17.7	Thư bảo lãnh	Nhập rõ số, ngày, tên tổ chức bảo lãnh, số tiền bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh	
17.8	Lý do không có khả năng nộp một lần tiền thuế	Nhập lý do không có khả năng nộp một lần tiền thuế	
17.9	Kế hoạch đăng ký nộp dần tiền thuế nợ, tiền	Nhập cụ thể kế hoạch nộp dần theo từng tháng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	chậm nộp của tiền thuế nợ		
17a	**Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế**		
17.1	Số công văn	Hệ thống tự động nhập số công văn	
17.2	Ngày công văn	Hệ thống tự động nhập ngày công văn	
17.3	Cơ quan hải quan nhận đề nghị	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	
17.4	Tên Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Nhập tên công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	
17.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của công ty/chi nhánh công ty	
17.6	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của Công ty (theo địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)/địa chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
17.7	Địa chỉ liên hệ	Nhập địa chỉ liên hệ của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
17.8	Điện thoại	Nhập số điện thoại liên hệ của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
17.9	Lý do xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	Nhập lý do đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (ghi rõ để giải thể, đóng mã số thuế, mục đích khác).	
17.10	Hồ sơ Công ty gửi kèm	Nhập danh sách hồ sơ đính kèm: (1) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (2) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		(3) Giấy ủy quyền đối với trường hợp Công ty có người được ủy quyền đại diện theo pháp luật (trường hợp xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Chi nhánh Công ty thì hồ sơ phải bao gồm của Công ty và Chi nhánh Công ty)	
17.11	Xác nhận của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Nhập tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của Công ty/thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	
18	**Mẫu số 18**	**Công văn yêu cầu cung cấp thông tin tài khoản**	
	Thông tin chung		
18.1	Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	
18.2	Số công văn	Hệ thống tự cập nhập số công văn	
18.3	Ngày	Hệ thống tự cập nhật ngày phát hành công văn	
18.4	Nơi nhận	Tên người nộp thuế/Tên tổ chức tín dụng	
	Thông tin về tổ chức/cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin tài khoản		
	Thông tin của người nộp thuế		
18.5	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
18.6	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
18.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
18.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
18.9	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Thông tin nội dung yêu cầu cung cấp thông tin tài khoản		
18.10	Đề nghị cung cấp các thông tin về tài khoản của người nợ thuế để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản/phong tỏa tài khoản theo quy định	Nhập thông tin yêu cầu là số và ký hiệu các tài khoản mở tại...(Tên tổ chức tín dụng)...; số tiền hiện có (số dư) của các tài khoản tại thời điểm cung cấp thông tin, Các thông tin liên quan khác (nếu có).	
18.11	Cơ quan hải quan quản lý nhận văn bản phúc đáp	Nhập tên, địa chỉ, số điện thoại	
19	**Mẫu số 19**	**Công văn yêu cầu cung cấp thông tin về khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế**	
	Thông tin chung		
19.1	Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	
19.2	Số công văn	Hệ thống tự động cập nhập số công văn	
19.3	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
19.4	Nơi nhận	Nhập (Tên người nộp thuế/Tên cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập)..., mã số thuế, địa chỉ	
	Thông tin về tổ chức/cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế		
	Thông tin của người nộp thuế		
19.5	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
19.6	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
19.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
19.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
19.9	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)	
	Thông tin yêu cầu cung cấp thông tin về khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế		
19.10	Tiền lương và thu nhập	Nhập số tiền lương và thu nhập của người nộp thuế bị hiện cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập. Các thông tin liên quan khác nếu có	
19.11	Cơ quan hải quan quản lý nhận văn bản phúc đáp	Nhập tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ	
20	**Mẫu số 20**	**Công văn đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan**	
	Thông tin chung		
20.1	Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	
20.2	Số công văn	Hệ thống tự động cập nhập số công văn	
20.3	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
20.4	Nơi nhận	Nhập (**tên cơ quan hải quan có thẩm quyền dừng làm thủ tục hải quan**, tên người nộp thuế/Tên cơ quan, tổ chức **có liên quan**)...	
20.5	Thông báo/Quyết định/Văn bản về tiền thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác	Nhập Thông báo/Quyết định/Văn bản về tiền thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác	
	Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan		
	Thông tin của người nộp thuế		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
20.6	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
20.7	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
20.8	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
20.9	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
20.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế (nếu có)	
	Thông tin đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan		
20.11	Số thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác bị cưỡng chế	Nhập số thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác bị cưỡng chế	
20.12	Lý do đề nghị cưỡng chế	Nhập lý do đề nghị cưỡng chế	
20.13	Hồ sơ	Nhập chi tiết và liệt kê đầy đủ hồ sơ (- Thông báo/Quyết định/Văn bản về tiền thuế nợ/nợ tiền phí, lệ phí/nợ khoản thu khác...của....(tên người nộp thuế).... - Tài liệu liên quan khác.)	
20.14	Đầu mối tiếp nhận	Tên cơ quan đề nghị, địa chỉ, số điện thoại	
21	**Mẫu số 21**	**Công văn yêu cầu cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế**	
	Thông tin chung		
21.1	Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	
21.2	Số công văn	Hệ thống tự động cập nhập số công văn	
21.3	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
21.4	Nơi nhận	Nhập (Tên người nộp thuế/Tên cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập)..., mã số thuế, địa chỉ	
	Thông tin yêu cầu cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế (mẫu mới)		
21.5	Số tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế	Nhập số tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế	
21.6	Các thông tin liên quan khác (nếu có).	Nhập các thông tin liên quan khác (nếu có).	
21.7	Tài sản: Yêu cầu cung cấp các thông tin về danh mục các tài sản bên thứ ba đang nắm giữ.	Nhập thông tin về tài sản, yêu cầu cung cấp các thông tin về danh mục các tài sản bên thứ ba đang nắm giữ.	
21.8	Tên tổ chức, cá nhân có khoản nợ đối với người nộp thuế sắp đến hạn phải trả: giá trị, thời hạn.	Nhập tên tổ chức, cá nhân có khoản nợ đối với người nộp thuế sắp đến hạn phải trả: giá trị, thời hạn.	
21.9	Thời hạn cung cấp thông tin	Nhập thời hạn cung cấp thông tin trong vòng... ngày làm việc theo quy định	
21.10	Đầu mối tiếp nhận	Tên cơ quan tiếp nhận, địa chỉ, số điện thoại	
22	**Mẫu số 22**	**Công văn xác minh tài sản**	
	Thông tin chung		
22.1	Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	
22.2	Số công văn	Hệ thống tự động cập nhập số công văn	
22.3	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
22.4	Nơi nhận	Nhập (Tên người nộp thuế/Tên cơ quan, tổ chức có liên quan)...	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Thông tin yêu cầu xác minh tài sản		
22.5	Thông tin người nộp thuế	Tên, mã số thuế, địa chỉ	
22.6	Yêu cầu... (tên người nộp thuế)/(tổ chức, cá nhân)... cung cấp các thông tin về danh mục các tài sản để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản theo quy định	Nhập 1. Loại tài sản, địa chỉ sử dụng/cất trữ hiện nay, tình trạng tài sản (được cầm cố, thế chấp đăng ký giao dịch bảo đảm,...), quyền sở hữu của tài sản (trừ các loại tài sản đã được quy định tại khoản 3, Điều 133 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14). 2. Giá trị tài sản được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh của người nộp thuế, hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản.	
22.7	Thời hạn phúc đáp	Nhập 05 ngày làm việc	
22.8	Cơ quan nhận văn bản	Cơ quan hải quan quản lý, địa chỉ, số điện thoại	
23	**Mẫu số 23**	**Công văn đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản**	
	Thông tin chung		
23.1	Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	
23.2	Số công văn	Hệ thống tự động cập nhập số công văn	
23.3	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
23.4	Nơi nhận	Nhập (UBND cấp xã/ tỉnh nơi có tài sản kê biên)...	
	Thông tin đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
23.5	Tên quyết định hành chính về quản lý thuế	Nhập số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...;	
23.6	Biên bản xác minh tài sản kê biên	Số...ngày giữa...(tên cơ quan thuế)...và ...(tên người nộp thuế bị cưỡng chế).	
23.7	Thông tin người nộp thuế bị cưỡng chế	Nhập tên người nộp thuế bị cưỡng chế)..., địa chỉ..., mã số thuế: ..... để thi hành .... (Tên quyết định hành chính về quản lý thuế).... số ... ngày ... tháng ... năm ... của	
23.8	Lý do bị cưỡng chế	Nhập lý do bị cưỡng chế	
23.9	Số tiền bị cưỡng chế	Nhập số tiền bị cưỡng chế (chữ và số)	
23.10	Thông tin về tài sản bị cưỡng chế	Nhập thông tin về tài sản bị cưỡng chế, liệt kê	
23.11	Hồ sơ, tài liệu kèm theo	- (Tên quyết định hành chính về quản lý thuế).... số .... ngày ... tháng ... năm ... của ...; - Biên bản xác minh tài sản kê biên số...ngày giữa...(tên cơ quan thuế)...và ...(tên người nộp thuế bị cưỡng chế)... - Hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản của người nộp thuế; - Tài liệu liên quan khác (nếu có).	
23.12	Đầu mối liên hệ	Tên cơ quan hải quan, địa chỉ, số điện thoại	
24	**Mẫu số 24**	**Công văn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**	
	Thông tin chung		
24.1	Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	
24.2	Số công văn	Hệ thống tự động cập nhập số công văn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
24.3	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
24.4	Nơi nhận	Nhập tên cơ quan cấp giấy ...)...	
	Thông tin đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản		
24.5	Thông tin giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số/ngày/đơn vị cấp	
24.6	Thông tin người nộp thuế	Nhập ...(tên người nộp thuế)....., MST: .....; Địa chỉ...;	
24.7	Lý do đề nghị thu hồi	Nhập lý do đề nghị thu hồi	
24.8	Thời hạn phúc đáp	Nhập 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản	
25	**Mẫu số 25**	**Công văn đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp**	
	Thông tin chung		
25.1	Tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	Nhập tên cơ quan cấp trên, tên cơ quan ban hành văn bản	
25.2	Số công văn	Hệ thống tự động cập nhập số công văn	
25.3	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
25.4	Nơi nhận	Nhập (tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp...)	
	Thông tin đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp		
25.5	Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp	Nhập số văn bản... ngày ... tháng ... năm ... của...(tên người nộp thuế).....	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
25.6	Tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp	Nhập tình hình chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của... *(Tên người nộp thuế)*....., mã số thuế: ....., địa chỉ...;	
25.7	Nội dung đề nghị	Nhập nội dung đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp	
25.8	Lý do khôi phục	Nhập lý do khôi phục.	

IV. Chỉ tiêu thông tin khai báo của các chứng từ

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1	**Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí**		
1.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
1.2	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
1.3	Hiệu lực hợp đồng	Thời hạn hiệu lực hợp đồng	
1.4	Tên người mua hàng	Tên, mã số doanh nghiệp (nếu có), địa chỉ người mua hàng	
1.5	Tên người bán hàng	Tên, mã số doanh nghiệp (nếu có), địa chỉ người bán hàng	
1.6	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
1.7	Giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu	Giá hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu	
1.8	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hợp đồng	
1.10	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
1.11	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
1.12	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
1.13	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa	
1.14	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
1.15	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa	
1.16	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán	
1.17	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
1.18	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
1.19	Địa điểm giao/nhận hàng	Địa điểm giao/nhận hàng	
1.20	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
2	**Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu**		
2.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
2.2	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
2.3	Hiệu lực hợp đồng	Thời hạn hiệu lực hợp đồng	
2.4	Tên người cho thuê tài chính	Tên, mã số thuế, địa chỉ người cho thuê tài chính	
2.5	Tên người thuê tài chính	Tên, mã số thuế, địa chỉ người thuê tài chính	
2.6	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
2.7	Giá hợp đồng cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu	Nhập Giá hợp đồng cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu	
2.8	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
2.9	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
2.10	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá	
2.11	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
2.12	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
2.13	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
2.14	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa	
2.15	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán	
2.16	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
2.17	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
2.18	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
2.19	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
3	**Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu**		
3.1	Số chứng từ	Số chứng từ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
3.2	Ngày chứng từ	Ngày chứng từ	
3.3	Người nhận chuyển nhượng	Tên, mã số, địa chỉ người nhận chuyển nhượng	
3.4	Người chuyển nhượng	Tên, mã số, địa chỉ người chuyển nhượng	
3.5	Tổng giá trị chuyển nhượng	Tổng giá trị chuyển nhượng	
3.6	Giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu	Giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu	
3.7	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
3.8	Thông tin tờ khai nhập khẩu miễn thuế ban đầu	Số/ ngày/ mã loại hình tờ khai nhập khẩu ban đầu	
3.9	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
3.10	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá	
3.11	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
3.12	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
3.13	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
3.14	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa	
3.15	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán	
3.16	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
3.17	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
3.18	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
3.19	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
4	**Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải**		
4.1	Số xác nhận	Số xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ	
4.2	Ngày xác nhận	Ngày xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ	
4.3	Tên đơn vị cấp xác nhận	Nhập tên đơn vị cấp xác nhận	
4.4	Nội dung xác nhận	Nhập nội dung xác nhận	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
4.5	Mã số hàng hóa	Mã số hàng hóa	
4.6	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
4.7	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
4.8	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
4.9	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
4.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
4.11	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
5	**Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên**		
5.1	Số giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương	Nhập số giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương	
5.2	Ngày cấp giấy phép hoặc văn bản có giá trị tương đương	Nhập ngày cấp giấy phép hoặc văn bản có giá trị tương đương	
5.3	Cơ quan cấp giấy phép	Nhập tên cơ quan cấp giấy phép	
5.4	Tên người được cấp phép	Nhập tên người được cấp phép	
5.5	Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời)	Nhập số hộ chiếu, thông tin ngày nhập cảnh	
5.6	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
6	**Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước**		
6.1	Số văn bản	Số văn bản	
6.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản	
6.3	Nội dung văn bản	Nhập nội dung văn bản	
6.4	Tên người được cấp phép	Nhập tên người được cấp phép	
6.5	Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy	Nhập số hộ chiếu, thông tin ngày nhập cảnh	
6.6	Nội dung chứng minh	Nhập nội dung chứng minh	
6.7	Thông diệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
6.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
7	**Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam**		
7.1	Số hộ chiếu	Số hộ chiếu	
7.2	Ngày cấp hộ chiếu	ngày cấp hộ chiếu	
7.3	Cơ quan cấp hộ chiếu	Cơ quan cấp hộ chiếu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
7.4	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
7.5	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
8	**Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế**		
8.1	Số quyết định	Số quyết định	
8.2	Ngày quyết định	Ngày quyết định	
8.3	Cơ quan ban hành quyết định	Cơ quan ban hành quyết định	
8.4	Tên tài sản di chuyển vượt định mức	Tên tài sản di chuyển vượt định mức	
8.5	Số lượng	Số lượng	
8.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
8.7	Trị giá	Trị giá	
8.8	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
8.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
9	**Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức**		
9.1	Số văn bản thỏa thuận	Số văn bản thỏa thuận	
9.2	Ngày văn bản thỏa thuận	Ngày văn bản thỏa thuận	
9.3	Người nhận quà	Tên, địa chỉ của người nhận quà	
9.4	Người tặng quà	Tên, địa chỉ của người tặng quà	
9.5	Tên hàng hoá	Nhập Tên hàng hoá	
9.6	Số lượng	Nhập Số lượng	
9.7	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
9.8	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
9.9	Nội dung thỏa thuận	Nhập nội dung thỏa thuận	
9.10	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
9.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
10	**Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế**		
10.1	Số văn bản	Số văn bản	
10.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản	
10.3	Cơ quan ban hành văn bản	Tên cơ quan ban hành văn bản	
10.4	Người tiếp nhận, sử dụng hàng hóa	Nhập tên người tiếp nhận, sử dụng hàng hóa	
10.5	Nội dung văn bản	Nhập nội dung văn bản bao gồm: Tên hàng, số lượng, đơn giá để tính thuế nếu trích từ nguồn Ngân sách nhà nước	
10.6	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
10.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
11	**Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện**		
11.1	Số văn bản	Số văn bản	
11.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản	
11.3	Cơ quan ban hành văn bản	Tên cơ quan ban hành văn bản	
11.4	Nội dung văn bản	Nhập nội dung văn bản bao gồm Tên hàng, số lượng	
11.5	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
11.6	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
12	**Thông tin về số định danh cá nhân hoặc Giấy thông hành biên giới (Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của người nộp thuế theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, người nộp thuế xuất trình một trong các giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá**		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư).		
12.1	Số định danh cá nhân	Nhập số định danh cá nhân	
12.2	Số giấy thông hành biên giới	Số giấy thông hành biên giới	
12.3	Ngày cấp giấy giấy thông hành biên giới	Ngày cấp giấy giấy thông hành biên giới	
12.4	Cơ quan cấp giấy thông hành biên giới	Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy thông hành biên giới	
12.5	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
12.6	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
13	**Văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài (Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản này)**		
13.1	Số văn bản	Số văn bản	
13.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản	
13.3	Người chỉ định	Nhập tên, địa chỉ của người chỉ định	
13.4	Người được chỉ định	Nhập tên, mã số thuế, địa chỉ của người được chỉ định	
13.5	Người nhận hàng hóa	Nhập tên, mã số thuế, địa chỉ của người nhận hàng hóa tại Việt Nam	
13.6	Tên hàng hoá	Nhập tên hàng hoá	
13.7	Số lượng	Nhập số lượng	
13.8	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
13.9	Trị giá	Nhập trị giá	
13.10	Số, ngày hợp đồng	Nhập số, ngày hợp đồng	
13.11	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
13.12	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
14	**Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền**		
14.1	Số văn bản	Số văn bản	
14.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản	
14.3	Cơ quan ban hành	Tên Cơ quan ban hành	
14.4	Tổ chức được phép nhập khẩu	Tên, mã số thuế, địa chỉ của tổ chức được phép nhập khẩu	
14.5	Mã số hàng hóa	Mã số hàng hóa	
14.6	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá	
14.7	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
14.8	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
14.9	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
14.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
14.11	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
15	**Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền đề nghị được miễn thuế**		
15.1	Số công văn	Số công văn	
15.2	Ngày công văn	Ngày công văn	
15.3	Tên cơ quan ban hành công văn	Tên cơ quan ban hành công văn	
15.4	Lý do miễn thuế	Nhập nội dung	
15.5	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá	
15.6	Mã số hàng hóa	Mã số hàng hóa	
15.7	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
15.8	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
15.9	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
15.10	Tiền thuế	Nhập số tiền thuế đề nghị được miễn	
15.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
15.12	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
16	**Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác**		
16.1	Tổ chức, cá nhân xuất, nhập khẩu	Tên, mã số thuế, địa chỉ của tổ chức, số định danh cá nhân xuất, nhập khẩu	
16.2	Văn bản công bố dịch bệnh	Số, ngày, cơ quan ban hành văn bản	
16.3	Tên chương trình, dự án	Tên chương trình, dự án	
16.4	Địa điểm thực hiện chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện chương trình, dự án	
16.5	Tên cơ quan hải quan dự kiến làm thủ tục	Tên cơ quan hải quan dự kiến làm thủ tục	
16.6	Thời gian dự kiến xuất, nhập khẩu	Thời gian dự kiến xuất, nhập khẩu	
16.7	Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất, nhập khẩu	Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất, nhập khẩu	
16.8	Tên hàng hoá, quy cách phẩm chất	Tên hàng hoá, quy cách phẩm chất hàng hóa	
16.9	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
16.10	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
16.11	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
16.12	Số ngày chứng từ liên quan	Số, ngày hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn hoặc chứng từ có liên quan	
16.13	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
16.14	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
17	**Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn;**		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
17.1	Số văn bản	Số văn bản	
17.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản	
17.3	Cơ quan ban hành văn bản	Cơ quan ban hành văn bản	
17.4	Nội dung xác nhận	Nội dung xác nhận	
17.5	Mức độ thiệt hại	Mức độ thiệt hại	
17.6	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
17.7	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
18	**Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp**		
18.1	Tổ chức, cá nhân xuất, nhập khẩu	Tên, mã số thuế, địa chỉ của tổ chức, số định danh cá nhân xuất, nhập khẩu	
18.2	Tên chương trình, dự án	Tên chương trình, dự án (nếu có)	
18.3	Địa điểm thực hiện chương trình, dự án	Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có)	
18.4	Mã số hàng hóa	Mã số hàng hóa	
18.5	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá	
18.6	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
18.7	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
18.8	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
18.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
18.10	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
19	**Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định cấp**		
19.1	Số giấy chứng nhận	Số giấy chứng nhận	
19.2	Ngày chứng nhận	Ngày cấp chứng nhận	
19.3	Cơ quan chứng nhận	Tên cơ quan chứng nhận	
19.4	Người được chứng nhận	Họ và tên, mã số thuế hoặc mã định danh, địa chỉ của người được chứng nhận	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
19.5	Nội dung chứng nhận	Nhập nội dung chứng nhận	
19.6	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
19.7	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
20	**Giấy xác nhận số lượng trăn được giết mổ có nguồn gốc từ gây nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu**		
20.1	Số giấy xác nhận	Số giấy xác nhận	
20.2	Ngày xác nhận	Ngày ký xác nhận	
20.3	Cơ quan xác nhận	Cơ quan xác nhận	
20.4	Số lượng trăn được giết mổ	Nhập số lượng trăn được giết mổ	
20.5	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
20.6	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
21	**Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng**		
21.1	Số ngày tờ khai...	Số ngày tờ khai	
21.2	Mã loại hình tờ khai	Mã loại hình tờ khai	
21.3	Số hợp đồng	Số hợp đồng mua bán/chuyển nhượng	
21.4	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng mua bán/chuyển nhượng	
21.5	Thông tin về hàng hóa	Thông tin về hàng hóa tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng	
21.6	Thông tin về việc tiêu hủy	Văn bản hoặc xác nhận của tổ chức, cơ quan có liên quan về việc tiêu hủy	
21.7	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
22	**Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa**		
22.1	Số văn bản	Số văn bản	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
22.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản	
22.3	Cơ quan xác nhận	Tên cơ quan xác nhận	
22.4	Tổ chức, cá nhân được xác nhận	Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân tổ chức, cá nhân được xác nhận	
22.5	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
22.6	Số lượng	Số lượng	
22.7	Đơn vị tính	Đơn vị tính	
22.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
22.9	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
23	**Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP**		
23.1	Số quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Số quyết định của Thủ tướng Chính phủ	
23.2	Ngày quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Ngày quyết định của Thủ tướng Chính phủ	
23.3	Số Điều ước quốc tế/thỏa thuận	Số Điều ước quốc tế/thỏa thuận	
23.4	Ngày Điều ước quốc tế/thỏa thuận	Ngày Điều ước quốc tế/thỏa thuận	
23.5	Tổ chức, cá nhân được miễn thuế	Tổ chức, cá nhân được miễn thuế	
23.6	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
23.7	Số lượng	Số lượng	
23.8	Đơn vị tính	Đơn vị tính	
23.9	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
23.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
23.11	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
24	**Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải**		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
24.1	Tên tổ chức, cá nhân	Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh của tổ chức cá nhân	
24.2	Tên dự án đầu tư/cơ sở	Tên dự án đầu tư/cơ sở	
24.3	Địa điểm thực hiện dự án	Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
24.4	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
24.5	Khối lượng chất thải đầu vào (kg)	Khối lượng chất thải đầu vào (kg)	
24.6	Khối lượng sản phẩm sau tái chế, xử lý có trong sản phẩm xuất khẩu đề nghị miễn thuế (kg)	Khối lượng sản phẩm sau tái chế, xử lý có trong sản phẩm xuất khẩu đề nghị miễn thuế (kg)	
24.7	Khối lượng phụ gia, nguyên liệu khác có trong sản phẩm miễn thuế đề nghị miễn thuế (kg)	Khối lượng phụ gia, nguyên liệu khác có trong sản phẩm miễn thuế đề nghị miễn thuế (kg)	
24.8	Khối lượng sản phẩm xuất khẩu (kg)	Khối lượng sản phẩm xuất khẩu (kg)	
24.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
24.10	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
25	**Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần**		
25.1	Cơ quan cấp phép	Tên cơ quan cấp phép	
25.2	Số Giấy phép	Số Giấy phép	
25.3	Ngày cấp phép	Ngày cấp phép	
25.4	Tên tổ chức/cá nhân được cấp phép	Tên của tổ chức, cá nhân được cấp phép	
25.5	Địa chỉ	Ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với cá nhân ghi theo hộ khẩu thường trú/căn cước công dân	
25.6	Tên dự áp đầu tư/cơ sở thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường	Tên dự áp đầu tư/cơ sở thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường	
25.7	Địa điểm hoạt động	Địa điểm hoạt động	
25.8	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư	
25.9	Mã số thuế	Mã số thuế/Mã định danh đối với cá nhân	
25.10	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Nhập thông tin về loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	
25.11	Thời hạn của giấy phép	Thời hạn của giấy phép	
25.12	Nội dung cấp phép môi trường	Nhập nội dung cấp phép liên quan đến nội dung được phép xử lý chất thải nguy hại	
25.13	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
25.14	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
26	**Hợp đồng chứng minh điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**		
26.1	Số hợp đồng	Số hợp đồng	
26.2	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng	
26.3	Các bên tham gia hợp đồng	Tên, địa chỉ các bên tham gia hợp đồng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
26.4	Tên hàng hóa, chủng loại hàng hóa	Tên hàng hóa, chủng loại hàng hóa	
26.5	Số lượng hàng hóa	Số lượng hàng hóa	
26.6	Nội đung hợp đồng thể hiện điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Nhập thông tin về nội dung điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa	
26.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
26.8	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
27	**Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**		
27.1	Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư	
27.2	Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư	
27.3	Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư	
27.4	Tên dự án đầu tư	Tên dự án đầu tư	
27.5	Nhà đầu tư	Nhà đầu tư	
27.6	Mã số dự án dầu tư	Mã số dự án đầu tư	
27.7	Địa điểm thực hiện dự án đầu tư,	Địa điểm thực hiện dự án đầu tư,	
27.8	Diện tích đất sử dụng	Diện tích đất sử dụng	
27.9	Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư	
27.10	Vốn đầu tư của dự án đầu tư (gồm vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động)	Vốn đầu tư của dự án đầu tư (gồm vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
27.11	Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	
27.12	Tiến độ thực hiện dự án đầu tư	Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn/Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư, trường hợp dự án đầu tư chia thành từng giai đoạn thì phải quy định tiến độ thực hiện từng giai đoạn	
27.13	Hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có)	Hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có)	
27.14	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
27.15	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
28	**Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư**		
28.1	Số văn bản	Số văn bản	
28.2	Ngày văn bản	Cấp lần đầu ngày, điều chỉnh lần thứ ..., ngày ...	
28.3	Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư	Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư	
28.4	Tên dự án	Tên dự án	
28.5	Mục tiêu dự án	Mục tiêu dự án	
28.6	Quy mô dự án	Quy mô dự án	
28.7	Vốn đầu tư của dự án	Vốn đầu tư của dự án	
28.8	Thời hạn hoạt động của dự án	Thời hạn hoạt động của dự án	
28.9	Địa điểm thực hiện dự án	Địa điểm thực hiện dự án	
28.10	Tiến độ thực hiện dự án	Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn/Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư, trường hợp dự án đầu tư chia thành từng giai đoạn thì phải quy định tiến độ thực hiện từng giai đoạn	
28.11	Công nghệ áp dụng	Công nghệ áp dụng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
28.12	Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng	Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng	
28.13	Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư	Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư	
28.14	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
28.15	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
29	**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**		
29.1	Cơ quan cấp giấy	Cơ quan cấp giấy	
29.2	Tên doanh nghiệp	Tên bằng tiếng Việt, tên bằng tiếng nước ngoài	
29.3	Mã số doanh nghiệp	Nhập mã số doanh nghiệp	
29.4	Địa chỉ trụ sở chính	Nhập địa chỉ trụ sở chính	
29.5	Số điện thoại	Nhập số điện thoại	
29.6	Vốn điều lệ	Vốn điều lệ, mệnh giá cổ phần	
29.7	Họ và tên người đại diện theo pháp luật	Nhập họ và tên người đại diện theo pháp luật	
29.8	Số quốc tịch	Nhập số quốc tịch	
29.9	Số giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật	Số căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp/ Số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	
29.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
29.11	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
30	**Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế nhập khẩu đối với mảy móc, thiết bị phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường**		
30.1	Tên tổ chức cá nhân	Tên tổ chức cá nhân	
30.2	Tên dự án đầu tư/cơ sở	Tên dự án đầu tư/cơ sở	
30.3	Địa điểm thực hiện dự án	Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
30.4	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư/Văn bản cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành/ Báo cáo của nhà đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	
30.5	Tên hàng hóa	Máy móc, thiết bị phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường	
30.6	Mã HS	Mã HS	
30.7	Đơn vị tính	Đơn vị tính	
30.8	Số lượng	Số lượng	
30.9	Trị giá	Trị giá	
30.10	Mục đích sử dụng	Mục đích sử dụng	
30.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
30.12	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
31	**Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.**		
31.1	Số báo cáo	Số báo cáo	
31.2	Ngày báo cáo	Ngày báo cáo	
31.3	Đơn vị lập báo cáo	Tên đơn vị lập báo cáo	
31.4	Đơn vị phê duyệt báo cáo	Tên đơn vị phê duyệt báo cáo	
31.5	Mục tiêu	Mục tiêu dự án	
31.6	Phạm vi	Phạm vi dự án	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
31.7	Quy mô	Quy mô dự án	
31.8	Tổng mức vốn dự kiến	Tổng mức vốn dự kiến	
31.9	Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư	
31.10	Tiến độ thực hiện dự án đầu tư	Tiến độ thực hiện dự án đầu tư	
31.11	Tổ chức quản lý dự án	Tên tổ chức quản lý dự án	
31.12	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
31.13	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
31.14	Đơn vị tính	Đơn vị tính	
31.15	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
31.16	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
32	**Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**		
32.1	Số Quyết định	Số báo cáo	
32.2	Ngày quyết định	Ngày báo cáo	
32.3	Đơn vị phê duyệt quyết định	Tên đơn vị phê duyệt báo cáo	
32.4	Đơn vị thực hiện dự án	Tên đơn vị thực hiện dự án	
32.5	Tên dự án	Tên dự án cần đánh giá tác động môi trường	
32.6	Địa điểm	Địa điểm thực hiện dự án	
32.7	Mục tiêu	Mục tiêu dự án	
32.8	Phạm vi	Phạm vi dự án	
32.9	Quy mô	Quy mô dự án	
32.10	Hạng mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường	Hạng mục công trình, hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường	
32.11	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
32.12	Số lượng	Số lượng hàng hóa dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường	
32.13	Đơn vị tính	Đơn vị tính	
32.14	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
32.15	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
33	**Hợp đồng mua bán hàng hóa (trong đó có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) phục vụ triển khai dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.**		
33.1	Số hợp đồng	Số hợp đồng	
33.2	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng	
33.3	Các bên tham gia hợp đồng	Tên, mã số thuế, địa chỉ các bên tham gia hợp đồng	
33.4	Tên hàng hóa, chủng loại hàng hóa	Tên hàng hóa, chủng loại hàng hóa	
33.5	Số lượng hàng hóa	Số lượng hàng hóa	
33.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính	
33.7	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
33.8	Nguyên tệ	Nguyên tệ trị giá hàng hóa	
33.9	Nội dung hợp đồng	Nhập thông tin thể hiện danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường	
33.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
33.11	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
34	**Giấy chứng nhận hoặc công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo**		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển		
34.1	Số giấy chứng nhận	Số giấy chứng nhận	
34.2	Ngày chứng nhận	Ngày cấp chứng nhận	
34.3	Cơ quan chứng nhận	Tên cơ quan chứng nhận	
34.4	Doanh nghiệp được chứng nhận	Tên doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, địa chỉ, số điện thoại	
34.5	Nội dung chứng nhận	Nhập nội dung chứng nhận	
34.6	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
34.7	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
35	**Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế**		
35.1	Số giấy chứng nhận	Số giấy chứng nhận	
35.2	Ngày chứng nhận	Ngày cấp chứng nhận	
35.3	Cơ quan chứng nhận	Tên cơ quan chứng nhận	
35.4	Doanh nghiệp được chứng nhận	Tên doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, địa chỉ, số điện thoại	
35.5	Nội dung chứng nhận	Nhập nội dung chứng nhận	
35.6	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
35.7	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
36	**Hợp đồng dầu khí**		
36.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
36.2	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
36.3	Hiệu lực hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	
36.4	Tên người mua	Tên, mã số thuế, địa chỉ người mua	
36.5	Tên người bán	Tên, địa chỉ người xuất khẩu bán	
36.6	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
36.7	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
36.8	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
36.9	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
36.10	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
36.11	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
36.12	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá	
36.13	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
36.14	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
36.15	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
36.16	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa	
36.17	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
36.18	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ websitc,...)	
37	**Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí**		
37.1	Số quyết định	Số quyết định	
37.2	Ngày quyết định	Ngày quyết định	
37.3	Tên cơ quan ban hành	Nhập tên cơ quan ban hành quyết định	
37.4	Nội dung quyết định	Nhập nội dung quyết định bao gồm: Tên hàng, số lượng, đơn vị tính, trị giá (nếu có)	
37.5	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
37.6	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
38	**Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm**		
38.1	Số văn bản	Số văn bản	
38.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản	
38.3	Cơ quan ban hành văn bản	Cơ quan ban hành văn bản	
38.4	Nội dung phê duyệt	Nhập nội dung phê duyệt	
38.5	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
38.6	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
39	**Hợp đồng đóng tàu**		
39.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
39.2	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
39.3	Hiệu lực hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	
39.4	Tên người mua	Tên, mã số thuế, địa chỉ người mua	
39.5	Tên người bán	Tên, địa chỉ người xuất khẩu bán	
39.6	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
39.7	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
39.8	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán	
39.9	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
39.10	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
39.11	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
39.12	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá	
39.13	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
39.14	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
39.15	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
39.16	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa	
39.17	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
39.18	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
40	**Hợp đồng xuất khẩu tàu biển**		
40.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
40.2	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
40.3	Hiệu lực hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	
40.4	Tên người nhập khẩu	Tên, mã số thuế, địa chỉ người nhập khẩu	
40.5	Tên người xuất khẩu	Tên, địa chỉ người xuất khẩu	
40.6	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
40.7	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
40.8	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán	
40.9	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
40.10	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
40.11	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
40.12	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá	
40.13	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
40.14	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
40.15	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
40.16	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa	
40.17	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
40.18	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
41	**Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị**		
41.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
41.2	Hiệu lực hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	
41.3	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
41.4	Tên người thuê hàng hóa	Tên, địa chỉ người thuê hàng hóa	
41.5	Tên người cho thuê hàng hóa	Tên, địa chỉ người cho thuê hàng hóa	
41.6	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
41.7	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
41.8	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán toán	
41.9	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
41.10	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
41.11	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
41.12	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
41.13	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
41.14	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa	
41.15	Trị giá thuê	Trị giá thuê hàng hóa	
41.16	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
41.17	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hợp đồng	
41.18	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
42	**Hợp đồng bảo hiểm**		
42.1	Số hợp đồng	Số hợp đồng	
42.2	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng	
42.3	Hiệu lực hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	
42.4	Người mua bảo hiểm	Tên, mã số thuế, địa chỉ người mua bảo hiểm	
42.5	Người bán bảo hiểm	Tên, mã số thuế, địa chỉ người bán bảo hiểm	
42.6	Giá trị hợp đồng bảo hiểm	Giá trị hợp đồng bảo hiểm	
42.7	Hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế	nhập không bao gồm nội dung bồi thường về thuế đối với trường hợp hợp đồng bảo hiểm quy định	
42.8	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
42.9	Ghi chú khác	ghi chú khác	
43	**Thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm**		
43.1	Số thông báo	số văn bản thông báo của cơ quan bảo hiểm về trả tiền bồi thường	
43.2	Ngày thông báo	Ngày văn bản thông báo của cơ quan bảo hiểm về trả tiền bồi thường	
43.3	Người thông báo	Tên, mã số thuế, địa chỉ của cơ quan bảo hiểm thông báo của cơ quan bảo hiểm về trả tiền bồi thường	
43.4	Số tiền bồi thường	Nhập số tiền bồi thường	
43.5	Tỷ lệ tổn thất	Tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa	
43.6	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
43.7	Ghi chú khác	ghi chú khác	
44	**Xác nhận của tổ chức bảo hiểm về việc hợp đồng không bao gồm nội dung bồi thường về thuế**		
44.1	Số xác nhận	số xác nhận của tổ chức bảo hiểm	
44.2	Ngày xác nhận	ngày xác nhận của tổ chức bảo hiểm	
44.3	Người xác nhận	Tên, mã số thuế, địa chỉ của cơ quan bảo hiểm	
44.4	Hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế nhậphợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế	Nhập nội dung xác nhận	
44.5	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
44.6	Ghi chú khác	ghi chú khác	
45	**Hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải**		
45.1	Số hợp đồng hoặc số biên bản thỏa thuận	Số hợp đồng hoặc số biên bản thỏa thuận	
45.2	Ngày hợp đồng hoặc ngày biên bản thỏa thuận	Ngày hợp đồng hoặc ngày biên bản thỏa thuận	
45.3	Tên người đền bù	Tên, địa chỉ hàng vận tải đền bù do hãng vận tải gây ra tổn thất	
45.4	Tên người được đền bù	Tên, địa chỉ người được đền bù	
45.5	Số tiền đền bù	Số tiền đền bù	
45.6	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
45.7	Ghi chú khác	ghi chú khác	
46	**Văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại**		
46.1	Tổ chức được xác nhận	Tên, Mã số thuế, địa chỉ của tổ chức được xác nhận	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
46.2	Số văn bản xác nhận	Số văn bản xác nhận	
46.3	Ngày văn bản xác nhận	Ngày xác nhận	
46.4	Cơ quan xác nhận	Cơ quan xác nhận	
46.5	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
46.6	Ghi chú khác	Ghi chú khác ghi trên văn bản xác nhận	
47	**Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan công an có thẩm quyền**		
47.1	Số biên bản	Số biên bản	
47.2	Thời gian lập biên bản	Thời gian lập biên bản (ví dụ 14h00)	
47.3	Ngày biên bản	Ngày biên bản	
47.4	Người được xác nhận	Tên, mã số thuế, người được xác nhận	
47.5	Cơ quan công an có thẩm quyền	Tên cơ quan công an có thẩm quyền nơi xảy ra vụ cháy	
47.6	Người chứng kiến (nếu có)	Tên, chức vụ, cơ quan của người chứng kiến	
47.7	Nội dung biên bản	Nội dung biên bản	
47.8	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
47.9	Ghi chú khác	Ghi chú khác	
48	**Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa**		
48.1	Số Giấy chứng nhận giám định	Số Giấy chứng nhận giám định	
48.2	Ngày chứng nhận giám định	ngày chứng nhận giám định do thương nhân kinh doanh giám định phát hành	
48.3	Tên thương nhân kinh doanh giám định	Tên, mã số thuế, địa chỉ của thương nhân kinh doanh giám định	
48.4	Người được giám định	Tên, mã số thuế, địa chỉ của chủ sở hữu hàng hóa được giám định	
48.5	Tên hàng bị tổn thất	Tên hàng bị tổn thất	
48.6	Số lượng tổn thất	Số lượng hàng hóa bị tổn thất	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
48.7	Tỷ lệ tổn thất	Tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa	
48.8	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
49	**Hóa đơn thương mại**	**Áp dụng cả với chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại**	
	Thông tin chung		
49.1	Mã người phát hành hóa đơn	Mã số của người khai hải quan	
49.2	Tên người phát hành hóa đơn	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
49.3	Mã người mua hàng	Mã số của người mua hàng	
49.4	Tên người mua hàng	Tên, địa chỉ người mua hàng	
49.5	Mã phân loại hình thức hóa đơn	1: Hóa đơn thương mại	
49.6		2: Chứng từ thay thế hóa đơn	
49.7		3: Bản kê hóa đơn	
49.8	Số hóa đơn thương mại	Số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc số của Bản kê hóa đơn	
49.9	Ngày phát hành hoá đơn thương mại	Ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày phát hành của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc ngày phát hành của Bản kê hóa đơn	
49.10	Tổng trị giá hóa đơn	Tổng trị giá của hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn	
49.11	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
49.12	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
49.13	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối	
49.14	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
49.15	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng theo tập quán thương mại quốc tế	
49.16	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
	Thông tin chi tiết		
49.17	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa	
49.18	Tên hàng hoá	Tên hàng hóa.	
49.19	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
49.20	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa	
49.21	Đơn giá	Đơn giá của hàng hóa	
49.22	Tổng trị giá	Tổng trị giá của dòng hàng	
49.23	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép	
50	**Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**		
50.1	Số chứng từ	Nhập Số chứng từ	
50.2	Ngày chứng từ	Nhập Ngày chứng từ	
50.3	Tên ngân hàng tại Việt Nam thực hiện giao dịch	Nhập tên ngân hàng tại Việt Nam thực hiện giao dịch	
50.4	Người nhận thanh toán	Nhập tên người nhận thanh toán	
50.5	Địa chỉ người nhận thanh toán	Nhập địa chỉ người nhận thanh toán	
50.6	Người thanh toán	Nhập tên người thanh toán	
50.7	Địa chỉ người thanh toán	Nhập địa chỉ người thanh toán	
50.8	Số tiền thanh toán	Nhập số tiền thanh toán	
50.9	Đồng tiền thanh toán	Nhập mã nguyên tệ đồng tiền thanh toán	
50.10	Nội dung thanh toán	Nhập chi tiết nội dung thanh toán cho hợp đồng, hóa đơn thương mại	
50.11	Số hợp đồng/invoice thanh toán	Nhập số hợp đồng /invoice thanh toán	
50.12	Ngày hợp đồng/invoice thanh toán	Nhập Ngày hợp đồng /invoice thanh toán	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
50.13	Ghi chú khác	Nhập ghi chú khác	
50.14	Thông điệp dữ liệu	Nhập Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
51	**Hợp đồng xuất khẩu**		
	Thông tin chung		
51.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
51.2	Ngày hợp đồng	Nhập ngày ký hợp đồng	
51.3	Hiệu lực hợp đồng	Nhập ngày hiệu lực hợp đồng	
51.4	Tên người bán hàng	Nhập tên người bán hàng	
51.5	Mã số thuế người bán hàng	Nhập mã số thuế người bán hàng	
51.6	Địa chỉ người bán hàng	Nhập địa chỉ người bán hàng	
51.7	Tên người mua hàng	Nhập tên người mua hàng	
51.8	Mã số thuế người mua hàng	Nhập mã số thuế người mua hàng	
51.9	Địa chỉ người mua hàng	Nhập địa chỉ người mua hàng	
51.10	Tổng giá trị hợp đồng	Nhập tổng giá trị của hợp đồng	
51.11	Đồng tiền thanh toán	Nhập mã nguyên tệ thanh toán của hợp đồng	
51.12	Điều kiện thanh toán	Nhập điều kiện thanh toán	
51.13	Phương thức thanh toán	Nhập phương thức thanh toán	
51.14	Điều kiện giao hàng	Nhập điều kiện giao hàng	
51.15	Ghi chú khác	Nhập ghi chú khác	
51.16	Thông điệp dữ liệu	Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
	Thông tin chi tiết		
51.17	Mã số hàng hóa	Nhập mã HS của hàng hóa (nếu có)	
51.18	Tên hàng hoá	Nhập tên hàng hóa	
51.19	Số lượng	Nhập số lượng của hàng hóa	
51.20	Đơn vị tính	Nhập đơn vị tính của hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
51.21	Đơn giá	Nhập đơn giá của hàng hóa	
51.22	Trị giá	Nhập trị giá của hàng hóa	
51.23	Nguyên tệ	Nhập mã nguyên tệ của đơn giá/trị giá hàng hóa	
51.24	Ghi chú khác	Nhập ghi chú khác	
52	**Hợp đồng nhập khẩu**		
	Thông tin chung		
52.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
52.2	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
52.3	Hiệu lực hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	
52.4	Tên người nhập khẩu	Tên, mã số thuế, địa chỉ người nhập khẩu	
52.5	Tên người xuất khẩu	Tên, địa chỉ người xuất khẩu	
52.6	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
52.7	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
52.8	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán	
52.9	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
52.10	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
	Thông tin chi tiết		
52.11	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
52.12	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá	
52.13	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
52.14	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
52.15	Đơn giá	Đơn giá hàng hóa	
52.16	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
52.17	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
52.18	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
52.19	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
53	**Văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa**		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
53.1	Số văn bản	Số văn bản	
53.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản	
53.3	Tên khách hàng nước ngoài	Tên khách hàng nước ngoài	
53.4	Địa chỉ khách hàng nước ngoài	Địa chỉ khách hàng nước ngoài	
53.5	Tên người bán trong nước	Tên người bán trong nước	
53.6	Địa chỉ người bán trong nước	Địa chỉ người bán trong nước	
53.7	Số Hợp đồng (nếu có)	Số Hợp đồng (nếu có)	
53.8	Ngày hợp đồng (nếu có)	Ngày hợp đồng (nếu có)	
53.9	Số Hóa đơn thương mại (nếu có)	Số Hóa đơn thương mại (nếu có)	
53.10	Ngày Hóa đơn thương mại (nếu có)	Ngày Hóa đơn thương mại (nếu có)	
53.11	Tờ khai xuất khẩu	Số, ngày tờ khai xuất khẩu	
53.12	Tên mặt hàng trả lại	Tên mặt hàng trả lại	
53.13	Số lượng hàng trả lại	Số lượng hàng trả lại	
53.14	Lý do trả lại hàng	Lý do trả lại hàng	
54	**Thông báo của khách hàng nước ngoài về việc từ chối nhận hàng**		
54.1	Số văn bản	Số văn bản	
54.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản	
54.3	Tên khách hàng nước ngoài	Tên khách hàng nước ngoài	
54.4	Địa chỉ khách hàng nước ngoài	Địa chỉ khách hàng nước ngoài	
54.5	Tên người bán trong nước	Tên người bán trong nước	
54.6	Địa chỉ người bán trong nước	Địa chỉ người bán trong nước	
54.7	Số Hợp đồng (nếu có)	Số Hợp đồng (nếu có)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
54.8	Ngày hợp đồng (nếu có)	Ngày hợp đồng (nếu có)	
54.9	Số Hóa đơn thương mại (nếu có)	Số Hóa đơn thương mại (nếu có)	
54.10	Ngày Hóa đơn thương mại (nếu có)	Ngày Hóa đơn thương mại (nếu có)	
54.11	Tờ khai xuất khẩu	Số, ngày tờ khai xuất khẩu	
54.12	Tên mặt hàng trả lại	Tên mặt hàng trả lại	
54.13	Số lượng hàng trả lại	Số lượng hàng trả lại	
54.14	Lý do từ chối nhận hàng	Lý do từ chối nhận hàng	
55	**Văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại**		
55.1	Tên người gửi hàng	Tên người gửi hàng	
55.2	Địa chỉ người gửi hàng	Địa chỉ người gửi hàng	
55.3	Tên người nhận hàng,	Tên người nhận hàng,	
55.4	Địa chỉ người nhận hàng,	Địa chỉ người nhận hàng,	
55.5	Số vận đơn gốc	Số vận đơn gốc	
55.6	Tên phương tiện	Tên phương tiện	
55.7	Ngày cập cảng/điểm đến.	Ngày cập cảng/điểm đến.	
55.8	Số lượng hàng hóa	Số lượng hàng hóa	
55.9	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
55.10	Tình trạng hàng hóa	Nhập tình trạng hàng hóa	
55.11	Lý do	Nêu cụ thể lý do tại sao hàng hóa không thể giao (ví dụ: không có người nhận, người nhận từ chối nhận hàng, địa chỉ không chính xác, hàng hóa bị hư hỏng).	
56	**Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa**		
56.1	Số văn bản	Số văn bản thỏa thuận	
56.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản thỏa thuận	
56.3	Người trả hàng	Tên, địa chỉ của người trả lại hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
56.4	Người nhận hàng	Tên, địa chỉ của người nhận lại hàng hóa	
56.5	Lý do	Lý do trả lại hàng hóa	
56.6	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
56.7	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
57	**Chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài**		
57.1	Số chứng từ	Số chứng từ	
57.2	Ngày chứng từ	Ngày chứng từ	
57.3	Người nhận thanh toán	Tên, địa chỉ người nhận thanh toán	
57.4	Người thanh toán	Tên, địa chỉ người thanh toán	
57.5	Số tiền thanh toán	Số tiền thanh toán	
57.6	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
57.7	Nội dung thanh toán	Chi tiết nội dung thanh toán cho hợp đồng, hóa đơn thương mại	
57.8	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
57.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
58	**Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu**		
58.1	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
58.2	Mã số thuế	Nhập mã số thuế	
58.3	Số Hợp đồng nhập khẩu	Nhập số Hợp đồng nhập khẩu	
58.4	Ngày Hợp đồng nhập khẩu	Nhập ngày Hợp đồng nhập khẩu	
58.5	Số Hợp đồng xuất khẩu	Nhập số Hợp đồng xuất khẩu	
58.6	Ngày Hợp đồng xuất khẩu	Nhập ngày Hợp đồng xuất khẩu	
	Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)		
58.7	Số tờ khai hải quan	Nhập số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
58.8	Ngày tờ khai hải quan	Nhập ngày tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)	
58.9	Tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai hải quan	Nhập tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)	
58.10	Số thứ tự dòng hàng	Số thứ tự dòng hàng nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)	
58.11	Lượng	Nhập lượng nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)	
58.12	Đơn vị tính	Nhập đơn vị tính của lượng nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)	
58.13	Trị giá tính thuế	Nhập trị giá tính thuế của nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)	
58.14	Thuế suất thuế NK	Nhập thuế suất thuế NK của nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)	
58.15	Số tiền thuế NK phải nộp	Nhập số tiền thuế NK phải nộp của nguyên liệu, vật tư theo tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện (NL, VT, LK)	
	Tờ khai xuất khẩu sản phẩm		
58.16	Số tờ khai hải quan	Nhập số tờ khai xuất khẩu sản phẩm	
58.17	Ngày tờ khai hải quan	Nhập ngày tờ khai xuất khẩu sản phẩm	
58.18	Tên sản phẩm theo tờ khai hải quan	Nhập tên sản phẩm theo tờ khai xuất khẩu sản phẩm	
58.19	Lượng	Nhập lượng sản phẩm theo tờ khai xuất khẩu sản phẩm	
58.20	Đơn vị tính	Nhập đơn vị tính của lượng sản phẩm theo tờ khai xuất khẩu sản phẩm	
58.21	Mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập kho	Nhập mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập kho	
58.22	Mã sản phẩm xuất khẩu	Nhập mã sản phẩm xuất khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
58.23	Lượng NL, VT, LK sử dụng cho SPXK	Nhập lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện sử dụng cho sản phẩm xuất khẩu	
58.24	Định mức sử dụng thực tế	Nhập định mức sử dụng thực tế	
58.25	Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp	Nhập số tiền thuế nhập khẩu đã nộp	
58.26	Số tiền thuế đề nghị hoàn/không thu	Nhập số tiền thuế đề nghị hoàn/không thu	
58.27	Ghi chú khác	Nhập ghi chú khác	
59	**Tài liệu chứng minh có quyền sở hữu cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam**		
59.1	Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	Nhập số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	
59.2	Ngày giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	Nhập ngày giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	
59.3	Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	Nhập tên cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	
59.4	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Nhập địa chỉ cơ sở sản xuất	
59.5	Ghi chú khác	Nhập ghi chú khác	
59.6	Thông điệp dữ liệu	Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
60	**Tài liệu chứng minh có quyền sử dụng cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam**		
60.1	Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	Nhập số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	
60.2	Ngày giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	Nhập ngày giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	
60.3	Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử	Nhập tên cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	dụng đất của cơ sở sản xuất		
60.4	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Nhập địa chỉ cơ sở sản xuất	
60.5	Tên người sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	Nhập tên người sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở sản xuất	
60.6	Số hợp đồng thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất	Nhập số hợp đồng thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất	
60.7	Ngày hợp đồng thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất	Nhập ngày hợp đồng thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất	
60.8	Tên người cho thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất	Nhập tên người cho thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất	
60.9	Mã số thuế của người cho thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất	Nhập mã số thuế của người cho thuê, mượn đất của cơ sở sản xuất	
60.10	Thời hạn cho thuê	Nhập thời hạn cho thuê	
60.11	Ghi chú khác	Nhập ghi chú khác	
60.12	Thông điệp dữ liệu	Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
61	**Tài liệu chứng minh có quyền sở hữu đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa**		
	Trường hợp nhập khẩu		
61.1	Số tờ khai nhập khẩu	Nhập số tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu	
61.2	Ngày tờ khai nhập khẩu	Nhập ngày tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu	
61.3	Tên máy móc, thiết bị	Nhập tên máy móc, thiết bị	
61.4	Số lượng máy móc, thiết bị	Nhập Số lượng máy móc, thiết bị	
61.5	Ghi chú khác	Nhập ghi chú khác	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
61.6	Thông điệp dữ liệu	Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
	Trường hợp mua trong nước		
61.7	Số hóa đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị	Nhập số hóa đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị	
61.8	Ngày hóa đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị	Nhập ngày hóa đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị	
61.9	Tên người bán hàng	Nhập tên người bán hàng	
61.10	Mã số người bán hàng	Nhập mã số thuế của người bán hàng	
61.11	Tên máy móc, thiết bị	Nhập tên máy móc, thiết bị	
61.12	Số lượng máy móc, thiết bị	Nhập Số lượng máy móc, thiết bị	
61.13	Ghi chú khác	Nhập ghi chú khác	
61.14	Thông điệp dữ liệu	Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
62	**Tài liệu chứng minh có quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa**		
62.1	Số hợp đồng thuê, mượn máy móc	Nhập số hợp đồng thuê, mượn máy móc	
62.2	Ngày hợp đồng thuê, mượn máy móc	Nhập ngày hợp đồng thuê, mượn máy móc	
62.3	Tên người cho thuê, mượn máy móc	Nhập tên người cho thuê, mượn máy móc	
62.4	Mã số người cho thuê, mượn máy móc	Nhập mã số thuế của người cho thuê, mượn máy móc	
62.5	Tên máy móc, thiết bị	Nhập tên máy móc, thiết bị	
62.6	Số lượng máy móc, thiết bị	Nhập Số lượng máy móc, thiết bị	
62.7	Ghi chú khác	Nhập ghi chú khác	
62.8	Thông điệp dữ liệu	Nhập địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
63	**Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận**		
63.1	Số thông báo	Số thông báo	
63.2	Ngày thông báo	Ngày thông báo	
63.3	Đơn vị thông báo	Tên, địa chỉ của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh	
63.4	Người nhận thông báo	Tên, địa chỉ của người nhận thông báo	
63.5	Lý do	Lý do trả lại	
63.6	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
63.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
64	**Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài**		
64.1	Số văn bản	Số văn bản xác nhận	
64.2	Ngày văn bản	Ngày văn bản xác nhận	
64.3	Tên người xác nhận	Tên, địa chỉ của doanh nghiệp cung ứng tàu biển	
64.4	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài	
64.5	Số lượng	Số lượng hàng hóa của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài	
64.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài	
64.7	Trị giá	Trị giá hàng hóa của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài	
64.8	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
64.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
65	**Quyết định của đơn vị chủ quản về việc giao nhiệm vụ quản lý và thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt dự án ODA của cơ quan chủ quản dự án trong đó ghi rõ hình thức cung cấp là ODA không hoàn lại**		
65.1	Số quyết định	Số quyết định	
65.2	Ngày quyết định	Ngày quyết định	
65.3	Cơ quan ban hành	Tên cơ quan ban hành	
65.4	Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện dự án/thông tin phê duyệt dự án	Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện dự án/thông tin phê duyệt dự án	
65.5	Tổ chức, cá nhân nước ngoài nhận viện trợ	Tên tổ chức, cá nhân nước ngoài nhận viện trợ	
65.6	Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện	
65.7	Địa điểm thực hiện	Địa điểm thực hiện	
65.8	Tổng vốn	Tổng vốn	
65.9	Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại)	Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại)	
65.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
65.11	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
66	**Danh mục chi tiết hàng hóa viện trợ cho nước ngoài do đơn vị thực hiện dự án lập**		
66.1	Số danh mục	Số danh mục	
66.2	Ngày cấp danh mục	Ngày danh mục	
66.3	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
66.4	Cơ quan cấp danh mục	Cơ quan cấp danh mục	
66.5	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá viện trợ	
66.6	Số lượng	Số lượng viện trợ	
66.7	Đơn vị tính	Đơn vị tính viện trợ	
66.8	Trị giá	Trị giá viện trợ	
66.9	Nguyên tệ	Ngoại tệ của trị giá hàng hóa	
66.10	Chứng từ liên quan	Số, ngày chứng từ liên quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
66.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
66.12	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
66.13	Chứng từ đặc thù	Chứng từ đặc thù (nếu có)	
67	**Giấy xác nhận nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xuất bản đối với hàng hóa là báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT**		
67.1	Số Giấy xác nhận	Số Giấy xác nhận	
67.2	Ngày xác nhận	Ngày xác nhận	
67.3	Cơ quan xác nhận	Cơ quan xác nhận	
67.4	Người được xác nhận	Tên, mã số thuế, địa chỉ của người được xác nhận	
67.5	Tên sản phẩm nhập khẩu	Tên sản phẩm nhập khẩu	
67.6	Số lượng	Số lượng	
67.7	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
67.8	Xuất xứ	Nhập mã nước/ tên nước xuất xứ	
67.9	Tên nhà cung cấp/Nhà xuất bản	Tên nhà cung cấp/Nhà xuất bản	
67.10	Cơ quan hải quan dự kiến nhập khẩu	Cơ quan hải quan dự kiến nhập khẩu	
67.11	Thời hạn hiệu lực của xác nhận	Thời hạn hiệu lực của xác nhận	
67.12	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
67.13	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
68	**Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án và văn kiện chương trình, dự án, phi dự án đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ không hoàn lại không**		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam		
68.1	Số Quyết định	Số Quyết định	
68.2	Ngày quyết định	Ngày quyết định	
68.3	Cơ quan ban hành	Tên cơ quan ban hành	
68.4	Tên của chương trình, dự án hoặc phi dự án	Tên của chương trình, dự án hoặc phi dự án	
68.5	Mã ngành dự án, mã số dự án	Mã ngành dự án, mã số dự án	
68.6	Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ	Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ	
68.7	Bên cung cấp viện trợ	Bên cung cấp viện trợ	
68.8	Chủ dự án (tên, MST)	Tên, mã số thuế của chủ dự án	
68.9	Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện	
68.10	Địa điểm thực hiện	Địa điểm thực hiện	
68.11	Tổng vốn	Nhập nội dung vốn viện trợ không hoàn lại/Vốn đối ứng (tiền mặt, hiện vật)/Vốn do các bên quản lý thực hiện (của chủ dự án, của bên tài trợ)/Vốn viện trợ (thuộc nguồn thu ngân sách, không thuộc nguồn thu ngân sách)	
68.12	Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)	Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)	
68.13	Ghi chú khác	Ghi chú khác	
68.14	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
69	**Văn kiện chương trình, dự án, phi dự án**		
69.1	Số văn kiện	Số văn kiện	
69.2	Ngày văn kiện	Ngày văn kiện	
69.3	Cơ quan ban hành	Tên cơ quan ban hành	
69.4	Tên khoản viện trợ	Tên khoản viện trợ	
69.5	Bên viện trợ	Tên bên viện trợ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
69.6	Tên, địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quan và chủ khoản viện trợ	Tên, địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quan và chủ khoản viện trợ	
69.7	Thời gian dự kiến thực hiện viện trợ	Thời gian dự kiến thực hiện viện trợ	
69.8	Địa điểm thực hiện	Địa điểm thực hiện	
69.9	Ghi chú khác	Ghi chú khác	
69.10	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
70	**Điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại đối với hàng hóa nhập khẩu sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)**		
70.1	Số, ngày văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại	Số, ngày văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại	
70.2	Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ	Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ	
70.3	Nội dung cam kết về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu (nếu có)	Chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu TTĐB, BVMT, GTGT, thuế XNK bổ sung...	
70.4	Nội dung cam kết về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	Số lượng, chủng loại, đơn vị cung cấp....	
70.5	Nội dung cam kết về tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa liên quan đến nguồn vốn ODA (nếu có)	Nhập nội dung trên cam kết (nếu có)	
70.6	Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện	
70.7	Địa điểm thực hiện	Địa điểm thực hiện	
70.8	Tổng vốn	Tổng vốn	
70.9	Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)	Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
70.10	Ghi chú khác	Ghi chú khác	
70.11	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
71	**Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án đối với hàng hóa nhập khẩu sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)**		
71.1	Số quyết định	Số quyết định	
71.2	Ngày quyết định	Ngày quyết định	
71.3	Tên cơ quan ban hành	Tên cơ quan ban hành	
71.4	Tên dự án	Tên dự án	
71.5	Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ	Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ	
71.6	Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án	Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án	
71.7	Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có)	Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có)	
71.8	Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện	
71.9	Địa điểm thực hiện	Địa điểm thực hiện	
71.10	Mục tiêu, hoạt động và kết quả	Nêu rõ mục tiêu tổng quát và cụ thể	
71.11	Phương thức thực hiện	Phương thức thực hiện	
71.12	Tổng vốn	Tổng vốn	
71.13	Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)	Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)	
71.14	Đối tượng thụ hưởng	Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp	
71.15	Điều kiện ràng buộc	Điều kiện ràng buộc về sử dụng vốn ODA không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài nếu có	
71.16	Ghi chú khác	Ghi chú khác	
71.17	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
72	**Văn kiện hoặc điều chỉnh văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan có thẩm quyền**		
72.1	Số văn kiện	Số văn kiện	
72.2	Ngày văn kiện	Ngày văn kiện	
72.3	Cơ quan ban hành	Tên cơ quan ban hành	
72.4	Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ	Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ	
72.5	Tên khoản viện trợ	Tên khoản viện trợ	
72.6	Bên viện trợ	Tên bên viện trợ	
72.7	Thời gian thực hiện viện trợ	Thời gian thực hiện viện trợ	
72.8	Địa điểm thực hiện	Địa điểm thực hiện	
72.9	Nội dung viện trợ	Nội dung viện trợ	
72.10	Hình thức viện trợ	Hình thức viện trợ	
72.11	Đối tượng thủ hưởng	Đối tượng thủ hưởng	
72.12	Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)	Cơ cấu vốn (vốn không hoàn lại, vốn đối ứng)	
72.13	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
72.14	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá	
72.15	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
72.16	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
72.17	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
72.18	Nguyên tệ	Nguyên tệ	
72.19	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
72.20	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
72.21	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
73	**Hợp đồng cung cấp hàng hoá cho dự án ODA viện trợ không hoàn lại cho nước ngoài**		
73.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
73.2	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
73.3	Hiệu lực hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	
73.4	Tên dự án	Tên dự án ODA	
73.5	Tên người mua hàng	Tên, mã số thuế, địa chỉ người mua hàng	
73.6	Tên người bán hàng	Tên, mã số thuế, địa chỉ người bán hàng	
73.7	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
73.8	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
73.9	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán toán	
73.10	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
73.11	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
73.12	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
73.13	Tên hàng hoá	Tên hàng hoá	
73.14	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
73.15	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hoá	
73.16	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
73.17	Nguyên tệ	Ngoại tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
73.18	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
73.19	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	